

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN**

**CÁC GIẢI PHÁP PHÁP LÝ NHẪM TĂNG CƯỜNG
HIỆU QUẢ CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA VIỆT NAM
ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU**

Mã số: 057

TP. HỒ CHÍ MINH, 4/2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TỔNG KẾT

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN

**CÁC GIẢI PHÁP PHÁP LÝ NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU
QUẢ CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA VIỆT NAM ĐỐI VỚI
HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU**

Mã số: 057

Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Thị Thu Thảo

Khoa: Luật

Thành viên khác: Trịnh Văn Long

Người hướng dẫn: Ths. Phan Đặng Hiếu Thuận

TP. HỒ CHÍ MINH, 4/2017

Trang III

LỜI CẢM ƠN

Không có thành quả nào mà không gắn liền với những sự hỗ trợ, giúp đỡ dù ít hay nhiều, dù trực tiếp hay gián tiếp. Khi cầm bài bài nghiên cứu **“Các giải pháp pháp lý nhằm tăng cường hiệu quả Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam đối với hàng hóa xuất nhập khẩu”** trên tay, chúng tôi vô cùng xúc động và biết ơn. Xin được gửi những lời cảm ơn chân thành nhất tới:

Cha mẹ chúng tôi, những người đã sinh thành và cho chúng tôi có cơ hội được học tập và nghiên cứu ít nhất là tới giây phút này.

Thầy cô tôi, những người đã và đang truyền cho chúng tôi những kiến thức, nguồn cảm hứng học tập và nghiên cứu, không chỉ những năm đại học mà cả những năm học phổ thông. Đặc biệt thầy, Thạc sĩ Phan Đăng Hiếu Thuận, Giảng viên khoa Luật Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. Thầy đã tận tình giúp đỡ nhóm ngay từ khi mới hình thành ý tưởng đến khi hoàn thành bài nghiên cứu. Bước đầu, khi làm đề tài nhóm gặp nhiều trở ngại, khó khăn khi nghiên cứu tài liệu cũng như phân bổ thời gian. Nhưng nhờ những ý kiến đóng góp tận tình của thầy, đến nay bài viết đã hoàn tất.

Ngoài ra nhóm nghiên cứu gửi lòng biết ơn sâu sắc đến người thân, bạn bè đã tạo điều kiện, động viên, khích lệ nhóm trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành bài báo cáo này.

Là sinh viên với mức độ kiến thức chưa đủ rộng nên bài nghiên cứu không tránh khỏi những sai sót, mong Quý thầy cô bỏ qua. Nhóm rất mong nhận được nhiều ý kiến nhận xét và đóng góp về đề tài để nhóm học hỏi được nhiều kinh nghiệm trong hoạt động nghiên cứu khoa học.

Cuối cùng, xin được gửi những lời chúc tốt đẹp nhất tới cha mẹ, quý thầy cô và bạn bè.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: **Các giải pháp pháp lý nhằm tăng cường hiệu quả Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam đối với hàng hóa xuất nhập khẩu**
- Sinh viên thực hiện: **Nguyễn Thị Thu Thảo**
- Lớp: **ĐH13LK04** Khoa: **Luật** Năm thứ: **4** Số năm đào tạo: **4**
- Người hướng dẫn: **Ths. Phan Đặng Hiếu Thuận**

2. Mục tiêu đề tài:

Mục tiêu chung của đề tài là tìm ra các giải pháp tăng cường hiệu quả của việc thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia ở Việt Nam, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong sân chơi chung của Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Để hoàn thành mục tiêu này, cần làm rõ 4 mục tiêu cụ thể sau:

Thứ nhất, nghiên cứu kinh nghiệm thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia của các nước đã thực hiện nhằm loại bỏ rủi ro và rút ngắn quá trình thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia của Việt Nam.

Thứ hai, hệ thống hóa những lợi ích, khó khăn mà Cơ chế một cửa quốc gia mang lại đối với nước ta từ giai đoạn bắt đầu thí điểm cho đến nay.

Thứ ba, đưa ra những nhận xét, đánh giá về những lợi ích và khó khăn đó. Đồng thời đi tìm nguyên nhân để lý giải cho những khó khăn mắc phải.

Thứ tư, đóng góp giải pháp để phát huy tối đa hiệu quả của Cơ chế một cửa quốc gia thông qua giải quyết các vấn đề khó khăn.

3. Tính mới và sáng tạo

Trong quá trình thực hiện đề tài, nhóm đã tiếp cận với nhiều nghiên cứu khác để hoàn thành mục tiêu nghiên cứu của mình. Bên cạnh việc tiếp thu thành quả từ những nghiên cứu trước, đề tài nghiên cứu có một số điểm mới sau đây:

Thứ nhất, chưa có một nghiên cứu nào đặt trọng tâm là tìm các giải pháp pháp lý để tăng cường hiệu quả hoạt động của Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam. Do đó, bài viết sẽ là công trình nghiên cứu tiên phong cho những nghiên cứu về sau.

Thứ hai, những phân tích và lý luận của nhóm nghiên cứu dựa trên nguồn cơ sở pháp lý mới, bao gồm các luật, nghị định, thông tư, nghị quyết, thông tư liên tịch, quyết định,... được thông qua từ năm 2008 đến năm 2016 mà các nghiên cứu trước chưa tiếp cận hoặc tiếp cận chưa đầy đủ.

Thứ ba, phần thực trạng thực hiện của Cơ chế một cửa quốc gia được thể hiện trong nghiên cứu hoàn toàn bám sát thực tiễn. Hầu hết các số liệu, tài liệu phục vụ cho quá trình nghiên cứu phần thực trạng của nhóm đều được lấy từ các Báo cáo hay bài ngôn luận của Tổng cục hải quan trên trang Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan¹ và trên Cổng thông tin một cửa quốc gia Việt Nam². Đây là các trang thông tin chính thống và hoàn toàn có thể tin tưởng. Nhóm cho rằng, việc áp dụng công nghệ thông tin để thu thập dữ liệu từ những trang web chính thống như vậy là một điểm mới có thể tận dụng ở các nghiên cứu sau. Bởi vì đối với những đề tài mới, có ít nguồn tài liệu tham khảo (sách, giáo trình, bài nghiên cứu) như đề tài của nhóm, các tác giả đều gặp khó khăn khi chứng minh tính khoa học của bài viết. Hơn nữa, với cách tiếp cận dữ liệu mang tính chính thống như vậy, các tác giả có ưu điểm là tránh được các khó khăn khi xin dữ liệu trực tiếp từ các cơ quan nhà nước (đòi hỏi thời gian, thủ tục giới thiệu).

Thứ tư, một điểm mới nữa của công trình nghiên cứu đó là các giải pháp pháp lý nhóm đề xuất để tăng cường hiệu quả hoạt động của Cơ chế một cửa quốc gia Việt

¹Trang web Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: [<https://www.customs.gov.vn>], bản quyền thuộc về Tổng cục Hải quan

²Trang web Cổng Thông tin một cửa quốc gia Việt Nam: [<https://vnsw.gov.vn>], bản quyền thuộc về Tổng cục Hải quan

Trang VI

Nam. Các giải pháp được nhóm mạnh dạn đề xuất dựa trên cơ sở những bất cập về mặt pháp lý ở thời điểm hiện tại. Sau cùng là một vài giải pháp khác, mặc dù nằm ngoài chuyên ngành học tập, nhưng nhóm nghiên cứu mạnh dạn kiến nghị dựa trên cơ sở đã phân tích và nhận thấy hợp lý.

4. Kết quả nghiên cứu: Hoàn thành những mục tiêu đặt ra.

5. Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng và khả năng áp dụng của đề tài:

6. Công bố khoa học của sinh viên từ kết quả nghiên cứu của đề tài (*ghi rõ tên tạp chí nếu có*) hoặc nhận xét, đánh giá của cơ sở đã áp dụng các kết quả nghiên cứu (*nếu có*):

Ngày 01 tháng 04 năm 2017

**Sinh viên chịu trách nhiệm chính
thực hiện đề tài**

Nguyễn Thị Thu Thảo

Trang VII

Nhận xét của người hướng dẫn về những đóng góp khoa học của sinh viên thực hiện đề tài (*phần này do người hướng dẫn ghi*):

Ngày 01 tháng 04 năm 2017

Xác nhận của đơn vị
(ký tên và đóng dấu)

Người hướng dẫn
(ký, họ và tên)

Trang VIII

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN
CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

I. SƠ LƯỢC VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên: Nguyễn Thi Thu Thảo
Sinh ngày: 20 tháng 10 năm 1995
Nơi sinh: Tây Sơn, Bình Định
Lớp: ĐH13LK04 Khóa: 2013
Khoa: Luật
Địa chỉ liên hệ: 240 Phạm Ngũ Lão, phường 7, quận Gò Vấp, TP.HCM
Điện thoại: 01699277945 Email: nguyenthuthao201095@gmail.com

Ảnh 4x6

II. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (kê khai thành tích của sinh viên từ năm thứ 1 đến năm đang học):

* Năm thứ 1:

Ngành học: Luật kinh tế Khoa: Kinh tế và Luật
Kết quả xếp loại học tập: Giỏi
Sơ lược thành tích:

* Năm thứ 2:

Ngành học: Luật kinh tế Khoa: Kinh tế và Luật
Kết quả xếp loại học tập: Khá
Sơ lược thành tích:

- Hoàn thành xuất sắc vai trò Ban chủ nhiệm CLB Kinh Tế Trẻ
- Đạt Danh hiệu Sinh viên 5 tốt cấp trường ĐH Mở TP.HCM

Trang IX

- Đạt Danh hiệu Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác ĐH Mở TP.HCM

*** Năm thứ 3:**

Ngành học: Luật kinh tế Khoa: Luật

Kết quả xếp loại học tập: Khá

Sơ lược thành tích:

- Hoàn thành vai trò Ban chủ nhiệm CLB Kinh Tế Trẻ
- Đạt Danh hiệu Sinh viên 5 tốt khoa Luật trường ĐH Mở TP.HCM

*** Năm thứ 4:**

Ngành học: Luật kinh tế Khoa: Luật

Kết quả xếp loại học tập: Khá

Sơ lược thành tích:

Ngày 08 tháng 04 năm 2017

Xác nhận của đơn vị

**Sinh viên chịu trách nhiệm chính
thực hiện đề tài**

Nguyễn Thị Thu Thảo

MỤC LỤC	
LỜI CẢM ƠN.....	III
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI.....	IV
THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN	VIII
MỤC LỤC	X
DANH MỤC BẢNG BIỂU	XIII
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	XIII
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Câu hỏi chính của đề tài.....	1
2. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
3. Tình hình nghiên cứu	3
4. Tính mới của đề tài	5
5. Mục tiêu nghiên cứu	6
6. Phương pháp nghiên cứu	6
7. Phạm vi nghiên cứu	8
8. Ý nghĩa khoa học và giá trị ứng dụng của đề tài	9
9. Kết cấu của bài nghiên cứu.....	9
PHẦN NỘI DUNG.....	10
CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA	10
1.1. Cơ chế một cửa quốc gia.....	10
1.1.1. Khái niệm.....	10
1.1.2. Phân biệt “Cơ chế một cửa quốc gia” và “Cơ chế một cửa hành chính”.....	15
1.1.3. Yêu cầu xây dựng và thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia của Việt Nam	19
1.2. Cơ sở pháp lý thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia của Việt Nam	26
1.2.1. Điều kiện pháp lý thiết lập Cơ chế một cửa quốc gia của Việt Nam.....	26
1.2.2. Cơ sở pháp lý trong nước	28
1.2.3. Thực hiện các cam kết quốc tế.....	31

Trang XI

CHƯƠNG 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA TẠI VIỆT NAM	34
2.1. Quá trình thực hiện.....	34
2.1.1. Giai đoạn thí điểm (2011-2015).....	34
2.1.2. Giai đoạn thực hiện chính thức,.....	42
2.2. Một số thành tựu	48
2.2.1. Xây dựng cơ sở hạ tầng, khung pháp lý, cổng thông tin hỗ trợ cho việc quản lý..	48
2.2.2. Hợp tác quản lý hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước, tiết kiệm thời gian và chi phí, cải cách thủ tục hành chính.....	50
2.2.3. Hợp tác quản lý, nâng cao hiệu quả thu Ngân sách nhà nước	53
2.3.4. Tạo tiền đề và đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực hải quan.....	53
2.3. Khó khăn, bất cập.....	55
2.3.1. Về hệ thống các quy định của pháp luật	55
2.3.2. Các khó khăn khác	62
CHƯƠNG 3: KIẾN NGHỊ CÁC GIẢI PHÁP PHÁP LÝ ĐỂ TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ CỦA CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP LIÊN QUAN KHÁC.....	65
3.1.1 Sửa đổi thủ tục kiểm tra chuyên ngành áp dụng đối với hàng hóa xuất nhập khẩu	65
3.1.2 Quy định về duy trì, giám sát và vận hành Hệ thống thông quan tự động (VNACCS/VCIS)	69
3.1.3 Quy định liên quan đến vấn đề sử dụng chữ ký điện tử qua biên giới và tổ chức dịch vụ cung cấp chứng thực chữ ký số.....	72
3.1.4 Quy định liên quan đến việc lưu trữ dữ liệu	76
3.1.5 Về thanh toán các khoản phí và lệ phí thực hiện thủ tục hành chính trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.....	77
3.1.6 Giải quyết tranh chấp.....	78
3.2. Các giải pháp khác nhằm tăng cường hiệu quả của Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam	79

Trang XII

3.2.1. Các giải pháp về mặt chính sách nhằm định hướng sự tham gia của các Bộ, ngành liên quan, tạo cơ chế phối hợp, điều hành hiệu quả.....	79
3.2.2. Các giải pháp kỹ thuật	81
PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	83
1. Kết luận.....	83
2. Kiến nghị.....	84
PHẦN DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	85
I. Văn bản pháp luật, văn bản hành chính.....	85
II. Các bài viết trong nước	86
III. Tài liệu nước ngoài	89
IV. Và nhiều tài liệu khác.	89
PHẦN PHỤ LỤC	90
PHỤ LỤC A.....	90
PHỤ LỤC B	93
PHỤ LỤC C	96

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	TÊN BẢNG	TRANG
1	Bảng 1.1.Sơ đồ mô hình hoạt động của Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam	13
2	Bảng 1.2. Phân biệt Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa hành chính	16
3	Bảng 2.1. Các thủ tục thực hiện thí điểm của Bộ Công thương và Bộ Giao thông vận tải trên Cổng thông tin một cửa quốc gia	35
4	Bảng 2.2. Các thủ tục thực hiện chính thức của các Bộ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia giai đoạn 9/2015- 03/2017	44

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT	TỪ NGUYÊN GỐC
1	NSW	National Single Window (Cơ chế một cửa quốc gia)
2	ASW	ASEAN Single Window (Cơ chế một cửa ASEAN)
3	XNK	Xuất nhập khẩu
4	WCO	Tổ chức Hải quan thế giới
5	VNACCS/VICS	Hệ thống thông quan điện tử
6	HTDVCTT	Hệ thống dịch vụ công trực tuyến
7	CNTT	Công nghệ thông tin

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Câu hỏi chính của đề tài

Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam được thiết lập chính thức vào năm 2015, đây là một vấn đề mới mẻ và có nhiều tác động đến nền kinh tế, chính trị của Việt Nam. Vậy Cơ chế một cửa quốc gia được thiết lập trên cơ sở pháp lý nào? Những lợi ích ưu việt mà Cơ chế một cửa quốc gia làm được là gì? Và làm thế nào để tăng cường hiệu quả hoạt động của Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam? Đây là những câu hỏi chính mà đề tài theo đuổi và tập trung giải quyết.

2. Tính cấp thiết của đề tài

Trong tiến trình hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam ngày một tăng về số lượng và đa dạng về mẫu mã. Nền kinh tế xuất nhập khẩu mang lại nguồn ngoại tệ lớn và đóng vai trò quan trọng đối với thu nhập quốc gia. Tuy nhiên, phía doanh nghiệp Việt Nam còn gặp phải một số khó khăn trong mối tương quan giữa hệ thống hải quan Việt Nam và hệ thống hải quan nước doanh nghiệp đối tác. Sự chênh lệch về hệ thống luật lệ, kỹ thuật, quản lý của Việt Nam trở thành trở ngại trong hợp tác xuất nhập khẩu với thương nhân nước ngoài.

Những năm qua, Việt Nam đã ký kết nhiều công ước, hiệp định về tạo thuận lợi thương mại qua biên giới như Công ước Kyoto về đơn giản hóa và hài hòa thủ tục hải quan, Công ước HS phục vụ cho công tác phân loại hàng hóa, Công ước về tạo thuận lợi trong giao thông hàng hải quốc tế (Công ước FAL³ 1965), Hiệp định về tạo thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa và người qua lại biên giới giữa các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông (Hiệp định GMS). Việc tham gia các công ước, hiệp định trên đòi hỏi chúng ta phải tự nguyện thực hiện những gì đã cam kết.

Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam chính vì thế mà ra đời trong bối cảnh trên. Sự thiết lập Cơ chế một cửa quốc gia vừa khắc phục các khó khăn thực tại vừa thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia. Cơ chế một cửa quốc gia tồn tại trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin, trở thành một công cụ tạo thuận lợi thương mại đối với lưu thông hàng hóa qua biên giới và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá

³ Viết tắt của: IMO Convention on Facilitation of International Maritime Traffic, 1965

Trang 2

cảnh. Trước Việt Nam, Cơ chế một cửa quốc gia đã được áp dụng phổ biến và thành công tại nhiều quốc gia trên thế giới như Mỹ, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Canada, Australia, New Zealand. Việc thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia đem lại lợi ích to lớn cho thương mại quốc tế, hoạt động quản lý nhà nước và là động lực quan trọng để thương mại điện tử đi vào cuộc sống.

Cơ chế một cửa quốc gia được Chính phủ Việt Nam thực hiện triển khai thí điểm ngày 30/08/2011 và thực hiện chính thức từ ngày 08/09/2015. Khi tham gia NSW, người khai hải quan gửi thông tin, chứng từ để thực hiện thủ tục hải quan đến một hệ thống thông tin tích hợp, cơ quan Hải quan sẽ kiểm tra trực tiếp dữ liệu điện tử và xác nhận kết quả. Thời gian làm thủ tục ngắn hơn rất nhiều so với làm hồ sơ giấy.

Tính đến hết tháng 01/2017, cả nước có 9.032 doanh nghiệp tham gia Cơ chế một cửa quốc gia với 248.379 hồ sơ được giải quyết. Việc triển khai NSW đã rút ngắn thời gian từ khi bắt đầu làm hồ sơ tới khi thông quan hàng hóa, từ 15-20 ngày trước đây xuống chỉ còn đến 2 - 3 ngày⁴. Cơ chế một cửa quốc gia được thực hiện đã nâng cao chất lượng dịch vụ công liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu của cơ quan quản lý nhà nước, tiết kiệm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp.

Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam được thực hiện nhằm hướng tới Cơ chế một cửa ASEAN. Cơ chế một cửa ASEAN là sự tích hợp của tất cả mười Cơ chế một cửa quốc gia của các nước trong khối ASEAN. Một khi Cơ chế một cửa ASEAN hoạt động hiệu quả thì ASEAN rất có thể sẽ trở thành khu vực có điều kiện giao thương dễ dàng nhất trên thế giới. Đối với Việt Nam, khi chúng ta gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN có những thời cơ và thách thức nhất định, Cơ chế một cửa quốc gia được kỳ vọng sẽ đẩy nhanh hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, góp phần quan trọng để nâng cao khả năng cạnh tranh, hội nhập của doanh nghiệp nói riêng và Nhà nước Việt Nam nói chung.

Tuy nhiên cho đến nay, Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam vẫn chưa phát huy được tối đa hiệu quả bởi còn nhiều rào cản từ khách quan đến chủ quan. Do đó, việc phân tích, nhận định, đánh giá nghiêm túc những khó khăn trong tình hình hiện tại là vô cùng quan trọng. Chính vì những lẽ trên, nhóm nghiên cứu mong muốn tạo ra một sản

⁴ Báo Hải quan, “Gần 250.000 hồ sơ được thực hiện qua Cơ chế một cửa quốc gia”, theo Báo cáo của Tổng cục hải quan- Cơ quan Thường trực Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, NSW và tạo thuận lợi thương mại

phẩm có giá trị đóng góp “*Các giải pháp pháp lý nhằm tăng cường hiệu quả Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam đối với hàng hóa xuất nhập khẩu*”.

3. Tình hình nghiên cứu

Tình hình trong nước

Cho đến thời điểm hiện tại, Cơ chế một cửa quốc gia của Việt Nam vẫn còn là một chủ đề khá mới mẻ, chưa thực sự được nghiên cứu đầy đủ, toàn diện về mặt khoa học pháp lý. Vì vậy, theo nhóm nghiên cứu đây là một vấn đề khá thú vị để thực hiện đề tài nghiên cứu. Những nghiên cứu xung quanh vấn đề thực hiện Cơ chế hải quan một cửa Việt Nam có thể kể đến như sau:

Cục Hải quan Quảng Trị, *Lý luận và thực tiễn thực hiện thủ tục kiểm tra “ một cửa, một điểm dừng”*, nghiên cứu trường hợp cặp cửa khẩu Lao Bảo (Việt Nam)- Đen Sa Vẳn (Lào). Đề tài tập trung vào thủ tục kiểm tra “ Một cửa, một điểm dừng”, là một trong những nội dung quan trọng của Hiệp Định GMS trong khuôn khổ hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động vận chuyển người và hàng hóa qua lại biên giới. Những lý luận mà đưa tài đưa ra có giá trị tham khảo đối với công trình nghiên cứu của nhóm, mặc dù đề tài chỉ giới hạn trong phạm vi nghiên cứu tại cặp cửa khẩu Lao Bảo- Đen Sa Vẳn dựa trên Biên bản ghi nhớ (MOU) ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Lào ngày 25-03-2005.

Phạm Duyên Phương (2014), *Hài hòa và tiêu chí chuẩn hóa chỉ tiêu thông tin phục vụ xây dựng bộ chứng từ điện tử trong Cơ chế hải quan một cửa quốc gia*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành, Tổng cục Hải quan Hà Nội. Đề tài tập trung đánh giá, xây dựng các chỉ tiêu xây dựng bộ chứng từ điện tử trong Cơ chế một cửa quốc gia. Đề tài tập trung xây dựng lĩnh vực công nghệ thông tin phục vụ cho Cơ chế một cửa quốc gia nên lĩnh vực pháp lý vẫn còn chưa đề cập.

Nguyễn Công Bình (2008), *Nghiên cứu ứng dụng phương pháp quản lý hải quan hiện đại nhằm tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế của Việt Nam*, chuyên đề Cơ chế hải quan một cửa tạo thuận lợi cho thương mại, luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Nghiên cứu Thương mại, Hà Nội. Chuyên đề được thực hiện ở những năm đầu phê duyệt kế hoạch triển khai Cơ chế một cửa quốc gia. Tác giả tập trung nghiên cứu phương pháp quản lý hải quan hiện đại, liên quan đến vấn đề điều hành, phối hợp, quản lý hải quan

hiện đại trong bối cảnh tin học hóa. Đây là một trong sáu cấu phần của Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam. Tuy nhiên đề tài đã được thực hiện khá lâu trong khi hệ thống luật về hải quan đã thay đổi tương đối nhiều.

Vũ Thị Hồng Dung (2015), “ *Cơ chế hải quan một cửa tại Việt Nam theo cam kết của Hiệp định về xây dựng và thực hiện cơ chế Một cửa ASEAN*”, luận văn thạc sĩ. Trong đề tài, tác giả phân tích cơ sở lý luận về Cơ chế hải quan một cửa Việt Nam hướng tới Cơ chế hải quan một cửa ASEAN, nghiên cứu những kinh nghiệm của các nước ASEAN, tập trung đánh giá thực trạng thực hiện Cơ chế hải quan một cửa ASEAN. Từ đó, đề xuất kiến nghị nâng cao Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam. Tuy nhiên, đề tài chỉ giới hạn trong giai đoạn thực hiện thí điểm, do đó những diễn biến trong giai đoạn thực hiện chính thức Cơ chế một cửa quốc gia chưa được đề cập đến.

Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Jonathan Koh Tat Tsen (2011), *Ten years of Single Window Implementation: Lessons learned for the future*. Bài tham luận của tác giả tại Hội nghị Thương mại toàn cầu năm 2011. Tác giả đã dựa trên tài liệu khảo sát của các nước, đưa ra những kinh nghiệm và thực trạng thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia trong 10 năm trở lại, đồng thời đưa ra những kiến nghị nhằm giúp các nước tiếp cận và học hỏi.

Johan Pontén (2011), *Single Window – Best Practice and the Way Forward*, Swedish Nation Board of Trade. Tác giả đưa ra cơ sở lý luận và những nhiệm vụ cơ bản mà các quốc gia cần chuẩn bị khi thực hiện Cơ chế hải quan một cửa. Tuy nhiên chưa thể hiện kinh nghiệm của các quốc gia đi trước.

European Commission (2015), *National Single Window Guidelines*. Bài viết hướng dẫn một cách tổng quát và cụ thể về Cơ chế một cửa quốc gia của các nước Châu Âu với nhiều nội dung như định nghĩa, lợi ích của Cơ chế một cửa quốc gia, hệ thống pháp luật thiết lập, mô hình hoạt động, các điều kiện thiết lập, định hướng tương lai. Bài viết thể hiện một cách đầy đủ cách mà Cơ chế một cửa quốc gia các nước Châu Âu hoạt động và đạt hiệu quả. Tuy nhiên, bài viết chỉ có giá trị tham khảo mà không thể áp dụng máy móc vào Việt Nam bởi vì điều kiện kinh tế, xã hội, chính trị của Việt Nam có những điểm khác biệt nhất định với các nước Châu Âu.

4. Tính mới của đề tài

Trong quá trình thực hiện đề tài, nhóm đã tiếp cận với nhiều nghiên cứu khác để hoàn thành mục tiêu nghiên cứu của mình. Bên cạnh việc tiếp thu thành quả từ những nghiên cứu trước, đề tài nghiên cứu có một số điểm mới sau đây:

Thứ nhất, chưa có một nghiên cứu nào đặt trọng tâm là tìm các giải pháp pháp lý để tăng cường hiệu quả hoạt động của Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam. Do đó, bài viết sẽ là công trình nghiên cứu tiên phong cho những nghiên cứu về sau.

Thứ hai, những phân tích và lý luận của nhóm nghiên cứu dựa trên nguồn cơ sở pháp lý mới, bao gồm các luật, nghị định, thông tư, nghị quyết, thông tư liên tịch, quyết định,... được thông qua từ năm 2008 đến năm 2016 mà các nghiên cứu trước chưa tiếp cận hoặc tiếp cận chưa đầy đủ.

Thứ ba, phần thực trạng thực hiện của Cơ chế một cửa quốc gia được thể hiện trong nghiên cứu hoàn toàn bám sát thực tiễn. Hầu hết các số liệu, tài liệu phục vụ cho quá trình nghiên cứu phần thực trạng của nhóm đều được lấy từ các Báo cáo hay bài ngôn luận của Tổng cục hải quan trên trang Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan⁵ và trên Cổng thông tin một cửa quốc gia Việt Nam⁶. Đây là các trang thông tin chính thống và hoàn toàn có thể tin tưởng. Nhóm cho rằng, việc áp dụng công nghệ thông tin để thu thập dữ liệu từ những trang web chính thống như vậy là một điểm mới có thể tận dụng ở các nghiên cứu sau. Bởi vì đối với những đề tài mới, có ít nguồn tài liệu tham khảo (sách, giáo trình, bài nghiên cứu) như đề tài của nhóm, các tác giả đều gặp khó khăn khi chứng minh tính khoa học của bài viết. Hơn nữa, với cách tiếp cận dữ liệu mang tính chính thống như vậy, các tác giả có ưu điểm là tránh được các khó khăn khi xin dữ liệu trực tiếp từ các cơ quan nhà nước (đòi hỏi thời gian, thủ tục giới thiệu).

Thứ tư, một điểm mới nữa của công trình nghiên cứu đó là các giải pháp pháp lý nhóm đề xuất để tăng cường hiệu quả hoạt động của Cơ chế một cửa quốc gia Việt

⁵Trang web Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: [<https://www.customs.gov.vn>], bản quyền thuộc về Tổng cục Hải quan

⁶Trang web Cổng Thông tin một cửa quốc gia Việt Nam: [<https://vnsw.gov.vn>], bản quyền thuộc về Tổng cục Hải quan

Nam. Các giải pháp được nhóm mạnh dạn đề xuất dựa trên cơ sở những bất cập về mặt pháp lý ở thời điểm hiện tại. Sau cùng là một vài giải pháp khác, mặc dù nằm ngoài chuyên ngành học tập, nhưng nhóm nghiên cứu mạnh dạn kiến nghị dựa trên cơ sở đã phân tích và nhận thấy hợp lý.

5. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung của đề tài là tìm ra các giải pháp tăng cường hiệu quả của việc thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia ở Việt Nam, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong sân chơi chung của Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Để hoàn thành mục tiêu này, cần làm rõ 4 mục tiêu cụ thể sau:

Thứ nhất, nghiên cứu kinh nghiệm thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia của các nước đã thực hiện nhằm loại bỏ rủi ro và rút ngắn quá trình thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia của Việt Nam.

Thứ hai, hệ thống hóa những lợi ích, khó khăn mà Cơ chế một cửa quốc gia mang lại đối với nước ta từ giai đoạn bắt đầu thí điểm cho đến nay.

Thứ ba, đưa ra những nhận xét, đánh giá về những lợi ích và khó khăn đó. Đồng thời đi tìm nguyên nhân để lý giải cho những khó khăn mắc phải.

Thứ tư, đóng góp giải pháp để phát huy tối đa hiệu quả của Cơ chế một cửa quốc gia thông qua giải quyết các vấn đề khó khăn.

6. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu của công trình nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu. Mỗi phương pháp được sử dụng linh hoạt tùy vào yêu cầu của từng phần. Các phương pháp có thể kể đến như: Phương pháp logic - hệ thống, Phương pháp phân tích so sánh,...Mỗi phương pháp này không phải chỉ được sử dụng một lần, một chỗ, mà được lặp đi lặp lại tùy vào phương pháp và yêu cầu của công trình nghiên cứu. Một vài phương pháp kết hợp với nhau làm sáng tỏ vấn đề chứ không nhất được sử dụng độc lập.

Phương pháp logic - hệ thống: Phương pháp này giúp hệ thống lại các dấu mốc trong quá trình Việt Nam triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, bắt đầu từ giai đoạn phê duyệt kế hoạch triển khai từ năm 2009 đến giai đoạn thí điểm và triển khai chính

thức đến nay. Đồng thời hệ thống các kết quả đạt được, những khó khăn khi thực hiện Cơ chế từ khi thí điểm cho đến nay.

Phương pháp logic - hệ thống được sử dụng để tìm hiểu vấn đề thiết lập Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam với nguyên nhân hình thành và phát triển đặt trong bối cảnh năm 2009, 2010, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp với thời điểm nền kinh tế, chính trị, xã hội hiện tại. Trong công trình nghiên cứu, phương pháp logic - hệ thống được sử dụng điển hình trong mục 1.2 Chương 1 về Cơ sở pháp lý thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam và mục 2.1, 2.2 Chương 2 về Quá trình thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam và Một số thành tựu trong quá trình thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam. Đồng thời trong bài viết, nhóm nghiên cứu không ngừng cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan phục vụ nghiên cứu.

Phương pháp phân tích so sánh: Phương pháp này được sử dụng trong quá trình phân tích Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam và Cơ chế một cửa hành chính. Đây là hai Cơ chế khác nhau nhưng rất dễ nhầm lẫn. Trong phạm vi nghiên cứu, nhóm nghiên cứu phân tích chi tiết đối tượng, phạm vi, hồ sơ, cách ra quyết định, sự luân chuyển thông tin. Qua đó, đánh giá một cách khách quan và đúng đắn nhất bản chất, sự khác biệt của Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam và Cơ chế một cửa hành chính.

Phương pháp quan sát khoa học: Phương pháp này được sử dụng để thu thập dữ liệu thông tin sơ cấp hoặc thứ cấp từ các trang thông tin chính thống về tình hình thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam (số lượng doanh nghiệp tham gia, số lượng hồ sơ, số lượng thủ tục,...). Phương pháp quan sát khoa học được kết hợp với phương pháp phân tích, tổng hợp để đưa ra đánh giá khách quan về tình hình thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam.

Phương pháp phân tích, tổng hợp: Phương pháp này sẽ được sử dụng khá nhiều trong đề tài, quá trình phân tích tổng hợp giúp nhóm nghiên cứu làm nổi bật vấn đề nghiên cứu. Trong đó, thao tác phân tích và tổng hợp được sử dụng phối hợp với nhau, áp dụng lên nội dung có liên quan đến Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam của các nguồn tài liệu tham khảo, bao gồm: các văn bản quy phạm pháp luật, các nghiên cứu, báo, tạp chí để hiểu ý của tác giả và chọn lọc ra những thông tin hữu ích mà bài viết cần tiếp thu.

Phương pháp mô hình hóa và dự báo khoa học: nhóm sử dụng phương pháp mô hình hóa và dự báo khoa học sau khi đã phân tích và nhận thấy điểm bất cập khi pháp luật chưa quy định các vấn đề về việc lưu trữ dữ liệu, thanh toán các khoản phí, lệ phí, giải quyết tranh chấp liên quan đến việc vận hành Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam. Do đó, nhóm đặt các vấn đề này vào một “mô hình” với sự liên kết logic của các yếu tố: quy phạm pháp luật hiện hành và tình hình thực thi thực tế, tình hình kinh tế, xã hội, chính trị trong nước và thế giới, các mối quan hệ hợp tác đa phương và song phương của Việt Nam. Mô hình được đặt tại thời điểm hiện tại và tương lai gần để dự báo sự cần thiết hay không cần thiết phải quy định các quy phạm pháp luật về việc lưu trữ dữ liệu, thanh toán các khoản phí và lệ phí, giải quyết tranh chấp liên quan đến việc vận hành Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam.

7. Phạm vi nghiên cứu

Trong quá trình học tập, nhóm nghiên cứu bị cuốn hút bởi cái tên “*Cơ chế một cửa quốc gia*” và ý tưởng nghiên cứu khoa học hình thành từ đó. Tuy nhiên, sau khi tìm hiểu nhóm nhận thấy rằng, Cơ chế một cửa quốc gia là một vấn đề khá rộng và phức tạp nên nhóm nghiên cứu không thể trình bày tất cả kiến thức về vấn đề này trong một công trình nghiên cứu sinh viên. Sau thời gian phân tích và thống nhất, nhóm nghiên cứu quyết định lấy tên đề tài là “*Các giải pháp pháp lý nhằm tăng cường hiệu quả Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam đối với hàng hóa xuất nhập khẩu*” với phạm vi nghiên cứu như sau:

Đề tài tập trung nghiên cứu về Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam. Mặc dù, Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam và Cơ chế một cửa ASEAN có mối quan hệ chặt chẽ và mật thiết với nhau. Song các vấn đề pháp lý của Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam được nhóm quan tâm hàng đầu và xem đây là nội dung chính của toàn bài. Bởi vì, Cơ chế một cửa ASEAN chính là giai đoạn sau của giai đoạn thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, chỉ khi nào Cơ chế một cửa quốc gia của Việt Nam hoạt động tốt thì việc chúng ta gia nhập Cơ chế một cửa ASEAN mới hiệu quả. Nhóm nghiên cứu hy vọng đây sẽ là tiền đề cho những công trình nghiên cứu về Cơ chế một cửa ASEAN trong tương lai.

Theo nhóm nghiên cứu, để đạt được hiệu quả nghiên cứu tốt nhất trong phạm vi nghiên cứu của một đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, cần tập trung đi sâu vào

Trang 9

một vấn đề cụ thể thay vì dàn trải vấn đề. Chính vì vậy, đề tài nghiên cứu chỉ xoay quanh những vấn đề liên quan đến Cơ chế một cửa quốc gia của Việt Nam đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

Cuối cùng, trong khả năng của mình nhóm tiến hành kiến nghị một số giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả của Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam đối với hàng hóa xuất nhập khẩu. Giải pháp pháp lý được nhóm xem là trọng tâm và mang tính quyết định.

8. Ý nghĩa khoa học và giá trị ứng dụng của đề tài

Đề tài dự kiến có những giá trị ứng dụng như sau:

Thứ nhất, đề tài có thể có giá trị tham khảo trong việc hoàn thiện chính sách phát triển Cơ chế một cửa quốc gia của Nhà nước. Đối với doanh nghiệp, đề tài có giá trị tuyên truyền, củng cố niềm tin của doanh nghiệp khi tham gia Cơ chế một cửa quốc gia.

Thứ hai, đề tài sẽ là nguồn tài liệu cũng như là nguồn gợi ý tài liệu từ danh mục tài liệu tham khảo của đề tài này sẽ có ích cho những đề tài nghiên cứu tiếp theo về Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam.

9. Kết cấu của bài nghiên cứu

Nội dung của đề tài được kết cấu thành 3 chương. Chương 1: Lý luận chung về Cơ chế một cửa quốc gia với các nội dung định nghĩa, mô hình hoạt động, phân biệt Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa hành chính; tính cấp thiết phải xây dựng, những cơ sở pháp lý trong và ngoài nước thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia. Chương 2 là Tình hình thực hiện cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam, trong đó nội dung chính gồm tiến trình thực hiện, những thành tựu và bất cập khi thực hiện cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam. Và cuối cùng là Chương 3: Những giải pháp pháp lý nhằm tăng cường Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam và một số giải pháp khác.

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA

1.1. Cơ chế một cửa quốc gia

1.1.1. Khái niệm

1.1.1.1. Định nghĩa

Khái niệm Cơ chế một cửa quốc gia được đồng nhất với khái niệm Cơ chế hải quan một cửa, từ viết tắt là NSW- National Single Window, được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực truyền thông. Cho đến thời điểm hiện tại, nhiều quốc gia có định nghĩa về Cơ chế hải quan một cửa riêng. Tuy nhiên, các định nghĩa NSW đưa ra đều bám sát và phát triển thêm dựa trên định nghĩa tại Khuyến nghị số 33 về xây dựng cơ chế một cửa và tài liệu hướng dẫn xây dựng cơ chế một cửa do Trung tâm nghiên cứu của Liên hiệp quốc về tạo thuận lợi thương mại và thương mại điện tử (UN/CEFACT) thuộc Ủy ban kinh tế Châu Âu của Liên hiệp quốc đưa ra. Theo đó, “*Cơ chế một cửa được định nghĩa là một công cụ tạo thuận lợi cho phép các Bên tham gia vào hoạt động thương mại và vận tải gửi chứng từ và thông tin đã được chuẩn hóa tới một địa điểm tiếp cận duy nhất để thực hiện tất cả các quy định dành cho các hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh. Nếu thông tin được nộp dưới dạng điện tử thì mỗi tiêu chí thông tin chỉ nên được nộp một lần*”⁷.

Riêng các nước ASEAN định nghĩa Cơ chế một cửa quốc gia là một hệ thống cho phép: một lần xuất trình dữ liệu và thông tin; một xử lý đơn và đồng bộ dữ liệu và thông tin; một quyết định duy nhất cho việc giải phóng và thông quan hải quan; một quyết định duy nhất được là Quyết định cuối cùng về thông quan hàng hoá của Hải quan trên cơ sở quyết định được thực hiện bởi các bộ, ngành (nếu cần) và thông báo kịp thời với cơ quan Hải quan⁸.

⁷ Johan Pontén (2011), *Single Window – Best Practice and the Way Forward*, Swedish Nation Board of Trade

⁸ Nguyễn Văn: “ASEAN defines the “National Single Window” as a system which enables: *A single submission of data and information; A single and synchronous processing of data and information; A single decision-making for customs release and clearance; A single decision-making shall be uniformly interpreted as a single point of decision for the release of cargoes by the Customs on the basis of decisions, if required, taken by line ministries and agencies and communicated in a timely manner to the Custom*”- Jonathan Koh Tat Tsen (2011), *Ten years of Single Window Implementation: Lessons learned for the future*.

Không khác với cái tên, Cơ chế một cửa quốc gia yêu cầu và cho phép các Bên tham gia vào hoạt động thương mại và vận tải gửi chứng từ và thông tin đã được chuẩn hóa tới một địa điểm tiếp cận duy nhất. Mặc dù, thông tin vẫn được chuyển tới các cơ quan khác nhau nhưng thông tin chung vẫn được quản lý tại một điểm duy nhất và đây cũng là nơi duy nhất để các bên sửa đổi, cập nhật thông tin của mình.

Trong suốt quá trình tìm hiểu và thử nghiệm NSW, khái niệm được chính phủ sử dụng đó là: NSW là một hệ thống cho phép: (1) xuất trình dữ liệu và thông tin một lần; (2) xử lý thông tin và dữ liệu một lần và đồng thời; (3) ra quyết định một lần cho việc giải phóng và thông quan hàng hóa. Việc ra quyết định một lần được hiểu một cách thống nhất là một điểm ra quyết định duy nhất bởi cơ quan Hải quan đối với việc giải phóng hàng hóa trên cơ sở các quyết định của các bộ ngành chức năng được gửi tới cơ quan Hải quan một cách kịp thời⁹.

Luật Hải Quan Việt Nam 2014 đã định nghĩa NSW như sau: “*Cơ chế một cửa quốc gia là việc cho phép người khai hải quan gửi thông tin, chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông qua một hệ thống thông tin tích hợp. Cơ quan quản lý nhà nước quyết định cho phép hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; cơ quan hải quan quyết định thông quan, giải phóng hàng hóa trên hệ thống thông tin tích hợp*”¹⁰.

Cổng thông tin một cửa quốc gia là một hệ thống thông tin tích hợp bao gồm hệ thống thông quan của hải quan, hệ thống thông tin của Bộ Khoa học và Công nghệ, các hệ thống công nghệ thông tin xử lý chuyên ngành¹¹. Cổng thông tin một cửa quốc gia hoạt động như một trang web dịch vụ công. Các doanh nghiệp, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa khai hồ sơ để thực hiện thủ tục hành chính. Doanh nghiệp khi khai báo thông tin trên Cổng thông tin sẽ áp dụng chữ ký số. Như vậy, để người khai hồ sơ tương tác với Cổng thông tin một cửa quốc gia, bắt buộc phải đăng ký chữ ký số. Chữ ký số được áp dụng đối với thủ tục hải quan điện tử nhằm đáp ứng yêu cầu xác thực, bảo mật và tính toàn vẹn của thông tin và chứng từ điện tử. Sau khi doanh nghiệp, cá nhân khai báo xong, Cổng thông tin một cửa quốc gia sẽ chuyển thông tin từ

⁹ Khoản 1 Điều 1 Hiệp định về xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN

¹⁰ Khoản 3 Điều 4 Luật Hải Quan Việt Nam 2014

¹¹ Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 178/2015/TTLT-BTC-BNNPTNT-BTNMT-BYT

khai tới hệ thống xử lý của các bộ, ngành, rồi nhận kết quả xử lý để gửi lại cũng như thông tin phản hồi về quá trình xử lý hồ sơ cho doanh nghiệp, cá nhân có liên quan. Theo đó, hệ thống thông tin tích hợp chính là Cổng thông tin một cửa quốc gia Việt Nam.

NSW được hoạt động bởi sự thống nhất giữa các bên liên quan dưới sự lãnh đạo của Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại. Ủy ban được thành lập theo Quyết định 1899/QĐ-TTg, có nhiệm vụ là tổ chức phối hợp liên ngành giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện Cơ chế ASW, đồng thời triển khai các giải pháp đồng bộ để tạo thuận lợi thương mại và giao lưu hàng hóa qua biên giới¹².

Hệ thống Một cửa quốc gia cho phép các bên tham gia vào hoạt động thương mại và vận tải hoàn thành tất cả các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến xuất, nhập khẩu và quá cảnh cho hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận bằng cách tải nộp, trao đổi thông tin và chứng từ chuẩn hóa dưới hình thức điện tử hoặc giấy tờ tới một điểm tiếp nhận duy nhất là Cổng thông tin một cửa quốc gia. Hệ thống sẽ tiếp nhận và cung cấp dữ liệu cho các Bộ, Ngành liên quan để các Bộ, Ngành quyết định theo thẩm quyền. Sau đó, kết quả xử lý của Bộ, ngành sẽ được chuyển trả lại hệ thống, được lưu và thể hiện trên một sơ đồ tổng hợp kết quả xử lý đã được thiết lập sẵn để cung cấp cho người nộp dữ liệu về tình trạng (xanh, vàng hoặc đỏ¹³) của giao dịch.

1.1.1.2. Mô hình Hoạt động Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam

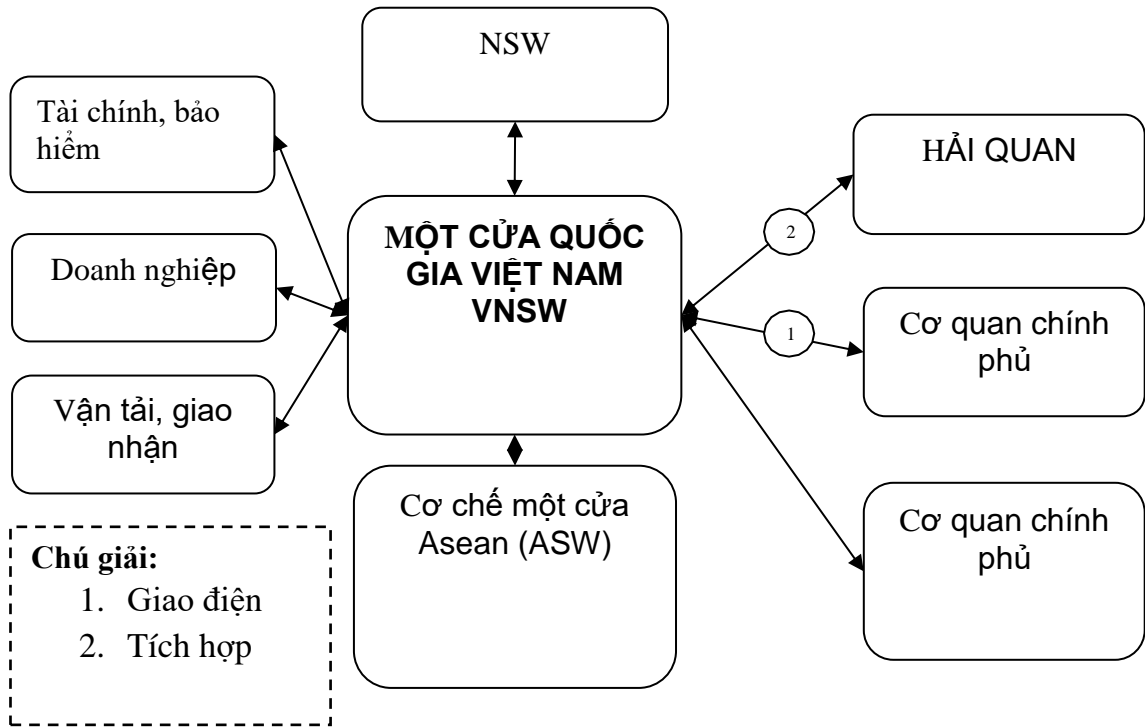
Mô hình trên thể hiện thông tin được luân chuyển theo trình tự như sau: (1) Các bên tham gia hoạt động vận tải, thương mại gửi thông tin yêu cầu tới NSW; (2) NSW chuyển thông tin tới các cơ quan chính phủ có liên quan; (3) Các cơ quan chính phủ xử lý yêu cầu cấp phép, thông quan, thông báo thanh toán lệ phí...trên hệ thống của riêng

¹² Nguyễn Công Bình (2008), Nghiên cứu ứng dụng phương pháp quản lý hải quan hiện đại nhằm tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế của Việt Nam, chuyên đề Cơ chế hải quan một cửa tạo thuận lợi cho thương mại, luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Nghiên cứu Thương mại, Hà Nội

¹³ Trường hợp chấp nhận thông tin khai điện tử thì cấp số tờ khai hải quan điện tử và phân luồng theo một trong các hình thức sau:

- Luồng xanh: chấp nhận thông quan trên cơ sở thông tin khai hải quan điện tử.
- Luồng vàng: kiểm tra chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan trước khi thông quan hàng hóa.
- Luồng đỏ: kiểm tra chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa trước khi thông quan hàng hóa.

mình (tích hợp) hoặc trực tiếp xử lý trên NSW (giao diện) và đưa ra quyết định của mình; (4) NSW nhận quyết định của cơ quan chính phủ liên quan đến yêu cầu của các bên tham gia giao dịch; (5) Các bên tham gia giao dịch nhận quyết định của các cơ quan chính phủ liên quan đến giao dịch thông qua NSW.



Bảng 1.1. Sơ đồ mô hình hoạt động của Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam¹⁴

Trong phạm vi khu vực hợp tác quốc tế, mô hình hoạt động cho phép trao đổi thông tin với cơ chế một cửa Asean cũng như cơ chế một cửa của quốc gia khác nhằm cung cấp thông tin cho nhau để giảm việc khai báo nhiều lần các tiêu chí lặp lại tại các quốc gia thành viên, kết quả cuối cùng là giảm thời gian thông quan.

Trong mô hình hoạt động của NSW, thông tin được luân chuyển theo một trình tự gồm năm bước.

Đầu tiên, các bên tham gia hoạt động vận tải, thương mại gửi thông tin và yêu cầu tới NSW. Các bên tham gia ở đây được hiểu là cộng đồng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, là những đơn vị phải nộp tờ khai, thực hiện nghĩa vụ khai báo thông tin về hàng hóa, thuế một cách trung thực, làm thủ tục xin cấp các loại giấy phép con. Các đơn vị vận tải thực hiện việc giao nhận hàng hóa, làm thủ tục công cảng,

¹⁴Nguồn: Quyết định số 2599/QĐ-BCĐASW Quyết định Phê duyệt kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và tham gia Cơ chế một cửa Asean giai đoạn 2008-2012

Trang 14

làm thủ tục đăng kiểm cấp giấy phép hàng không, đường bộ, đường thủy. Các thủ tục trên đều được xác nhận trực tuyến qua mạng.

Thứ hai, sau khi nhận thông tin yêu cầu từ cộng đồng doanh nghiệp, NSW gửi thông tin tới các cơ quan chính phủ có liên quan. Các cơ quan chính phủ có liên quan là những Bộ, ngành, các cơ quan Chính phủ. Chẳng hạn, cấp giấy phép chứng nhận xuất xứ hàng hóa C/O mẫu D thì gửi về Bộ Công thương; làm thủ tục cho phép tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến thủy nội địa rời, vào cảng biển Việt Nam gửi đến Bộ Giao thông vận tải; thực hiện quy trình đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu gửi đến Bộ Khoa học và Công nghệ; thực hiện thủ tục đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu thì gửi đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thực hiện thủ tục đăng ký xuất khẩu chất thải nguy hại gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường; nếu thực hiện thủ tục nhập khẩu đồ chơi trẻ em thuộc hạng mục kiểm tra của Bộ thì Cổng thông tin một cửa quốc gia gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Thông tin truyền thông thực hiện thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến điện; cấp giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế thì gửi đến Bộ Y tế; ngân hàng, bảo hiểm là địa chỉ để doanh nghiệp đến thực hiện thủ tục nộp thuế, đóng bảo hiểm, doanh nghiệp không còn phải đến từng cơ quan nộp các khoản tiền về thuế, phí, lệ phí bảo hiểm như trước nữa.

Thứ ba, Các cơ quan chính phủ xử lý yêu cầu cấp phép, thông quan; thông báo thanh toán phí, lệ phí... trên hệ thống của riêng mình (tích hợp) hoặc trực tiếp xử lý trên NSW (giao diện) và đưa ra quyết định của mình.

Thứ tư, NSW nhận quyết định của các cơ quan chính phủ liên quan đến yêu cầu của các bên tham gia giao dịch.

Thứ năm, Các bên tham gia giao dịch nhận quyết định của các cơ quan chính phủ liên quan đến giao dịch thông qua NSW.

Mô hình sẽ cung cấp dịch vụ cho các bên tham gia giao dịch theo hai hình thức: (1) hình thức tích hợp dành cho các bên có sẵn hệ thống quản lý của mình; (2) hình thức giao diện dành cho các bên chưa có hệ thống quản lý của mình và phải dựa trên các tính năng được xây dựng trên NSW để tác nghiệp.

Cơ quan hải quan là nơi đặt hệ thống cốt lõi của NSW. Bởi vì, NSW phục vụ cho việc ra quyết định cuối cùng của cơ quan hải quan cho phép thông quan, giải phóng hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh theo các quy trình thủ tục và chế độ quản lý hải quan khác nhau có sự tham khảo tới quyết định của các cơ quan chính phủ khác có liên quan. Như vậy, cơ quan hải quan một mặt là điểm tiếp nhận hồ sơ giống như các cơ quan chính phủ khác, mặt khác lại là điểm ra quyết định cuối cùng. Các cơ quan chính phủ khác là nơi lắp đặt các hệ thống tự động, sẽ được coi là hệ thống thành phần (tích hợp với hệ thống cốt lõi); hoặc các cơ quan chính phủ có thể sử dụng các module được phát triển trên hệ thống cốt lõi của NSW để giao diện.

1.1.2. Phân biệt “Cơ chế một cửa quốc gia” và “Cơ chế một cửa hành chính”

Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa hành chính là hai khái niệm có nội hàm hoàn toàn khác nhau, tuy nhiên rất dễ bị nhầm lẫn. Tại kế hoạch tổng thể triển khai NSW được ban hành năm 2009, có phân biệt rõ, được thể hiện ở bảng sau:

Tiêu chí	Cơ chế một cửa quốc gia	Cơ chế một cửa hành chính
Đối tượng	Mối quan hệ giữa doanh nghiệp và các chủ thể (ngân hàng, vận tải, các hiệp hội ngành nghề,...) với hệ thống các cơ quan chính phủ có liên quan.	Các đơn vị trong nội bộ một cơ quan quản lý với công dân hoặc doanh nghiệp.
Phạm vi	Gắn kết, kết nối một loạt các thủ tục, quy định phục vụ hoạt động thương mại và vận tải quốc tế.	Gắn với thủ tục hành chính cụ thể và riêng.
Hồ sơ	Tập hợp các yêu cầu về hồ sơ, chứng từ cho tất cả các cơ quan chính phủ có liên quan đến một giao dịch thương mại hoặc vận tải quốc tế đưa ra từ thời điểm cấp phép tới thời điểm ra quyết định cuối cùng.	Từng bộ hồ sơ riêng rẽ do từng cơ quan chính phủ yêu cầu để thực hiện một thủ tục hành chính xác định.

<p>Ra quyết định</p>	<p>Tổng hợp tất cả các quyết định của các cơ quan chính phủ có liên quan đến giao dịch để đưa ra quyết định cuối cùng về giao dịch đó.</p>	<p>Đưa ra các quyết định riêng rẽ của từng cơ quan chính phủ trong một thủ tục xác định.</p>
<p>Luân chuyển thông tin</p>	<p>Tự động luân chuyển thông tin trong nội bộ các cơ quan chính phủ và cung cấp quyết định tại một điểm trả lời duy nhất.</p>	<p>Thể nhân phải tụ tập tất cả các quyết định từ nhiều cơ quan chính phủ khác nhau.</p>

Bảng 1.2. Phân biệt Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa hành chính¹⁵

Bảng trên đã chỉ ra một số điểm khác nhau cơ bản của Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa hành chính trên một số tiêu chí. Để hiểu rõ hơn về sự khác biệt này nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích rõ hơn:

Xét về khái niệm,

Bản chất của NSW là để giải quyết các thủ tục hành chính trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, xuất nhập cảnh phương tiện vận tải. Vì thế giữa NSW và Cơ chế một cửa hành chính đều xoay quanh mối quan hệ giữa các chủ thể với Nhà nước. Mặc dù đều giải quyết thủ tục hành chính nhưng do lĩnh vực đặc thù nên NSW và Cơ chế một cửa hành chính được điều chỉnh bởi những quy phạm pháp luật khác nhau.

Cơ chế một cửa hành chính được pháp luật Việt Nam quy định sớm hơn NSW. Khái niệm Cơ chế một cửa hành chính được đưa ra đầu tiên vào năm 2003 ở Quyết định số 181/2003/QĐ-TTg, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, sau đó được sửa đổi bởi Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg và hiện tại, văn bản đang có giá trị hiệu lực là Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg. Theo đó cơ chế một cửa hành chính là cơ chế giải quyết công việc của tổ chức, cá nhân (bao gồm cả tổ chức, cá nhân nước ngoài) thuộc trách nhiệm, thẩm quyền của của một cơ quan hành chính nhà nước, từ giai đoạn hướng dẫn, tiếp nhận giấy tờ, hồ sơ, yêu cầu, giải quyết đến trả kết

¹⁵ Quyết định số: 2599/QĐ-BCĐASW ban hành ngày 21/10/2009 về Phê duyệt kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và tham gia Cơ chế một cửa Asean giai đoạn 2008-2012

quả được thực hiện tại một đầu mối là bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan hành chính nhà nước¹⁶.

Như vậy, Cơ chế một cửa hành chính tập trung vào mối quan hệ và thủ tục giải quyết công việc giữa cơ quan hành chính nhà nước với tổ chức, cá nhân, còn NSW tập trung vào hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; mối quan hệ giữa cơ quan hải quan, doanh nghiệp và một số đối tượng khác.

Xét về mục đích,

Hoạt động của cả Cơ chế một cửa hành chính và NSW đều tăng cường tính minh bạch trong hoạt động của cơ quan hành chính, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí, tăng cường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cũng như hiệu quả quản lý của cơ quan nhà nước. Song nếu đi sâu hơn nữa, chúng ta nhận thấy một vài khác biệt cơ bản. Cơ chế một cửa hành chính làm giảm phiền hà cho tổ chức, cá nhân, qua đó chống quan liêu, tham nhũng, cửa quyền của cán bộ, công chức, tiết kiệm thời gian, chi phí, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Còn mục đích của NSW là một công cụ tạo thuận lợi thương mại đối với lưu thông hàng hóa và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; đảm bảo các giao dịch, các quy trình, quyết định được thực hiện nhất quán, đơn giản, minh bạch và hiệu quả; sẵn sàng kết nối với Cơ chế một cửa Asean theo tinh thần của Hiệp định và Nghị định thư về xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa Asean, hướng tới cộng đồng kinh tế Asean 2015, sẵn sàng kết nối và trao đổi thông tin với các đối tác thương mại khác trên toàn cầu¹⁷.

Xét về đối tượng,

Tại Điều 3 Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, đối tượng của cơ chế một cửa là các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, bao gồm các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Văn phòng Ủy ban nhân dân, các sở và cơ quan tương đương); Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

¹⁶ Khoản 1 Điều 1 Quyết định 09/2015/QĐ-TTg

¹⁷ Theo Điều 1 Quyết định số 2599/QĐ-BCDDASSW

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan được tổ chức và quản lý theo hệ thống dọc đặt tại địa phương của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Đối tượng của NSW bao gồm 6 thành phần chính liên kết chặt chẽ với nhau: Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm về thông quan và giải phóng hàng hóa xuất nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất nhập cảnh, quá cảnh; Các cơ quan chính phủ tham gia quản lý nhà nước về hoạt động vận tải, thương mại quốc tế; Các thể chế tài chính, ngân hàng, cơ quan bảo hiểm; Cộng đồng vận tải, giao nhận; Cộng đồng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu; Các thành viên Asean và các đối tác thương mại trên toàn cầu.

Xét về phạm vi,

Cơ chế một cửa hành chính giải quyết các công việc gắn với thủ tục hành chính cụ thể và riêng, liên quan trực tiếp tới tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật trong nước thuộc trách nhiệm, thẩm quyền của các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

NSW mở rộng ra ngoài phạm vi quốc gia. NSW gắn kết, kết nối một loạt các thủ tục, quy định phục vụ hoạt động thương mại và vận tải quốc tế.

Xét về hồ sơ,

Cơ chế một cửa hành chính với hồ sơ của tổ chức, cá nhân là hồ sơ giấy. Với từng thủ tục hành chính xác định, cơ quan hành chính sẽ yêu cầu từng bộ hồ sơ riêng rẽ để cá nhân, tổ chức thực hiện. Trường hợp hồ sơ chưa đúng, chưa đủ thì được hướng dẫn một lần, đầy đủ để tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh, bổ sung. Nếu thấy cần thiết, việc cơ quan nhà nước đề nghị giải trình, bổ sung phải thông báo bằng văn bản để tổ chức, công dân nắm được nội dung, thời gian, địa điểm giải trình.

Hồ sơ của NSW đang dần được chuyển hóa từ hồ sơ giấy sang hồ sơ điện tử theo hướng hiện đại hóa. Doanh nghiệp khai và tiếp nhận thông tin khai báo về các thủ tục hành chính thông qua phương tiện điện tử. Đối với việc phản hồi thông tin và trả kết quả cho cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính thì vừa kết hợp thông qua phương tiện điện tử kết hợp hồ sơ giấy. Hồ sơ giấy vẫn được sử dụng bởi vì có nhiều thủ tục hải quan chưa công nhận hồ sơ điện tử. Trong tương lai, tất cả các thủ tục sẽ chuyển sang phương tiện điện tử để diễn ra nhanh chóng, tiết kiệm. Như vậy, hồ sơ sử dụng trong NSW bao gồm tất cả dữ liệu, giấy tờ, chứng từ cho tất cả các cơ quan chính phủ có liên

quan đến một giao dịch thương mại hoặc vận tải quốc tế đưa ra từ thời điểm cấp phép tới thời điểm ra quyết định cuối cùng.

Xét về cơ chế ra quyết định,

Đối với Cơ chế một cửa hành chính, các quyết định được đưa ra riêng bởi từng cơ quan chính phủ trong một thủ tục xác định. Trường hợp yêu cầu của tổ chức, cá nhân không thuộc phạm vi giải quyết thì cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm hướng dẫn để tổ chức, cá nhân đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Đối với NSW, Quyết định cuối cùng về giao dịch được đưa ra dựa trên sự tổng hợp tất cả các quyết định của các cơ quan chính phủ có liên quan đến giao dịch. Cụ thể, cơ quan đưa ra quyết định cuối cùng là cơ quan Hải quan, cho phép được hay không được thông quan.

Về sự luân chuyển thông tin,

Đối với Cơ chế một cửa hành chính, tổ chức, cá nhân phải tập trung tất cả các quyết định từ các cơ quan nhà nước khác nhau. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Cơ chế một cửa hành chính sẽ trình trực tiếp lãnh đạo để ký theo thẩm quyền hoặc liên hệ trực tiếp với các cơ quan liên quan để giải quyết hồ sơ¹⁸.

Đối với NSW, luồng thông tin sẽ tự động luân chuyển trong nội bộ các cơ quan chính phủ và cung cấp quyết định tại một điểm trả lời duy nhất.

1.1.3. Yêu cầu xây dựng và thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia của Việt Nam

1.1.3.1. Bối cảnh triển khai Cơ chế một cửa quốc gia trên thế giới

Trong bối cảnh hội nhập nền kinh tế thế giới, nhất là khi Việt Nam tham gia vào Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), thì việc nắm bắt thông tin, giải quyết thủ tục xuất nhập hàng hóa nhanh gọn là rất quan trọng. Nếu như trước đây, việc giải quyết thủ tục hải quan, xác minh hàng hóa cần phải mất vài tháng, thì việc kết nối thông tin một cửa quốc gia cũng như khối ASEAN đã đem đến những thuận lợi bất ngờ. Thật vậy, theo Tổng cục Hải quan, để đáp ứng sự phát triển nhanh chóng của thương mại

¹⁸ Theo Điều 6 Quyết định 09/2015/QĐ-TTg

quốc tế, tại nhiều quốc gia, sáng kiến về NSW đã được triển khai và mang lại những hiệu quả đáng kể, sẽ được trình bày trong phần thành tựu ở Chương 2.

Bằng chứng là tại Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Canada, Ausatralia... NSW được xây dựng và vận hành trên cơ sở hệ thống thông tin tự động của cơ quan Hải quan và cơ quan quản lý giao thông vận tải kết nối với các cơ quan quản lý khác trong mô hình kết nối tổng thể của hệ thống một cửa quốc gia. Việc thực hiện NSW đã đem lại lợi ích to lớn cho hoạt động thương mại quốc tế, hoạt động quản lý nhà nước và là động lực quan trọng để thương mại điện tử đi vào cuộc sống.

Là một nước lớn thứ 3 trong Liên minh Châu Âu (EU), là nước có ngành xuất nhập khẩu mạnh trong EU và trên thế giới, Thụy Điển xây dựng và phát triển NSW từ năm 1989 bắt đầu với việc ngành Hải quan phát triển. Hệ thống thông tin Hải quan dành cho quy trình xuất khẩu hàng hóa và gửi thông tin thông kê điện tử cho Tổng cục thống kê. Đến nay, NSW Thụy Điển đã thu được những kết quả rất tốt đẹp. Hàng năm, 94% tờ khai hải quan được gửi bằng phương pháp điện tử qua XML hoặc EDIFACT. Hệ thống thông tin của Hải quan Thụy Điển hiện nay quản lý hơn 100.000 thông điệp điện tử/ngày. Thông qua NSW, doanh nghiệp có thể tiến hành nộp tờ khai hải quan điện tử; nộp đơn xin giấy phép xuất nhập khẩu và giấy phép đối với các mặt hàng chiến lược. Tờ khai xuất nhập khẩu có thể được gửi qua Internet hoặc qua hệ thống EDIFACT của doanh nghiệp. Hiện nay, NSW Thụy Điển có sự tham gia của Cơ quan Hải quan, Nông nghiệp, Thương mại, Ủy ban quốc gia về giám sát hàng hóa chiến lược và Cảnh sát. Trong đó, Hải quan là cơ quan đầu mối quốc gia về Cơ chế một cửa. NSW Thụy Điển đưa ra các quy định liên quan đến hoạt động thương mại và cho phép doanh nghiệp tự động cập nhật những thay đổi về các quy định pháp lý qua mạng Internet. Việc xây dựng NSW Thụy Điển nhằm giải quyết tình trạng chùng chéo về thủ tục hành chính giữa các cơ quan quản lý nhà nước. Thông qua việc áp dụng giải pháp tích hợp trong NSW, doanh nghiệp chỉ cần gửi thông tin một lần. Hải quan Thụy Điển vốn là cơ quan hành chính duy nhất có truyền thống lâu dài hoạt động tại biên giới và thực hiện một số nhiệm vụ khác của các cơ quan quản lý biên giới như Bộ Thương mại và Bộ Nông nghiệp. Vì vậy, tất cả các hoạt động quản lý biên giới trong NSW đều phải phối hợp với Hải quan. Việc này được thực hiện thông qua chia sẻ thông tin hồ sơ điện tử giữa các cơ quan liên quan. Về lợi ích của NSW đối với các doanh nghiệp Thụy Điển, NSW giúp giảm thời

gian và kinh phí gửi thông tin đến các cơ quan quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, thông qua NSW, doanh nghiệp sẽ trở nên dễ dàng tiếp cận thông tin hơn. Việc cải thiện trong quá trình gửi thông tin đem đến những lợi ích rất rõ ràng cho doanh nghiệp như giảm ách tắc, tăng độ chắc chắn và giảm rào cản thương mại. Đối với cơ quan Chính phủ, NSW giúp giảm thời gian xử lý công việc hành chính. Bên cạnh đó, nguồn lực sẽ được sử dụng hiệu quả hơn nhờ tập trung nguồn lực vào những vị trí phức tạp và không thể vi tính hóa được. Nhờ NSW, Cơ quan Hải quan và các cơ quan khác của Chính phủ có thể cải thiện hiệu quả hoạt động quản lý của mình, đồng thời cải thiện dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp¹⁹.

Tại khu vực Châu Á, Hàn Quốc cũng có NSW phát triển khá mạnh. Tháng 8/2003, Hải quan Hàn Quốc thử nghiệm hệ thống quản lý thông tin logistics đối với hàng hóa xuất nhập khẩu theo đường thủy. Năm 2005, hệ thống này được điện tử hóa và đưa vào hoạt động. Cũng từ tháng 7/2005, Hải quan Hàn Quốc tiến hành rà soát, bổ sung các quy định của Luật Hải quan, các văn bản pháp lý liên quan đã được rà soát thực hiện như Quyết định, các biểu mẫu quản lý từ cơ quan của Chính phủ và các cơ quan liên quan. Tháng 3/2006, Hệ thống một cửa quốc gia Hàn Quốc kết nối được với 4 cơ quan, tháng 2/2007 tăng lên 8 cơ quan. Từ tháng 8/2006 đến tháng 2/2007 mở rộng sử dụng thêm cho 5 cơ quan nhỏ hơn, cho phép các cơ quan này cấp giấy phép và xử lý nghiệp vụ của mình trên đó. Giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 7/2008, Hàn Quốc tập trung nâng cấp hệ thống một cửa. Đã có 13 cơ quan tham gia, trong đó có 4 cơ quan ở cấp Chính phủ (kiểm dịch, y tế...), 9 hiệp hội (y học, văn hóa...) với 24 biểu mẫu quản lý. Kết quả của hệ thống một cửa quốc gia đã giảm chi phí 13,7 triệu USD/năm. Trong tương lai toàn bộ các cơ quan quản lý có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu sẽ tham gia hệ thống một cửa²⁰.

Hàn Quốc, Thụy điển không phải là các nước có trình độ phát triển nhất trong việc xây dựng Cơ chế một cửa quốc gia nhưng so với Việt Nam lại là điển hình bởi trình độ phát triển, đáng để chúng ta học hỏi. Các nước Asean nói chung và Việt Nam nói riêng không phải là những nước xây dựng Cơ chế một cửa quốc gia đầu tiên trên thế

¹⁹ “*Kinh nghiệm thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia Thụy Điển*” đăng trên Hải quan Việt Nam ngày 24/04/2009, tra ngày 12/01/2017

²⁰ “*Mô hình Cơ chế một cửa của Hàn Quốc và bài học kinh nghiệm*” đăng trên Hải quan Việt Nam ngày 24/04/2009, tra ngày 12/01/2017

giới mà chúng ta chỉ đang học hỏi, tiếp thu từ nước ngoài, đặc biệt là các nước tiên bộ và có nền tảng cơ sở hạ tầng cũng như ngành xuất nhập khẩu hàng hóa phát triển trong khu vực Châu Á và trên thế giới.

1.1.3.2. Bối cảnh Asean

Ngày 7/10/2003, tại Indonesia, lãnh đạo các nước thành viên đã ký kết Hiệp ước ASEAN II (Hiệp ước Bali II), theo đó các nước ASEAN sẽ nỗ lực hướng tới hiện thực hóa một Cộng đồng kinh tế ASEAN (gọi tắt là ASW) vào năm 2015. Một trong những công cụ thực hiện mục tiêu này là xây dựng Cơ chế một cửa Asean để xử lý bằng phương thức điện tử các chứng từ thương mại ở cấp độ quốc gia và khu vực. Ngày 11-12-2005, tại Kuala Lumpur (Malaysia) lãnh đạo các nước thành viên đã ký kết Hiệp định về xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN. Trên cơ sở Hiệp định, các nhóm làm việc về kỹ thuật và pháp lý của ASEAN đã xây dựng các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật việc thực hiện ASW và NSW cũng như kế hoạch hành động ASW và các tài liệu kỹ thuật khác²¹.

Tiếp đó, năm 2006, Bộ trưởng Bộ Tài chính các nước ASEAN đại diện cho chính phủ các nước đã ký kết Nghị định thư về xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN nhằm cụ thể hóa Hiệp định về xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN, thông qua các hướng dẫn về kỹ thuật và kế hoạch hành động để triển khai cơ chế một cửa ASEAN. Theo Hiệp định về xây dựng và thực hiện ASW, Cơ chế này là một môi trường trong đó các NSW hoạt động và kết nối với nhau. NSW là một hệ thống cho phép xuất trình dữ liệu và thông tin một lần; xử lý thông tin và dữ liệu một lần và đồng thời; và ra quyết định một lần cho việc giải phóng và thông quan hàng hoá. Việc ra quyết định một lần được hiểu rằng cơ quan hải quan là một cơ quan ra quyết định duy nhất đối với việc giải phóng hàng hoá trên cơ sở quyết định của các bộ ngành chức năng được kịp thời gửi tới cơ quan hải quan²².

Như vậy, ASW sẽ là một môi trường kết nối bảo mật. Nhưng thay vì kết nối thương nhân, cộng đồng vận tải với các cơ quan chính phủ như NSW tại từng quốc gia,

²¹ “Cơ chế một cửa ASEAN: Những lợi ích tối ưu” đăng trên Tạp chí Tài Chính ngày 10/09/2015, tra ngày 29/01/2017

²² “Cơ chế một cửa ASEAN: Những lợi ích tối ưu” đăng trên Tạp chí Tài Chính ngày 10/09/2015, tra ngày 29/01/2017

ASW sẽ kết nối tất cả các hệ thống NSW của các nước thành viên. Theo đó, thông tin về thương nhân, đơn vị vận tải, hàng hóa, tình trạng quản lý của các cơ quan Chính phủ sẽ dễ dàng được chia sẻ, tham khảo, đối chiếu tại tất cả các nước thành viên.

1.1.3.3. Bối cảnh Việt Nam gia nhập ASW

Cho tới thời điểm hiện tại, NSW và kết nối Cơ chế một cửa ASEAN có 7 nước thành viên, bao gồm Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam công bố đã triển khai NSW theo đúng cam kết. 5 nước thành viên bao gồm Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan và Việt Nam công bố đã sẵn sàng cho việc kết nối Cơ chế một cửa ASEAN từ tháng 12/2015.

Theo tích toán sơ bộ, khi hoàn thiện NSW và kết nối kỹ thuật với cơ chế một cửa ASEAN, doanh nghiệp Việt Nam sẽ tiết kiệm được khoảng 3/4 thời gian làm thủ tục thông quan, giảm chi phí nhiều tỉ đồng mỗi năm. Bên cạnh đó, chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong khối ASEAN sẽ tăng lên rõ rệt.

Từ giữa tháng 8/2015 tới giữa tháng 9/2015, trong khuôn khổ Dự án thí điểm Cơ chế một cửa ASEAN, Việt Nam đã lần lượt thực hiện thành công kết nối kỹ thuật và trao đổi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa điện tử theo Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giữa NSW Việt Nam với NSW của các nước thành viên, bao gồm Indonesia, Malaysia và Thái Lan. Theo kế hoạch đã thống nhất giữa các nước thành viên, đến hết tháng 10/2015, toàn bộ 5 nước thành viên bao gồm Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan và Việt Nam sẽ hoàn tất kết nối kỹ thuật để sẵn sàng kết nối đầy đủ vào tháng 12/2015.

Việc triển khai NSW và ASEAN sẽ chia thành 2 giai đoạn. Giai đoạn cuối năm 2015 tập trung củng cố các thủ tục hành chính đã triển khai và lan tỏa trên phạm vi toàn quốc cho tất cả các đối tượng có liên quan; thực hiện dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 đối với các thủ tục hành chính một cửa quốc gia đã kết nối chính thức; kết nối Cơ chế một cửa ASEAN và trao đổi thông tin về Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN (C/O form D) và thông tin tờ khai hải quan ASEAN (ACDD) đối với 4 nước đã sẵn sàng (Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan). Giai đoạn 2, từ năm 2016 đến 2020, mở rộng NSW cho tất cả các bộ, ngành về phạm vi, đối tượng. Toàn bộ các thủ tục hành chính trên NSW được triển khai dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4. Trong

giai đoạn này, Cơ chế một cửa ASEAN được kết nối đầy đủ và sẵn sàng kết nối trao đổi thông tin với các đối tác thương mại ngoài ASEAN để tạo thuận lợi cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam và tăng cường kiểm soát đối với hàng nhập khẩu.

1.1.3.4. Bối cảnh Việt Nam tham gia Hiệp định tạo thuận lợi thương mại theo cam kết WTO (Hiệp định TF)

Thực hiện có hiệu quả NSW là chủ động thực hiện cam kết của Việt Nam đối với WTO khi tham gia Hiệp định tạo thuận lợi thương mại. Hiệp định được thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) lần thứ 9 tại Bali, Indonesia vào ngày 06/12/2013 sau 10 năm đàm phán. Hiệp định sẽ có hiệu lực khi 109 trên tổng số 164 thành viên WTO phê chuẩn đồng ý. Theo số liệu thống kê đến ngày 31/10/2015 đã có 96 thành viên phê chuẩn Hiệp định, trong đó Việt Nam là thành viên thứ 60 phê chuẩn Hiệp định vào tháng 01/2015²³. Mới đây, ngày 22/02/2017 Hiệp định TF chính thức có hiệu lực sau 21 năm thỏa thuận đa phương khi đáp ứng đầy đủ điều kiện có hiệu lực của Hiệp định TF được đặt ra trước đó.

Về nội dung, Hiệp định đặt ra các tiêu chuẩn thuận lợi hóa thương mại rõ ràng, thống nhất, toàn diện theo các chuẩn mực quốc tế. Do đó, Hiệp định hứa hẹn sẽ tạo ra động lực mới thúc đẩy hoạt động thương mại hóa hàng hóa quốc tế, mang lại lợi ích chung cho tất cả các quốc gia thành viên WTO. Một khi Hiệp định TF có hiệu lực, sẽ tạo thuận lợi để triển khai các cam kết liên quan đến tạo thuận lợi thương mại khác trong Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đang và sẽ thực hiện như: Hiệp định Thương mại tự do Asean, Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương TPP, Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á- Âu, Hiệp định đối tác toàn diện khu vực,...

Để chuẩn bị các điều kiện cần thiết thực hiện Hiệp định, ngày 13/10/2016, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã phê duyệt Kế hoạch số 1969/QĐ-TTg, Kế hoạch chuẩn bị và triển khai thực hiện Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO (TF), tạo thuận lợi thương mại hợp pháp đối với các đối tác mua bán hàng hóa quốc tế của Việt Nam. Trong đó quy định nhiệm vụ chính thuộc về Tổng cục

²³ “Triển khai thực hiện Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại WTO” đăng trên Trung tâm WTO ngày 14/10/2016, tra ngày 26/01/2017

Hải quan, Bộ tài chính và các bộ, ngành liên quan. Bên cạnh việc phổ biến Hiệp định một cách rộng rãi, kế hoạch cũng đề ra những nhiệm vụ cụ thể trong từng nhóm việc²⁴.

Thứ nhất, nhóm việc về minh bạch hóa có nhiệm vụ là xây dựng cổng thông tin điện tử quốc gia nhằm cung cấp các thông tin liên quan đến chính sách thương mại, thủ tục hải quan, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trung ương và địa phương.

Thứ hai, nhóm việc về Phí và Thủ tục có nhiệm vụ triển khai thực hiện các cam kết như hoàn thiện các văn bản pháp quy, nâng cao hiệu quả các thủ tục liên quan đến cơ chế một cửa, tự động hóa hải quan, cơ chế thông báo tăng cường kiểm soát, tạm quản, quyết định trước, thủ tục kiểm nghiệm, xử lý trước khi hàng đến, quản lý rủi ro, thiết lập và công bố thời gian giải phóng hàng trung bình....

Thứ ba, nhiệm vụ của nhóm việc về tự do quá cảnh là triển khai áp dụng các cam kết liên quan đến quá cảnh như: không phân biệt đối xử, tạo điều kiện cho hàng hóa quá cảnh, áp dụng các quy định liên quan đến phí quá cảnh....

Thứ tư, nhóm việc về hợp tác hải quan có nhiệm vụ chia sẻ và trao đổi thông tin, tăng cường hợp tác hải quan với hải quan các nước và các tổ chức quốc tế.

Thứ năm, nhóm việc về đối xử đặc biệt và khác biệt thực hiện các yêu cầu về đối xử đặc biệt và khác biệt tại phần II của Hiệp định TF như xây dựng lộ trình thực hiện các nhóm cam kết, theo dõi việc thực hiện, báo cáo theo định kỳ cho WTO....

Thứ sáu, nhóm việc về thể chế được cần phải vận hành hoạt động của Ủy ban quốc gia về cơ chế một cửa ASEAN, cơ chế một cửa hải quan và Tạo thuận lợi thương mại, điều phối các bên có liên quan trong nước và phối hợp với các đối tác nước ngoài.

Thứ bảy, cần thực hiện ân hạn áp dụng Thủ tục tranh chấp (nếu có) theo các quy định của WTO và thực hiện các thủ tục giải quyết tranh chấp và nghĩa vụ thông báo theo Điều 22, 23, 24 của Hiệp định GATT 1994 (nếu cần).

NSW Việt Nam là điều kiện cần để thực hiện các cam kết trong Hiệp định TF, minh bạch hóa các thông tin về chính sách thương mại. Trong đó, ở nhóm việc Phí và

²⁴ Điểm c khoản 3 Điều 1 Kế hoạch số 1969/QĐ-TTg, Kế hoạch chuẩn bị và triển khai thực hiện Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức Thương mại Thế giới

Thủ tục cũng như nhóm việc về Thể chế yêu cầu phải hoàn thiện các văn bản pháp luật nâng cao hiệu quả các thủ tục liên quan đến NSW, tự động hóa Hải quan từ đó vận hành có hiệu quả NSW.

1.2. Cơ sở pháp lý thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia của Việt Nam

1.2.1. Điều kiện pháp lý thiết lập Cơ chế một cửa quốc gia của Việt Nam

NSW được gọi là “Cơ chế” bởi được xây dựng và triển khai thực hiện bởi từ 06 cấu phần: (1) Tiêu chuẩn hóa và hài hòa hóa quy trình thủ tục; (2) Tiêu chuẩn hóa và hài hòa hóa yêu cầu thông tin, chứng từ; (3) Thiết kế hệ thống thông tin và xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật; (4) Xây dựng cơ sở pháp lý và cơ chế thực hiện; (5) Đào tạo và tuyên truyền; (6) Đánh giá và phân tích hiệu quả thực hiện.

Trong phạm vi đề tài, nhóm nghiên cứu chỉ tập trung nghiên cứu nhóm cấu phần thứ 4 là Xây dựng cơ sở pháp lý và cơ chế thực hiện. Theo kế hoạch đề ra năm 2009, việc xây dựng cơ sở pháp lý và cơ chế thực hiện được triển khai theo 03 giai đoạn:

Giai đoạn 1 (từ 2010-2011): trong giai đoạn này, nhiệm vụ của chúng ta là triển khai các hoạt động đơn giản hóa, chuẩn hóa, hài hòa hóa yêu cầu thông tin chứng từ, quy trình thủ tục, thực hiện phân tích khoảng cách pháp lý. Trách nhiệm thực hiện chính thuộc về 03 Bộ, Ngành: Tổng cục Hải quan, Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải. Một trong những nhiệm vụ quan trọng trong giai đoạn này đó là thực hiện Dự án thí điểm về NSW đối với một số loại giao dịch xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh tại một số địa bàn trọng điểm.

Giai đoạn 2 (từ 2011-2012): chúng ta tiếp tục triển khai các hoạt động đơn giản hóa, chuẩn hóa, hài hòa hóa yêu cầu thông tin, chứng từ, quy trình thủ tục của các Bộ, Ngành; tập trung đề xuất xây dựng khung pháp lý.

Giai đoạn 3 (sau năm 2012): triển khai cấu phần Xây dựng cơ sở pháp lý và cơ chế thực hiện cùng với tất cả các cấu phần khác với tất cả các bên tham gia.

Yêu cầu xây dựng cơ sở pháp lý và cơ chế thực hiện của NSW phải đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam ký kết, phù hợp với các quy định của hệ thống pháp luật trong nước. Để thực hiện rà soát, đánh giá, phân tích khoảng cách và tác động pháp lý của hệ thống pháp luật với mục tiêu sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định pháp luật đảm bảo cho việc xây dựng và thực hiện NSW, Chính phủ đã

căn cứ vào các nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam được quy định tại Hiệp định và Nghị định thư về xây dựng và thực hiện Cơ chế một cửa cùng với các khuyến nghị của các tổ chức quốc tế như UNCIFACT, UNCITRAL, WCO, IMO, kinh nghiệm của một số quốc gia,... Cơ chế thực hiện nói chung và hệ thống một cửa quốc gia nói riêng trên bao gồm các vấn đề cần xây dựng và thực hiện như chia sẻ dữ liệu, tiếp cận dữ liệu, bảo mật dữ liệu, tái sử dụng dữ liệu của nhiều cơ quan, thay thế các biểu mẫu hiện có bằng dữ liệu nộp qua đường điện tử, thỏa thuận về cung cấp dịch vụ công,...

Trong yêu cầu về khung pháp lý đảm bảo cho việc xây dựng và thực hiện NSW Việt Nam thường bao gồm các nội dung²⁵ :

(1) Quy định về xây dựng hệ thống NSW, bao gồm các bên tham gia, chức năng của hệ thống, mô hình hoạt động của hệ thống,... đã được đề cập ở các nội dung trước;

(2) Thỏa thuận về việc sử dụng phương tiện điện tử để thực hiện giao dịch giữa các cơ quan nhà nước với các bên tham gia NSW, bao gồm:

- Định dạng, biểu mẫu của thông điệp dữ liệu;
- Tiếp nhận, xử lý dữ liệu từ hệ thống một cửa;
- Loại giao dịch được thực hiện trong hệ thống;
- Loại chữ ký điện tử, chứng thực chữ ký điện tử, công nhận lẫn nhau về chữ ký điện tử;

- Trao đổi, chia sẻ dữ liệu thông tin giữa hệ thống một cửa với bên tham gia và giữa các bên tham gia với nhau;

- Quy định phân quyền truy cập, xử lý;
- Các biện pháp đảm bảo thực hiện các giao dịch trong NSW, gồm:
 - + Các quy trình đảm bảo tính toàn vẹn, an toàn của giao dịch điện tử;
 - + Tính chính xác, chất lượng của dữ liệu, thông tin;
 - + Tính bảo mật của thông tin dữ liệu. Tính bảo mật của thông tin dữ liệu được hiểu là bí mật thông tin nhà nước, bí mật thương mại, bí mật thông tin cá nhân,...;

(3) Về cơ chế vận hành hệ thống, hệ thống được các cơ quan chính phủ có liên quan phối hợp vận hành, chịu trách nhiệm chính là Tổng cục Hải quan;

²⁵ Quyết định số: 2599/QĐ-BCĐASW ban hành ngày 21/10/2009 về Phê duyệt kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và tham gia Cơ chế một cửa Asean giai đoạn 2008-2012

(4) Về cơ chế quản lý, điều hành hệ thống sau triển khai, các bên tham gia quản lý, điều hành hệ thống, phối hợp giữa các bên tham gia quản lý, điều hành hệ thống;

(5) Cam kết về cung cấp các loại dịch vụ trong hệ thống, nhất là các dịch vụ công trực tuyến, gồm các dịch vụ công như dịch vụ lưu trữ dữ liệu, tra cứu biểu thuế, tư vấn, hỗ trợ chính sách Hải quan, nộp phí, lệ phí, ... được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận về cung cấp dịch vụ công của các cơ quan nhà nước tham gia hệ thống.

Ngoài ra, xây dựng khung pháp lý và cơ chế thực hiện NSW còn bao gồm các nội dung sau:

(1) Cơ chế chỉ đạo, phối hợp thực hiện giữa bên quản lý, điều hành với bên vận hành hệ thống; Các chính sách ưu tiên, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hệ thống;

(2) Quy định tiếp nhận, trao đổi, xử lý các hồ sơ bằng văn bản giấy; Quy định liên quan tới hài hòa hóa, chuẩn hóa quy trình thủ tục;

(3) Các quy định về cơ chế tài chính, hình sự; quy định về quyền sở hữu trí tuệ, các vấn đề cạnh tranh, cơ chế giải quyết tranh chấp;

(4) Xây dựng các nội dung liên quan đến trao đổi dữ liệu điện tử qua biên giới, công nhận lẫn nhau đối với các giao dịch qua biên giới;

(5) Những vấn đề pháp lý cho việc thực hiện thí điểm NSW và ASW. Tất cả những nội dung của cấu phần Xây dựng cơ sở pháp lý và cơ chế thực hiện NSW được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, các phương pháp đánh giá khoảng cách pháp lý được hướng dẫn tại tài liệu kỹ thuật của ASEAN, và các khuyến nghị về xây dựng và thực hiện khung pháp lý đảm bảo vận hành hệ thống một cửa quốc gia của UNCITRAL, UN/CEFACT, WCO, IMO.

1.2.2. Cơ sở pháp lý trong nước

Tính đến thời điểm hiện tại, chúng ta chúng ta đã bước đầu ban hành một số văn bản để xây dựng và thực hiện NSW hướng tới kết nối chính thức với ASW. Sau đây là một số văn bản điển hình.

Quyết định số 1263/QĐ-TTg về việc thành lập Ban chỉ đạo quốc gia về cơ chế một cửa Asean giai đoạn 2008-2012 được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ. Ban chỉ đạo có Trưởng ban là Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Phó trưởng ban là Thứ trưởng các

Bộ: Tài chính, Công thương, Giao thông vận tải; thành viên là các lãnh đạo 13 đơn vị: Bộ Tư pháp, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao; Bộ Tài nguyên- Môi trường, Bộ văn hóa, thể thao và du lịch; Bộ Thông tin, truyền thông; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Văn phòng Chính phủ; Tổng cục Hải quan; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Văn bản đề cập đến các vấn đề như cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của Ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa Asean. Sau đó, ngày 21 tháng 10 năm 2009, Trưởng ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa Asean- Bộ trưởng Bộ Tài chính ký Quyết định số 2599/QĐ-BĐASSW về Phê duyệt kế hoạch tổng thể triển khai NSW và tham gia Cơ chế một cửa Asean giai đoạn 2008-2012. Quyết định quy định mục tiêu của NSW, mô hình hoạt động, nội dung triển khai thực hiện, tổ chức thực hiện của NSW.

Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg về việc thí điểm thực hiện về Cơ chế hải quan một cửa quốc gia được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ. Văn bản được xem như nền tảng ban đầu cho việc thực hiện NSW của Việt Nam, quy định cụ thể thời gian, lộ trình thí điểm thực hiện gồm 03 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1, từ tháng 10/2011 đến tháng 12/2012 là thời gian xây dựng văn bản pháp lý, quy trình thủ tục, chuẩn bị các điều kiện về hạ tầng, công nghệ thông tin và xây dựng hệ thống công nghệ thông tin hải quan một cửa quốc gia;

Giai đoạn 2, từ tháng 01 đến 12 năm 2013, thí điểm thực hiện tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải và một số cơ quan nhà nước ở địa phương thuộc các ngành tài chính, công thương và giao thông vận tải; *Giai đoạn 3*, từ tháng 01/2014, mở rộng thực hiện thí điểm ở các cơ quan thuộc Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và môi trường và các cơ quan Nhà nước ở địa phương liên quan.

Quyết định số 75/QĐ-BCĐASW về ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin của Cổng thông tin một cửa quốc gia được phê duyệt và ký bởi Ban chỉ đạo quốc gia về cơ chế một cửa Asean. Văn bản quy định về nội dung và trách nhiệm phối hợp của các cơ quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, quy định danh sách các loại thông tin được phép cập nhật, khai thác và sử dụng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, quy định về việc đảm bảo an toàn thông tin giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia với các hệ thống chuyên ngành, đồng thời đưa ra các quy

định về xử lý sự cố trên hệ thống. Ngoài ra, ban hành kèm theo Quyết định còn có hai phụ lục về danh mục dữ liệu đồng bộ giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia và hệ thống xử lý chuyên ngành và phụ lục về phân quyền người sử dụng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Năm 2014 và năm 2015 đánh dấu bước ngoặt phát triển của việc xây dựng cơ sở pháp lý và cơ chế thực hiện NSW với sự ra đời của Luật Hải quan số 54/2014/QH13, Nghị định 08/2015/NĐ-CP, Thông tư 38/2015/TT-BTC,... quy định rõ hơn về khái niệm, mô hình NSW. Đặc biệt là Thông tư liên tịch số 178/2015/TTLT-BTC-BNNPTNT-BYT về hướng dẫn thực hiện NSW được ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2015 giữa Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ Y tế. Thông tư quy định nổi bật về quy trình khai, tiếp nhận, trao đổi và phản hồi thông tin trên Cổng thông tin một cửa quốc gia bằng phương thức điện tử, các tiêu chí định dạng chứng từ điện tử; cơ chế phối hợp và trao đổi thông tin để thực hiện thủ tục hành chính một cửa.

NSW ngày càng được quan tâm và đẩy mạnh thực hiện vào năm 2016, minh chứng bởi hai văn bản pháp lý. Thứ nhất là Thông tư liên tịch số 80/2016/TTLT-BTC-BTTTT về Hướng dẫn thực hiện NSW trong lĩnh vực thông tin và truyền thông được ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016. Thứ hai là Quyết định số 2185/QĐ-TTg về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể triển khai NSW và Cơ chế một cửa Asean giai đoạn 2016-2020 được ban hành vào ngày 14 tháng 11 năm 2016.

Một số văn bản pháp lý nhằm hướng dẫn thi hành NSW cũng được ban hành vào năm 2016 đã tạo cơ sở vững chắc cho quá trình thực hiện. Chẳng hạn Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định thủ tục điện tử đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thông qua NSW, Quyết định này được dự thảo bởi Bộ Giao thông vận tải; Thông tư liên tịch 77/2016/TTLT-BTC-BKHCN ban hành ngày 03 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn thực hiện NSW đối với thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

1.2.3. Thực hiện các cam kết quốc tế

Với mong muốn tạo thuận lợi thương mại, hợp tác quốc tế và đảm bảo an ninh an toàn quốc gia, Hải quan Việt Nam đã tích cực tham gia vào các hoạt động học hỏi và hợp tác hải quan trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế toàn cầu và khu vực liên quan đến Hải quan. Các tổ chức nổi bật có thể kể đến như Tổ chức Hải quan thế giới (WCO), Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Diễn đàn hợp tác Kinh tế châu Á- Thái Bình Dương (APEC), Chương trình hợp tác tiểu vùng sông Mê công mở rộng (GMS), Công ước về tạo thuận lợi trong giao thông hàng hải quốc tế (Công ước FAL 1965),...Việc gia gia các tổ chức trên buộc Hải quan Việt Nam phải thực hiện đúng các cam kết đã ký, trong đó thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam là thực hiện đơn giản hóa và hài hòa hóa thủ tục hải quan theo tinh thần của các cam kết. Cụ thể:

Thứ nhất, vào ngày 01/7/1993, Hải quan Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Hội đồng Hợp tác Hải quan (CCC), nay là Tổ chức Hải quan thế giới (WCO)²⁶. Với tư cách là thành viên, Hải quan Việt Nam đã tích cực tham gia vào các hoạt động của tổ chức như tham gia các kỳ họp, đóng góp ý kiến. Trong phạm vi của WCO, Hải quan Việt Nam đã tham gia các Công ước sau: Công ước Kyoto về Đơn giản hóa và Hài hòa hóa thủ tục hải quan (năm 1997), Nghị định thư sửa đổi Công ước Kyoto (ngày 08/01/2008) và Công ước sửa đổi đã có hiệu lực với Việt Nam vào ngày 08/4/2008, Công ước HS về Hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (năm 1998)²⁷. Từ tháng 6/2013, Hải quan Việt Nam đã có bước tiến mới khi lần đầu tiên có đại diện hải quan Việt Nam tại WCO với chức Tham tán, Đại sứ quán Việt Nam tại Vương quốc Bỉ²⁸.

Thứ hai, Việt Nam trở thành thành viên đầy đủ của WTO từ ngày 11/01/2007²⁹. Các cam kết của Việt Nam khi tham gia WTO liên quan đến hải quan là việc thực hiện Hiệp định về xác định trị giá tính thuế hải quan (thực thi Điều VII của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại 1994 – GATT), Hiệp định về Quy tắc xuất xứ, Sở hữu trí tuệ, Hiệp định về Tạo thuận lợi thương mại.

Thứ ba, Hải quan Việt Nam đã hợp tác với các cơ quan hữu quan xây dựng chương trình hành động quốc gia trong khuôn khổ tham gia diễn đàn hợp tác Kinh tế

²⁶ Theo từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam

²⁷ “Hợp tác quốc tế”, Hải quan Việt Nam, truy cập ngày 23/01/2017

²⁸ “Hải quan Việt Nam lần đầu tiên có đại diện tại WCO”, Báo Hải quan, truy cập ngày 02/02/2017

²⁹ “Tóm tắt quá trình Việt Nam gia nhập WTO”, Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính, truy cập ngày 02/02/2017

Châu Á - Thái Bình Dương APEC. Quan hệ hợp tác giữa các cơ quan hải quan khu vực APEC dựa trên năm nguyên tắc theo hướng dẫn của Tiểu ban Thủ tục hải quan (gọi tắt là SCCP), đó là: tạo thuận lợi, có thể giải trình, thống nhất, minh bạch và đơn giản hóa. Theo đó, Hải quan Việt Nam thực hiện các cam kết trong khuôn khổ Kế hoạch hành động tập thể - CAP đơn giản hóa, hài hòa hóa thủ tục hải quan và tạo thuận lợi thương mại khu vực. Các nội dung nằm trong Kế hoạch hành động tập thể của các cơ quan hải quan bao gồm (1) xây dựng Cơ chế một cửa quốc gia có khả năng kết nối quốc tế, (2) thực hiện Công ước HS, (3) tăng cường thông tin cho công chúng, (4) thực hiện Công ước Kyoto, (5) thực hiện Hiệp định Trị giá WTO, (6) thực hiện Hiệp định TRIPS, (7) thực hiện các điều khoản kháng nghị rõ ràng, (8) phán quyết trước khi nhập khẩu, (9) thủ tục tạm nhập tái xuất theo Công ước A.T.A hay Công ước Istanbul, (10) hải hòa dữ liệu thương mại trong APEC, (11) hệ thống kỹ thuật quản lý rủi ro, (12) thông quan hàng chuyển phát nhanh, (13) liên chính hải quan, (14) đối thoại Hải quan – Doanh nghiệp, (15) khảo sát thời gian giải phóng hàng. Đối với mục tiêu xây dựng Cơ chế một cửa quốc gia có khả năng kết nối quốc tế, các quốc gia cam kết sử dụng định dạng tiêu chuẩn điện tử quốc tế của UN trong hệ thống tự động³⁰.

Thứ tư, Hải quan Việt Nam thực hiện các cam kết trong Chương trình hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS). GMS được khởi xướng năm 1992³¹ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội tại sau quốc gia vùng sông Mê Kông: Trung Quốc, Myanma, Lào, Campuchia, Việt Nam và Thái Lan³². Trong GMS, cơ quan Hải quan đóng vai trò quan trọng, đảm nhiệm vai trò thực thi Hiệp định Tạo thuận lợi Vận tải cho người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (CBTA³³). Để triển khai CBTA, các bên cam kết thực hiện Mô hình Một cửa, một điểm dừng tại các cặp cửa khẩu. Ở Việt Nam, có ba cặp cửa khẩu triển khai mô hình: Lao Bảo - Danhsavanh; Lào Cai – Hà Khẩu; Mộc Bài – Bà Vẹt.

³⁰ “Kế hoạch hành động tập thể của Hải quan các nước APEC”, Cổng Thông tin điện tử Hải quan Việt Nam, truy cập ngày 01/02/2017

³¹ “Hợp tác quốc tế”, Hải quan Việt Nam, truy cập ngày 02/02/2017

³² “Chương trình Hợp tác kinh tế tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng”, Ban thư ký Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng

³³ Cục Hải quan Quảng Trị, *Lý luận và thực tiễn thực hiện thủ tục kiểm tra “một cửa, một điểm dừng”*, nghiên cứu trường hợp cặp cửa khẩu Lao Bảo (Việt Nam)- Đen Sa Vẳn (Lào)

Thứ tư, Công ước về tạo thuận lợi trong giao thông hàng hải quốc tế (Công ước FAL 1965) chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam vào ngày 24/03/2006³⁴. Công ước FAL được Hội nghị Quốc tế về tạo điều kiện thuận lợi trong giao thông và vận tải hàng hải thông qua ngày 9/4/1965 và có hiệu lực ngày 05/03/1967. Mục đích của Công ước nhằm “tạo thuận lợi giao thông vận tải hàng hải bằng việc đơn giản hóa và giảm thiểu các thủ tục, các quy trình và yêu cầu về giấy tờ liên quan tới việc đến, lưu lại và rời cảng của tàu hoạt động trên các tuyến quốc tế”³⁵. Công ước xây dựng tiến tới việc loại bỏ các rào cản về đòi hỏi quá mức cần thiết các giấy tờ³⁶ yêu cầu đối với vận tải thương mại. Khi tham gia Công ước, Việt Nam nói riêng và các nước thành viên khác nói chung phải xem xét “chấp thuận một hệ thống giấy tờ mẫu do IMO xây dựng và Hội đồng IMO khuyến nghị để sử dụng rộng rãi. Các quốc gia tham gia Công ước đảm trách việc đưa tính đồng nhất và tính đơn giản vào việc tạo điều kiện thuận lợi trong giao thông hàng hải quốc tế”³⁷.

³⁴ Thông báo của Tổng Thư ký Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) về Công ước về tạo thuận lợi trong giao thông hàng hải quốc tế được thông qua tại Luân Đôn ngày 09 tháng 4 năm 1965 có hiệu lực đối với Việt Nam kể từ ngày 24 tháng 3 năm 2006

³⁵ Trích Lời nói đầu của Công ước về tạo thuận lợi trong giao thông hàng hải quốc tế năm 1965 (Bản hợp nhất với sửa đổi năm 2002)

³⁶ Giấy tờ về tàu, thuyền bộ và hành khách, hành lý, hàng hoá và thư từ cần phải xuất trình cho hải quan, nhập cảnh, y tế và các cơ quan có thẩm quyền khác liên quan tới

³⁷ Trích Lời nói đầu của Công ước về tạo thuận lợi trong giao thông hàng hải quốc tế năm 1965 (Bản hợp nhất với sửa đổi năm 2002)

CHƯƠNG 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA TẠI VIỆT NAM

2.1. Quá trình thực hiện

2.1.1. Giai đoạn thí điểm (2011-2015)

Việc xây dựng và thực hiện NSW trong giai đoạn thí điểm được thực hiện theo Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm thực hiện cơ chế hải quan một cửa quốc gia. Những nội dung thí điểm³⁸ bao gồm: lựa chọn, công bố danh mục các thủ tục hành chính áp dụng thí điểm; thông qua phương tiện điện tử, khai và tiếp nhận thông tin khai báo về các thủ tục hành chính; phản hồi thông tin và trả kết quả cho cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính bằng phương tiện điện tử kết hợp với hồ sơ giấy; trao đổi thông tin về quá trình thực hiện thủ tục qua phương tiện điện tử đối với các cơ quan, đơn vị có liên quan; thông qua hệ thống ngân hàng thương mại, thanh toán các khoản thuế, phí và lệ phí; chuẩn bị những điều kiện cần thiết để thực hiện trao đổi thông tin về Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) theo Hiệp định ATIGA trong ASEAN và tiến tới công nhận C/O điện tử giữa các nước thành viên ASEAN; sẵn sàng trao đổi các thông tin cơ bản trên tờ khai hải quan với Hải quan các nước thành viên ASEAN theo khuôn khổ thống nhất. Trong Nghị định cũng đề cập rõ đối tượng thực hiện thí điểm bao gồm các doanh nghiệp có hàng hóa xuất nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; các tổ chức cá nhân liên quan trong việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh lựa chọn phương thức thực hiện các thủ tục hành chính một cửa thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia dựa trên điều kiện đáp ứng điều kiện về công nghệ thông tin và kỹ thuật.

Trong giai đoạn thực hiện thí điểm NSW, có 6 Bộ tham gia tùy từng giai đoạn³⁹. Ở giai đoạn 1, từ ngày 01/12/2013, thí điểm ở những đơn vị cơ quan thuộc 03 Bộ, Bộ Công thương, Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan), Bộ Giao thông vận tải. Ở giai đoạn 2, từ 01/12/2014, mở rộng thí điểm thực hiện thí điểm ở các cơ quan đơn vị thuộc Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong giai đoạn 1, tính đến cuối tháng 12 năm 2013, ở Bộ Tài chính có 10 thủ tục hành chính áp dụng

³⁸ Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg

³⁹ Khoản 5 Điều 1 Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg

thí điểm thực hiện theo Nghị định số 87/2012/NĐ-CP và Thông tư 196/2012/TT-BTC về thủ tục hải quan điện tử. Bộ Công thương có 05 thủ tục áp dụng thí điểm NSW từ ngày 31/12/2014. Trong khi đó, thực hiện theo quy định tại Nghị định 21/2012/NĐ-CP về quản lý cảng biển và luồng hàng hải tại các cảng biển trên địa bàn thành phố Hải Phòng và Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Giao thông vận tải có 03 thủ tục áp dụng thí điểm NSW từ ngày 30/11/2014⁴⁰.

Bộ	Tên thủ tục
Bộ Công thương	Thủ tục cấp giấy phép xuất nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp
	Cấp Giấy phép nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-zôn
	Cấp Giấy chứng nhận quy trình Kimberley đối với kim cương thô
	Cấp Giấy phép nhập khẩu tự động mô-tô phân khối lớn
	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D (C/O)
Bộ Giao thông vận tải	thủ tục tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài nhập cảnh vào cảng biển
	Thủ tục tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài xuất cảnh rời cảng biển
	Thủ tục tàu biển nước ngoài quá cảnh

Bảng 2.1. Các thủ tục chạy trong giai đoạn thí điểm của Bộ Công thương và Bộ GTVT⁴¹

Trước đó, vào ngày 08/11/2013, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định số 2161/QĐ-BTNMT về Danh mục thủ tục hành chính và kế hoạch triển khai thí

⁴⁰ Văn bản số 14499/BTC-TCHQ

⁴¹ Nhóm tổng hợp dựa trên các văn bản: Văn bản số 14499/BTC-TCHQ và Nghị định 21/2012/NĐ-CP

điểm cơ chế hải quan một cửa quốc gia. Mặc dù chưa chạy thử nhưng văn bản pháp lý này đã tạo cơ sở cho các tổ chức, cá nhân trong Bộ tham gia⁴².

Công tác chạy thử nghiệm theo quy trình trong NSW được thực hiện lần đầu bởi sự phối hợp của Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) và Bộ Giao thông vận tải (Cục Hàng hải Việt Nam) từ đầu tháng 10/2014. Có thể thấy rằng, công tác thử nghiệm là nền tảng quan trọng ban đầu nhằm hoàn thiện về mặt công nghệ thông tin phục vụ kết nối vào Cổng thông tin NSW.

2.1.1.1. Các doanh nghiệp tham gia thí điểm giai đoạn 1

Có 9 doanh nghiệp được Cục Hàng hải Việt Nam lựa chọn tham gia thí điểm NSW giai đoạn 1, từ ngày 30/11/2014 đến tháng 03/2015⁴³. 9 doanh nghiệp được lựa chọn ở 03 khu vực là thành phố Hải Phòng, Tp. Hồ Chí Minh và thành phố Vũng Tàu, mỗi thành phố chọn 03 doanh nghiệp thực hiện thí điểm. Cụ thể, tại thành phố Hải Phòng có 03 công ty (doanh nghiệp) tham gia thí điểm: SITC Việt Nam, Dịch vụ hàng hải Nhật Thăng và chi nhánh Công ty CP vận tải và thuê tàu tại Hải phòng (Vietfrancht). 03 công ty (doanh nghiệp) được lựa chọn từ Thành phố Hồ Chí Minh gồm Hanjin Shipping Việt Nam, Vitamas (hãng NYK Line Vietnam) và Công ty đại lý Liên hiệp vận chuyển Gemadept. Tại Vũng Tàu, Công ty Vận tải dầu khí Sài Gòn (SP Shipping), Hoyer Transport Việt Nam, Công ty Dịch vụ giao nhận vận tải Sao Đại Dương là 03 doanh nghiệp tham gia thực hiện thí điểm. 09 doanh nghiệp được lựa chọn trên đều là những doanh nghiệp lớn, có thâm niên hoạt động trong ngành, thường xuyên làm thủ tục cho tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh và quá cảnh tại 03 khu vực Hải Phòng, Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, đây cũng chính là các doanh nghiệp có lưu lượng chuyên chở hàng hóa ra/vào 03 cảng biển quốc tế kể trên đạt số lượng lớn và tần suất lớn, có đầy đủ điều kiện về nhân lực, công nghệ thông tin, tài chính,... sẵn sàng kết nối về hệ thống công nghệ thông tin với Cổng thông tin NSW. Các doanh nghiệp sẽ tham gia NSW, triển khai thí

⁴² Bao gồm 9 thủ tục: Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu; Giấy chứng nhận túi nilon thân thiện môi trường; Đăng ký xuất khẩu chất thải nguy hại; Đăng ký tạm nhập tái xuất, chuyên khẩu chất thải nguy hại; Quyết định chỉ định đơn vị giám định phế liệu nhập khẩu; Xác nhận đăng ký nhập khẩu các chất HCFC để Bộ Công thương cấp phép; Xác nhận đăng ký nhập khẩu các chất Polyol trộn sẵn HCFC-141b; Xác nhận đăng ký xuất khẩu các chất HCFC; Xác nhận tính hợp pháp của tài liệu, mẫu vật địa chất và khoáng sản đưa ra nước ngoài

⁴³ Văn bản số 4681/CHHVN-PC

điểm kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia và với hệ thống quản lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải vào ngày 30/11/2014.

Chúng ta xét một ví dụ về quy trình trao đổi cơ bản giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia và Bộ Giao thông vận tải về Thủ tục tàu biển Việt Nam và nước ngoài nhập cảnh vào cảng biển tại thành phố Hải Phòng. *Đầu tiên*, Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận thông tin khai báo của Công ty Dịch vụ hàng hải Nhật Thăng, thông tin khai báo gồm bảng khai chung, thông báo đến cảng, danh sách hành khách, danh sách thuyền viên, bản khai hàng hóa, giấy khai báo y tế hàng hải,...*Sau đó*, Cổng thông tin NSW chuyển tiếp thông tin khai báo đến hệ thống xử lý chuyên ngành của Sở Giao thông vận tải Hải Phòng. *Tiếp theo*, các cơ quan nhà nước tại cảng biển Hải Phòng làm thủ tục cho tàu thuyền, xử lý nghiệp vụ có thể thực hiện trên phần mềm kết nối từ Cổng thông tin NSW hoặc xử lý trực tiếp trên hệ thống xử lý chuyên ngành của Sở Giao thông vận tải Hải Phòng. Các cơ quan nhà nước tại cảng biển Hải Phòng gồm: Hải quan cửa khẩu, Biên phòng cửa khẩu, cơ quan kiểm dịch y tế quốc tế, cơ quan kiểm dịch thực vật, cơ quan kiểm dịch động vật. Các cơ quan nhà nước này sẽ xem xét hồ sơ chứng từ, thực hiện các hoạt động nghiệp vụ theo quy định của pháp luật và gửi kết quả xử lý về hệ thống chuyên ngành của Sở Giao thông vận tải Hải Phòng. Với những trường hợp không phê duyệt phải có lý do cụ thể báo về hệ thống xử lý chuyên ngành của Sở Giao thông vận tải Hải Phòng. *Sau đó*, dựa trên kết quả xử lý của các cơ quan hành chính nêu trên, thông qua hệ thống xử lý chuyên ngành của Sở Giao thông vận tải, Cảng vụ hàng hải Hải Phòng xử lý hồ sơ, gửi trả kết quả về Cổng thông tin NSW. *Cuối cùng*, Công ty Dịch vụ hàng hải Nhật Thăng nhận theo dõi kết quả trên Cổng thông tin NSW.

2.1.1.2. Ban hành Luật Hải quan 2014

Về xây dựng văn bản pháp lý, quy trình thủ tục, nổi bật là sự ra đời của Luật Hải quan 2014. Luật chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2015. Luật Hải quan ra đời tạo cơ sở pháp lý để thực hiện thủ tục kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu theo Cơ chế hải quan một cửa quốc gia. Khái niệm NSW lần đầu tiên xuất hiện trong Luật Hải quan, theo đó cơ quan Nhà nước quyết định cho phép hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu thông qua hệ thống thông tin tích hợp, các Bộ, ngành có trách nhiệm gửi giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu dưới dạng điện tử thông qua hệ thống thông tin tích

hợp. Luật ra đời được ví như nền tảng cơ bản để triển khai và kết nối NSW và ASW bởi một số ưu điểm.

Thứ nhất, thay đổi từ phương thức thực hiện thủ tục hải quan truyền thống, bán điện tử sang phương thức điện tử, việc áp dụng tờ khai hải quan giấy vẫn áp dụng nhưng hạn chế, chỉ trong những trường hợp cụ thể quy định.

Thứ hai, giúp đơn giản hóa thủ tục hành chính về hải quan, trong đó chứng từ bắt buộc trong hồ sơ hải quan chỉ gồm tờ khai hải quan, các loại giấy tờ khác tùy theo thủ tục sẽ phải nộp và xuất trình dưới dạng chứng từ giấy hoặc điện tử.

Thứ ba, áp dụng đầy đủ hơn nguyên tắc quản lý rủi ro trong kiểm tra, giám sát hải quan. Theo đó, cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro để quyết định việc kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải, một mặt vừa hỗ trợ hoạt động phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, một mặt tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu.

Thứ tư, thực hiện cơ chế xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan cho doanh nghiệp, hiện nay có thể thực hiện các thủ tục này ở phương thức điện tử trên trang web của cơ quan hải quan. Kết quả xác định trước này được cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản đến người yêu cầu và văn bản này có giá trị pháp lý trong suốt quá trình làm thủ tục hải quan đối hàng hóa thực xuất hay thực nhập đó.

2.1.1.3. Ứng dụng chữ ký số

Ứng dụng chữ ký số là điều kiện để thực hiện thủ tục hải quan điện tử và việc áp dụng chữ ký số rộng rãi là mục đích mà NSW đã đạt được. Các doanh nghiệp sử dụng chữ ký số theo Quyết định số 2341/QĐ-BTC ngày 18/9/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành lộ trình triển khai sử dụng chữ ký số công cộng trong thủ tục hải quan điện tử. Trong đó, từ ngày 01/11/2013 người khai hải quan thực hiện sử dụng chữ ký số đã đăng ký với cơ quan Hải quan khi thực hiện thủ tục hải quan điện tử. Chữ ký số của doanh nghiệp là thông tin xác định của doanh nghiệp đi kèm theo tờ khai điện tử. Về mặt pháp lý, chữ ký số có tính pháp lý như chữ ký tay và con dấu của doanh nghiệp trên tờ khai giấy. Để chữ ký số có giá trị khi khai hải quan điện tử, người khai hải quan phải đăng ký chữ ký số với cơ quan Hải quan thông qua Cổng thông tin điện tử Hải quan.

Chữ ký số là một dạng chữ ký điện tử. Chữ ký số dựa trên công nghệ mã hóa công khai (RSA): mỗi người dùng phải có một cặp khóa (keypair) gồm khóa công khai (public key) và khóa bí mật (private key). Khóa công khai là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mã không đối xứng, được sử dụng để kiểm tra chữ ký số được tạo bởi khóa bí mật tương ứng trong cặp khóa. Khóa bí mật là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mã không đối xứng được dùng để tạo chữ ký số. Một vài khái niệm liên quan đến chữ ký số phải kể đến như: ký số, người ký, người nhận trong môi trường làm thủ tục hải quan trên Cổng NSW. Ký số là việc đưa khóa bí mật vào một chương trình phần mềm để tự động tạo và gắn chữ ký số vào thông điệp dữ liệu. Người ký là doanh nghiệp dùng đúng khóa bí mật của mình để ký số vào một thông điệp dữ liệu dưới tên của mình. Người nhận là cơ quan Hải quan nhận được thông điệp dữ liệu được ký số bởi người ký, sử dụng các chứng thư số của doanh nghiệp đó để kiểm tra chữ ký số trong thông điệp dữ liệu nhận được và tiến hành các hoạt động giao dịch có liên quan.

Chữ ký số chính là một công nghệ xác thực, đảm bảo an toàn cho giao dịch của doanh nghiệp. Chữ ký số đã xác nhận lời hứa hay lời cam kết không thể rút lại được, doanh nghiệp không thể chối bỏ trách nhiệm trên nội dung đã ký, giúp cho phía doanh nghiệp và cơ quan Hải quan yên tâm với hoạt động nghiệp vụ của mình. Trước khi sử dụng chữ ký số, các doanh nghiệp sử dụng tài khoản khai hải quan điện tử với mật khẩu nhất định, vì thế luôn tồn tại nguy cơ tài khoản bị tiết lộ, bị chiếm đoạt hay thay đổi. Những rủi ro luôn tồn tại khiến cho doanh nghiệp phải lo lắng như việc không thể truy cập hệ thống để mở tờ khai khi cần hay việc tài khoản bị các đối tượng xấu chiếm đoạt sử dụng trái phép, gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Áp dụng chữ ký số là điều kiện cần khi thực hiện NSW, khi mà vấn đề tương tác giữa doanh nghiệp với Cổng NSW đã an toàn hơn, cơ quan Hải quan dễ dàng xác thực được đối tượng tham gia trực tuyến. Dữ liệu của doanh nghiệp gửi đến cũng mang tính bảo mật cao hơn, tránh được tình trạng giả mạo truyền thông tin tờ khai.

Theo quy định hiện hành, Tổng cục Hải quan chấp nhận tất cả chữ ký số cung cấp bởi các nhà cung cấp dịch vụ chữ ký số đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép và đã xác nhận hợp chuẩn với cơ quan Hải quan bao gồm FPT, BKAW, VNPT-CA, NACENCOM, CK-CA, SAFE-CA, VIETTEL-CA, SMARTSIGN.

2.1.1.4. Hệ thống thông quan điện tử VNACCS/VCIS,⁴⁴

Một trong những nền tảng quan trọng để triển khai NSW và kết nối kỹ thuật ASW đó chính là sự thành công của việc triển khai hệ thống thông quan điện tử VNACCS/VCIS (sau đây gọi là VNACCS/VCIS)⁴⁵. VNACCS/VCIS chính là điều kiện cần, là yêu cầu để thực hiện hiện đại hóa thủ tục hải quan. VNACCS/VCIS gồm hai module nhỏ: (1) Hệ thống thông quan hàng hóa tự động, tiếng Anh là Vietnam Automated Cargo Clearance System - VNACCS, sử dụng để thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu; (2) Hệ thống thông tin trình báo Hải quan Việt Nam, tiếng Anh là Vietnam Customs Intelligence Information System- VCIS. Công dụng của VCIS là phục vụ nội bộ công tác quản lý rủi ro và giám sát nghiệp vụ của cơ quan Hải quan. VNACCS/VCIS được Hải quan Việt Nam áp dụng chính thức vào tháng 4/2014 sau quá trình chạy dài chạy thử từ tháng 11/2013. Đây là kết quả hợp tác của gói viện trợ không hoàn lại của chính phủ Nhật Bản dành cho Việt Nam. Trước đó, ngày 22/03/2012, lãnh đạo Bộ Tài chính đã ký kết và trao đổi Công hàm và Hiệp định tài trợ cho Dự án “Xây dựng, triển khai hải quan điện tử và thực hiện cơ chế hải quan một cửa quốc gia phục vụ hiện đại hóa hải quan” (dự án VNACCS/VCIS) với Đại sứ Nhật bản tại Việt Nam và Trưởng đại diện cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tại Việt Nam, trị giá 2,661 tỉ Yên. Hệ thống VNACCS/VCIS bao gồm nhiều phần mềm như: Khai báo điện tử (e-Declaration), Hóa đơn điện tử (e-Invoice), Thanh toán điện tử (e-Payment), C/O điện tử (e-C/O), Manifest điện tử (e-Manifest). Ngày 30/6/2014, Tổng cục Hải quan triển khai Hệ thống tại 34/34 Cục Hải quan địa phương và 100% chi cục.

VNACCS được xây dựng dựa trên nền tảng công nghệ của Hệ thống thông quan tự động NACCS (Nippon Automated Cargo Clearance System) của Hải quan Nhật Bản. NACCS được thiết lập từ năm 1978 trong đề án tin học hóa ngành hải quan, hiện đại hóa tất cả các quy trình nghiệp vụ hải quan nhằm xử lý các vấn đề liên quan đến thủ tục thương mại nhằm cải thiện và đẩy nhanh quá trình thông quan hàng hóa. Hệ thống NACCS đóng vai trò then chốt trong việc tiến đến mục tiêu chính mà ngành Hải quan Nhật Bản theo đuổi là thiết lập dịch vụ thông quan “một cửa” để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và chính quyền địa phương. Để phục vụ lợi ích cho ngành hải quan Nhật

⁴⁴ “Rà soát địa điểm lưu trữ hàng hóa chịu sự giám sát Hải quan” truy cập ngày 08/03/2017

⁴⁵ “Hải quan Việt Nam thực hiện thành công VNACCS/VCIS” truy cập ngày 08/03/2017

Bản và cả giới doanh nghiệp, VNACCS đã phải nâng cấp liên tục phù hợp với thực tiễn, chính vì vậy đây được xem là hệ thống thông quan tự động hiện đại hàng đầu thế giới⁴⁶.

VNACCS/VCIS có vai trò rất quan trọng đối với việc triển khai có hiệu quả NSW, VNACCS/VCIS không những là tiền đề mà còn là động lực quan trọng thúc đẩy triển khai NSW. Điều này được diễn tả như sau: *Thứ nhất*, hệ thống VNACCS/VCIS đã được thiết kế các chức năng phục vụ cho việc triển khai NSW, tạo điều kiện triển khai kết nối giữa Tổng cục Hải quan với các Bộ, ngành liên quan. *Thứ hai*, VNACCS/VCIS là môi trường ưu việt để thúc đẩy sự vào cuộc của các Bộ, ngành khác đối với cải cách thủ tục hành chính. Đến khi thực hiện NSW sẽ đẩy mạnh hơn nữa cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm thời gian làm thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa. Đối với doanh nghiệp, hệ thống VNACCS/VCIS được triển khai hiệu quả sẽ có ưu điểm là tốc độ thông quan nhanh nhờ có sử dụng chữ ký số⁴⁷.

Đối với phía cơ quan nhà nước, hệ thống VNACCS/VCIS góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về hải quan, đặc biệt là cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp. Công tác quản lý nhà nước về hải quan trở nên minh bạch và hiệu quả hơn nhờ áp dụng quy trình tự động hóa cao⁴⁸. Việc triển khai VNACCS/VCIS cũng đã góp phần hoàn thiện chính sách, cơ sở pháp lý theo hướng hải quan hiện đại. Xét dưới góc độ kinh tế, hệ thống VNACCS/VCIS mang lại lợi ích rõ rệt. Ở khâu giám sát hải quan, nhờ triển khai hệ thống VNACCS/VCIS và áp dụng mã vạch trong giám sát hải quan, thời gian thực hiện thủ tục giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu chỉ còn kéo dài vài phút thay vì kéo dài hàng giờ, gây ách tắc hàng hóa xuất nhập khẩu tại cửa cảng như trước. Ở khâu nộp thuế, hệ thống VNACCS/VCIS đã ứng dụng công nghệ thông tin trong khâu thu nộp thuế. Các doanh nghiệp thực hiện thanh toán điện tử qua ngân hàng, Tổng cục Hải quan đã triển khai phối hợp thu với các ngân hàng thương mại và kết nối online với kho bạc Nhà nước. Ước tính 15 phút sau khi doanh nghiệp nộp tiền tại kho bạc Nhà nước, thông tin nộp tiền sẽ được chuyển sang

⁴⁶ “Hệ thống một cửa tại Nhật Bản – Quá trình hình thành và phát triển” đăng trên VNACCS/VCIS ngày 23/4/13, tra ngày 22/01/2017

⁴⁷ Thái Bình, “Hải quan Việt Nam thực hiện thành công VNACCS/VCIS”, báo Hải quan ngày 30/10/2015, tra ngày 26/1/2017

⁴⁸ Vũ Thị Hồng Dung (2015), “Cơ chế hải quan một cửa tại Việt Nam theo cam kết của Hiệp định về xây dựng và thực hiện cơ chế Một cửa ASEAN”, luận văn thạc sỹ

cơ quan Hải quan qua đường điện tử và sau đó, lập tức được thanh khoản, trừ nợ thuế và thông quan hàng hóa. Thêm vào đó, hệ thống VNACCS/VCIS cho phép tự động xác định thuế suất cho từng mã trị giá hàng hóa kể cả thuế suất ưu đãi đặc biệt, hệ thống tự tính thuế cho từng dòng hàng cũng như tờ khai, khai thông tin trước và được phép sửa đổi thông tin nhiều lần. So với hải quan điện tử, hệ thống VNACCS/VCIS mang lại ưu điểm hơn, doanh nghiệp không còn phải tự tra cứu mức thuế suất tại biểu thuế xuất nhập khẩu, nhập mức thuế suất vào hệ thống, sau đó thủ tục hải quan điện tử mới tính toán ra số tiền thuế của lô hàng. Hệ thống VNACCS/VCIS được xem như một công cụ thân thiện với người dân, doanh nghiệp, nâng cao tính minh bạch trong quá trình làm thủ tục hải quan.

Hệ thống VNACCS/VCIS bên cạnh những ưu điểm còn có những hạn chế, đó là số lượng tiêu chí khai hồ sơ nhiều hơn và phức tạp hơn. Do đó, nếu người khai hải quan không được đào tạo và thực hành thường xuyên thì việc khai báo thông tin rất dễ bị hiểu nhầm, thiếu hay sai sót. Các doanh nghiệp có thể phải sử dụng dịch vụ khai thuê hoặc đại lý hải quan để trợ giúp.

2.1.2. Giai đoạn thực hiện chính thức,

2.1.2.1. Quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và đảm bảo an toàn thông tin của Cổng thông tin một cửa quốc gia Quyết định số 75/QĐ-BCĐASW

Bảo mật thông tin điện tử là một vấn đề quan trọng mà bất kỳ doanh nghiệp hay cơ quan nhà nước nào cũng cần quan tâm. Nhất là trong thời đại thế giới phẳng, cùng với các ứng dụng công nghệ thông tin, các nguy cơ về an toàn thông tin đang là thách thức lớn. Đặc biệt đối với nước đang phát triển như Việt Nam, sự phát triển công nghệ diễn ra nhanh chóng bao nhiêu, nguy cơ bị lây nhiễm mã độc cao bấy nhiêu, có thể xảy ra các cuộc tấn công mạng gây thiệt hại đến cả nền kinh tế, đến chủ quyền không gian mạng quốc gia. Lợi dụng tình trạng bảo mật thông tin kém, các thành phần xấu có thể sử dụng các công cụ tin học, kỹ thuật thu tin mã thám tấn công vào hệ thống mạng công nghệ thông tin của NSW, từ đó đánh cắp, thu thập thông tin bí mật nhà nước, giả mạo thông tin cán bộ, chỉ huy, đánh cắp thông tin của phía doanh nghiệp. Chính vì vậy, việc ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và đảm bảo an toàn thông tin của Cổng thông tin NSW là một biện pháp cần thiết, được Báo Hải quan - cơ quan ngôn luận của Tổng cục Hải quan ví von như là một biện pháp bảo vệ bằng “tường lửa” bảo

vệ thông tin của Công thông tin NSW. Nhóm nghiên cứu đồng ý với quan điểm của Báo Hải quan⁴⁹ và có bổ sung thêm một vài ý kiến. Quy chế được ban hành không những là một bức “tường lửa” đủ mạnh mẽ và hữu ích để ngăn chặn mọi tác động xấu của các tác nhân phá hoại, chiếm đoạt thông tin của Công thông tin NSW mà quy chế còn tạo thêm niềm tin vững chắc, động lực tham gia có hiệu quả NSW cho phía doanh nghiệp tham gia cũng như đội ngũ cán bộ phục vụ hoạt động của NSW. Một khi đã tạo được niềm tin, các doanh nghiệp sẽ sẵn sàng đầu tư trang thiết bị vật chất kỹ thuật để kết nối vào NSW. Đối với đội ngũ cán bộ thực hiện NSW, quy chế cũng hạn chế trường hợp thông tin điện tử bảo mật của cán bộ bị đánh cắp, sử dụng không đúng quy định, giảm rủi ro trách nhiệm pháp lý mà người cán bộ nhận viên phải chịu.

2.1.2.2. Triển khai chính thức các bộ thủ tục

Bộ Giao thông vận tải hiện đang có 10 thủ tục cho phép thực hiện qua NSW, Bộ Khoa học và công nghệ, Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch, Bộ Thông tin truyền thông đều chỉ có 01 thủ tục, Bộ Y tế có 5 thủ tục, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn có 8 thủ tục và cuối cùng là Bộ Tài nguyên và môi trường có 4 thủ tục thực hiện qua NSW.

Bộ	Tên thủ tục
Bộ Giao thông vận tải	Thủ tục cấp phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam- Campuchia
	Tiếp nhận dữ liệu (hành khách, phương tiện, hàng hóa) đường hàng không
	Thủ tục tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến thủy nội địa rời, vào cảng biển Việt Nam
	Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy
	Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện
	Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu

⁴⁹ “Bảo vệ Cơ chế một cửa quốc gia bằng “Tường lửa”, báo Hải quan ngày 27/11/2014, tra ngày 14/02/2017

Trang 44

	Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu
	Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu
	Thủ tục tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh vào cảng biển
	Thủ tục tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh tại cảng bến thủy nội địa (Cục Đường thủy nội địa)
Bộ Khoa học và công nghệ	Quy trình đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu.
	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn thủy sản nhập khẩu
	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu
	Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (đối với thực vật xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập cảnh, quá cảnh, vận chuyển nội địa)
	Cấp phép Cites xuất khẩu mẫu vật vì mục đích thương mại
	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật xuất khẩu
	Cấp giấy phép nhập khẩu phân bón ngoài danh mục được phép sản xuất và kinh doanh
	Cấp giấy phép nhập khẩu giống cây trồng ngoài danh mục được phép sản xuất và kinh doanh
	Cấp chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu.
Bộ Tài nguyên và môi trường	Đăng ký xuất khẩu chất thải nguy hại
	Đăng ký nhập khẩu Polyoh HCFC-141B
	Đăng ký xuất khẩu HCFC
	Xác nhận đăng ký nhập khẩu các chất HCFC để Bộ Công thương cấp phép

Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch	Thủ tục nhập khẩu đồ chơi trẻ em thuộc hạng mục kiểm tra của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch
Bộ Thông tin truyền thông	Quy trình Cấp Giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến điện.
Bộ Y tế	Xác nhận đạt yêu cầu nhập khẩu của cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng thực phẩm nhập khẩu
	Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành bộ xét nghiệm nhanh thực phẩm nhập khẩu
	Cấp giấy phép nhập khẩu nhanh trang thiết bị y tế
	Công bố mỹ phẩm
	Nhập khẩu thuốc thành phẩm

Bảng 2.2. Các thủ tục được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia⁵⁰

Như vậy, tính đến thời điểm cuối tháng 01/2017, với các Bộ trên, chúng ta đã có tổng cộng 36 thủ tục thực hiện qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Ngoài các Bộ trên, còn có sự tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

2.1.2.3. Thành lập Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại

Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, NSW và tạo thuận lợi thương mại được thành lập ngày 04/10/2016 bởi Quyết định số 1899/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc về việc thành lập Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, NSW và tạo thuận lợi thương mại (sau đây gọi tắt là Ủy ban chỉ đạo quốc gia). Quyết định số 1899/QĐ-TTg thay thế cho Quyết định số 2120/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban chỉ đạo quốc gia về ASW và NSW. Theo Quyết định thành lập Ủy ban chỉ đạo quốc gia, cơ cấu tổ chức⁵¹ gồm trưởng ban (Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ giữ chức vụ), phó trưởng ban (Bộ trưởng

⁵⁰ Nhóm nghiên cứu tra cứu và tổng hợp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (<http://vnsw.gov.vn>, truy cập ngày 20/01/2017)

⁵¹ Điều 3 Quyết định số 1899/QĐ-TTg

Bộ Tài chính đảm nhiệm) và 20 Ủy viên⁵². Cơ quan thường trực của Ủy ban chỉ đạo quốc gia đặt tại Tổng cục Hải quan, thuộc Bộ Tài chính⁵³. Như vậy, với cơ cấu tổ chức trên cho thấy được tầm quan trọng của Ủy ban chỉ đạo quốc gia, đây là một tổ chức phối hợp liên ngành tham mưu và giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, phối hợp, hướng dẫn, thực hiện và kiểm tra ASW, NSW, và triển khai các pháp pháp nhằm tạo thuận lợi thương mại và trao đổi hàng hóa qua biên giới. Nếu so sánh với phạm vi hoạt động của Ủy ban chỉ đạo quốc gia và Ban chỉ đạo quốc gia trước kia thì ngoài nhiệm vụ thực hiện ASW, NSW, Ủy ban chỉ đạo quốc gia còn thực hiện những nhiệm vụ nhằm giúp hoạt động thương mại và mua bán hàng hóa qua biên giới trở nên thuận lợi hơn. Ủy ban chỉ đạo quốc gia được thành lập với nhiệm vụ trọng tâm là tạo thuận lợi thương mại nhưng vẫn nằm trong sự kiểm soát hiệu quả của Nhà nước. Tạo thuận lợi thương mại là nhiệm vụ trọng tâm vì xét cho cùng thực thi ASW, NSW, hay thực hiện Hiệp định TF thì mục đích sau cùng vẫn là làm quá trình trao đổi hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa qua biên giới trở nên dễ dàng, tiết kiệm thông qua việc giảm chi phí, thời gian, thủ tục và sự quản lý có hiệu quả của cơ quan chính quyền.

2.1.2.4. Công văn 17663/BTC-TCHQ ngày 13/12/2016 cho phép chạy chính thức Hệ thống dịch vụ công trực tuyến

Hệ thống dịch vụ công trực tuyến là hệ thống dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng. Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của ngành hải được thiết lập với chức năng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3. Các thủ tục trên Cổng thông tin một cửa quốc gia cũng được phục vụ qua Hệ thống DVCTT. Để hiểu được khái niệm dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 chúng ta có⁵⁴:

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: là dịch vụ đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin về quy trình, thủ tục; hồ sơ; thời hạn; phí và lệ phí thực hiện dịch vụ.

⁵² Các ủy viên gồm Thứ trưởng các Bộ: Công an, Công thương, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Ngoại giao, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quốc phòng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Xây dựng, Y tế, Nội vụ; Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ; Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan; Lãnh đạo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

⁵³ Điều 4 Quyết định số 1899/QĐ-TTg

⁵⁴ Theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Thông tư số 26/2009/TT-BTTTT

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo đề hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện có thể gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan Hải quan.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan Hải quan. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan Hải quan.

Hệ thống DVCTT của ngành Hải quan hiện đang dừng lại ở mức độ 3 và có xu hướng phát triển lên thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, nghĩa là ngoài các chức năng của dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, còn bổ sung thêm chức năng cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến doanh nghiệp.

Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của ngành Hải quan tại địa chỉ <http://pus.customs.gov.vn> được vận hành chính thức từ ngày 01/03/2017, mặc dù chỉ mới hoạt động nhưng hệ thống đã hoạt động thông suốt, ổn định. Lãnh đạo Phòng Quản lý Công thông tin điện tử hải quan nhận định: *“Việc triển khai chính thức Hệ thống dịch vụ công trực tuyến đáp ứng mục tiêu về thực hiện Chính phủ điện tử và là bước đi quan trọng trong cải cách, tạo thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan. Đơn cử như trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, nếu thực, nếu thực hiện qua giao dịch trực tiếp tại cơ quan Hải quan, doanh nghiệp sẽ mất nhiều thời gian đi lại để chỉnh sửa, bổ sung. Nhưng phương thức giao dịch trực tuyến này sẽ thực hiện qua mạng internet”*⁵⁵.

Kể từ ngày 01/03/2017, Hệ thống dịch vụ công trực tuyến chính thức phục vụ 41 thủ tục. Đây là các thủ tục đã được khảo sát kỹ tại các đơn vị hải quan và cũng là những thủ tục có số lượng thực hiện nhiều⁵⁶. Trong đó, thủ tục có nhiều hồ sơ thực hiện là: thủ tục hủy tờ khai hải quan; bổ sung thông tin trên hồ sơ khai hải quan; thủ tục xác nhận tờ

⁵⁵ “Sử dụng dịch vụ công trực tuyến của ngành Hải quan thế nào?”, báo Hải quan ngày 28/02/2017 tra ngày 29/02/2017

⁵⁶ Xem tại Phụ lục A

khai nguồn gốc xe ô tô, xe hai bánh gắn máy nhập khẩu; sao y tờ khai hải quan; xét giảm thuế đối với hàng hóa bị hư hỏng, mất mát trong quá trình giám sát,... Trước đó, để chuẩn bị cho việc triển khai chính thức, Tổng cục Hải quan đã chạy thử nghiệp Hệ thống DVCTT trong 02 tháng (tháng 11 và 12 năm 2016), hệ thống tiếp nhận hơn 900 hồ sơ và vận hành thông suốt, ổn định.

Từ ngày 01/03/2017- 07/03/2017, lượng hồ sơ thực hiện tăng hơn 10 lần so với giai đoạn chạy thí điểm⁵⁷. Chỉ trong 03 ngày đầu thực hiện đã có hơn 600 hồ sơ được chuyển thành công đến Hệ thống. Trong đó tập trung nhiều ở các lĩnh vực: hủy tờ khai; khai bổ sung; hồ sơ hoàn thuế,... Khác với làm thủ tục truyền thống tại cơ quan Hải quan, doanh nghiệp có thể tương tác với Hệ thống DVCTT 24/7 mà không cần phải lo lắng thứ 7 hay chủ nhật.

Theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan, để tham gia Hệ thống DVCTT doanh nghiệp hoặc cá nhân phải có tài khoản đã đăng ký với cơ quan Hải quan. Tài khoản này có thể tài tài khoản sử dụng trên hệ thống VNACCS/VCIS hoặc đăng ký tài khoản mới trên Hệ thống. Các vấn đề cần phải chuẩn bị cho hồ sơ, hay việc khai, nộp đều được hướng dẫn trên hệ thống. Thay vì đến trụ sở Hải quan, nhờ Hệ thống DVCTT mà dù có ở bất cứ nơi nào, bằng các thiết bị di động hoặc máy tính cá nhân, các doanh nghiệp hoặc cá nhân có thể để nộp và theo dõi hồ sơ trên Hệ thống.

2.2. Một số thành tựu

2.2.1. Xây dựng cơ sở hạ tầng, khung pháp lý, công nghệ thông tin hỗ trợ cho việc quản lý

Bằng những nỗ lực và sự phối hợp, hợp tác với các bộ ngành liên quan trong quá trình triển khai NSW, Tổng cục Hải quan đã tổ chức để thống nhất quy trình nghiệp vụ, chỉ tiêu thông tin, rà soát văn bản pháp lý; xây dựng và kiểm thử hệ thống; tập huấn cho doanh nghiệp và cán bộ công chức; vận hành và hỗ trợ vướng mắc... Tổng cục Hải quan đã rà soát kiến nghị cắt giảm các thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các khâu nghiệp vụ quản lý nhà nước về hải quan, tăng

⁵⁷ “*Sử dụng dịch vụ công trực tuyến của ngành Hải quan thế nào?*”, báo Hải quan ngày 28/02/2017 tra ngày 29/02/2017

tính minh bạch trong quá trình làm thủ tục hải quan, nâng cao cơ sở vật chất, hạ tầng, kỹ thuật... và đã thu được những thành quả đáng kể:

Tổng cục Hải quan cho biết, kết quả triển khai dự án VNACCS/VCIS đúng tiến độ và chất lượng đề ra đã giúp cho ngành Hải quan đánh giá toàn diện các chức năng của hệ thống. Đặc biệt là những chức năng đã có nhưng chưa sử dụng hiệu quả, chức năng còn thiếu để hoàn thiện, nâng cấp và là cơ sở đề xuất Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ thực hiện giai đoạn 2 của dự án⁵⁸.

Tổng cục Hải quan đã tiến hành triển khai 10 địa điểm kiểm tra chuyên ngành tập trung đối với hàng hóa xuất nhập khẩu tại các địa phương có lưu lượng hàng hóa lớn trên cả nước lớn đã tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. Nhờ đó mà rút ngắn đáng kể thời gian đăng ký kiểm tra chuyên ngành để giảm thời gian thông quan, đồng thời tạo thuận lợi cho các cơ quan quản lý nhà nước khắc phục được những tồn tại hiện có⁵⁹.

Bên cạnh đó, Tổng cục Hải quan đã trình Chính phủ ban hành Nghị quyết 31/NQ-CP ngày 22/4/2016 phê duyệt Nghị định thư về khung pháp lý Cơ chế một cửa ASEAN. Hiện tại, các nước vẫn đang thử nghiệm trao đổi dữ liệu, sẵn sàng để triển khai chính thức sau khi Nghị định thư có hiệu lực.

Nhờ vào sự nỗ lực không ngừng của các ngành, cấp đặc biệt là Tổng cục Hải quan mà việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia đã được triển khai nhanh chóng, bước đầu đã tạo được những cơ sở nhất định là tiền đề cho việc tiếp tục triển khai cơ chế này cũng như thực hiện các cơ chế khác hiệu quả, nhất là tạo được hệ thống cơ sở hạ tầng, khung pháp lý, hệ thống công nghệ thông tin phục vụ quá trình triển khai cơ chế này, điều quan trọng hơn là từng bước xây dựng mô hình quản lý nhà nước đơn giản hiệu quả và khoa học.

⁵⁸ “Hải quan Việt Nam triển khai thành công Hệ thống VNACCS/VCIS” đăng trên Hải Quan Việt Nam ngày 15/10/2016, tra ngày 20/01/2017

⁵⁹ “10 sự kiện nổi bật của Tổng cục Hải quan năm 2016” Viện nghiên cứu và phát triển Logistics Việt Nam, tra ngày 24/02/2017

2.2.2. Hợp tác quản lý hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước, tiết kiệm thời gian và chi phí, cải cách thủ tục hành chính

Triển khai NSW đã mang lại những hiệu quả to lớn trong công cuộc cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công. Thay vì làm việc với từng cơ quan nhà nước riêng rẽ để hoàn thành thủ tục hành chính, các doanh nghiệp hiện giờ chỉ cần khai báo hồ sơ qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để thực hiện các thủ tục, qua đó giảm thời gian và chi phí chuẩn bị hồ sơ, trong đó có các chi phí như chi phí in ấn, đi lại, xăng xe và các chi phí khác để thực hiện nhanh thủ tục. Thông quan NSW, thông tin được tăng cường độ chính xác, tin cậy, giúp cơ quan nhà nước đưa ra quyết định chính xác, phân loại doanh nghiệp nhằm áp dụng biện pháp quản lý rủi ro, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Một ví dụ điển hình từ NSW đó là trường hợp của Cục Đăng kiểm Việt Nam (thuộc Bộ Giao thông vận tải), doanh nghiệp thực hiện thủ tục qua NSW rút ngắn được khoảng 4/5 thời gian thực hiện thủ tục hành chính về đăng kiểm⁶⁰.

Đến 29/8/2016, NSW đã kết nối chính thức 10 Bộ bao gồm: Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan), Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng. Số lượng thủ tục hành chính đưa lên NSW (chưa kể Bộ Tài chính) là 36 thủ tục. Với khoảng 8 triệu lô hàng XNK tính đến tháng 10/2016, nhờ triển khai Cơ chế một cửa, chi riêng chi phí chuẩn bị hồ sơ ước tính có thể tiết kiệm được khoảng 600 triệu USD⁶¹.

Theo thông tin cập nhật từ Tổng cục hải quan- Cơ quan Thường trực Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, NSW và tạo thuận lợi thương mại, tính đến ngày 19 tháng 01 năm 2017, NSW đã có 248.379 hồ sơ trên cả nước với sự tham gia của 9.032 doanh nghiệp khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia⁶². Trước đó, cũng theo thống kê của Tổng cục Hải quan, đến hết tháng 01 năm 2016, cả nước có

⁶⁰ “Cơ quan của Tổng cục hải quan”, báo Hải quan, truy cập ngày 02/02/2017

⁶¹ “Phiên họp lần thứ nhất của Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN”, Hải quan Việt Nam ngày 12/12/2016, truy cập ngày 22/03/2017

⁶² “Gần 250.000 hồ sơ được thực hiện qua Cơ chế một cửa quốc gia”, Hải quan Việt Nam ngày 28/01/2017, tra ngày 28/02/2017

4.537 doanh nghiệp tham gia NSW với 40.969 hồ sơ được giải quyết⁶³. Việc triển khai NSW đã rút ngắn thời gian từ khi bắt đầu làm hồ sơ tới khi thông quan hàng hóa, từ 15-20 ngày trước đây xuống chỉ còn đến 2-3 ngày. Như vậy, trong vòng 01 năm từ 01/2016-01/2017, số lượng hồ sơ được giải quyết đã tăng 207.410 bộ, tăng hơn gấp 6 lần so với trước. Nếu xét về số lượng doanh nghiệp tham gia NSW thì số lượng doanh nghiệp tăng xấp xỉ 02 lần so với trước. Như vậy trong vòng 01 năm qua, NSW đã đi được một bước rất xa so với trước. So với hồ sơ giấy như trước, việc triển khai NSW thông qua hồ sơ điện tử đã tiết kiệm chi phí cho cả phía doanh nghiệp lẫn nhà nước. Việc triển khai NSW dự kiến sẽ giảm 15% - 30% thời gian thực hiện thủ tục hành chính. Tại Đồng Nai, việc triển khai NSW sẽ mang lại rất nhiều thuận lợi cho doanh nghiệp. Theo đó, thời gian làm thủ tục sẽ được rút ngắn 15- 30% hoặc nhiều hơn tùy lĩnh vực. Riêng lĩnh vực làm thủ tục tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của cơ quan hải quan giảm hơn 90% thời gian. Bên cạnh đó, hầu hết hồ sơ, chứng từ mà doanh nghiệp phải xuất trình sẽ được đơn giản hóa và chuẩn hóa, từ đó giảm chi phí chuẩn bị hồ sơ, chứng từ thực hiện thủ tục hành chính. Khi tham gia, NSW cho phép người khai hải quan gửi thông tin, chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước liên quan tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua một hệ thống thông tin tích hợp, không cần phải nộp hồ sơ giấy và chờ làm thủ tục trong 1 giờ kể từ khi nộp đủ hồ sơ. Cơ quan Hải quan sẽ kiểm tra trực tiếp dữ liệu điện tử và xác nhận kết quả trong vòng 5 phút, do đó có thể rút ngắn hơn 90% thời gian làm thủ tục so với trước đây⁶⁴.

Riêng đối với ngành Hải quan, đã thực hiện 73 thủ tục hành chính ở mức độ 3, mức độ 4 thông qua Hệ thống VNACCS/VCIS và Cổng thanh toán điện tử. Đây hầu hết là thủ tục cốt lõi trong lĩnh vực hải quan liên quan đến việc khai báo hải quan và thanh toán thuế, phí. Theo kế hoạch triển khai dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) của Tổng cục Hải quan, hết năm 2016 cung cấp DVCTT cho 46 thủ tục (trong đó có 5 thủ tục sẽ được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia), và năm 2017 thực hiện cho 49

⁶³ “*Hơn 4.500 doanh nghiệp tham gia Cơ chế một cửa quốc gia*”, Hải quan Việt Nam ngày 28/01/2017, tra ngày 28/02/2017

⁶⁴ “*Tiếp tục cải cách thủ tục hải quan đơn giản, minh bạch, công khai, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế*” đăng trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính ngày 05/07/2016, tra ngày 22/02/2017

thủ tục còn lại để 100% thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan được cung cấp trên môi trường điện tử ở mức độ 3 và mức độ 4⁶⁵.

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính yêu cầu cơ quan Hải quan sử dụng chứng từ điện tử thuộc hồ sơ hành chính theo các nguyên tắc: Cơ quan Hải quan sử dụng chứng từ điện tử thuộc các bộ hồ sơ thủ tục hành chính và thông tin trên các hệ thống thông tin để kiểm tra, xử lý theo quy định. Trường hợp hồ sơ thủ tục hành chính có các chứng từ (chứng từ phải xuất trình cho cơ quan Hải quan theo quy định; chứng từ theo quy định phải có xác nhận của cơ quan Hải quan để trả cho đối tượng thực hiện thủ tục hành chính) cơ quan Hải quan phải thông báo trên hệ thống thông tin để người thực hiện nộp bổ sung chứng từ giấy trước khi trả kết quả.

Hệ thống dịch vụ công trực tuyến mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp, đơn cử như một ví dụ điển hình tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang, trung bình mỗi ngày xuất khẩu từ 6-10 lô hàng sang các thị trường chủ yếu là Trung Quốc, Australia, EU, Trung Đông... Lúc cao điểm, số hàng xuất đi trong một ngày của doanh nghiệp này lên tới 20 lô. Mỗi lô hàng đều cần một chứng thư đi kèm. Ông Trần Khánh Nhật, nhân viên Phòng Quản lý chất lượng cho biết: Thông thường, từ khi doanh nghiệp nộp hồ sơ tới Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng 6 (Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn) xin cấp chứng thư cho tới khi có chứng thư khoảng 2 ngày. Nếu cần xin cấp chứng thư cho nhiều lô hàng trong cùng thời điểm, Công ty phải huy động khoảng 5 người cùng làm. Tuy nhiên, do hồ sơ được gửi qua email nên mọi việc cũng khá nhanh chóng, suôn sẻ. Việc nhận chứng thư cũng được doanh nghiệp ký kết hợp đồng với đơn vị giao hàng của Viettel nên không nhiều trở ngại⁶⁶.

Hay tại Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên 404, doanh nghiệp này chuyên xuất khẩu cá tra vào thị trường Hàn Quốc và cá tra vào thị trường EU, Trung Đông... Tương ứng với số lô hàng xuất khẩu đi, trung bình mỗi tháng doanh nghiệp này cần xin cấp khoảng 30 chứng thư. Nếu hồ sơ chính xác, đầy đủ, với lô hàng xuất khẩu đi các thị trường gần, quãng đường ngắn như Hàn Quốc, doanh nghiệp sẽ được cấp sau

⁶⁵ “Sử dụng dịch vụ công trực tuyến của ngành Hải quan thế nào?” Đăng trên Báo Hải quan ngày 28/02/2017, tra ngày 03/03/2017

⁶⁶ “Sử dụng dịch vụ công trực tuyến của ngành Hải quan thế nào?”, báo Hải quan ngày 28/02/2017 tra ngày 29/02/2017

1-2 ngày kể từ khi nộp hồ sơ và với lô hàng xuất khẩu đi các thị trường xa hơn như Trung Đông thì thời gian khoảng 2-3 ngày. Trong quá trình nộp hồ sơ, Công ty cũng gửi email tới Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng 6 và khi có kết quả thì trực tiếp đến nhận hoặc sử dụng dịch vụ giao hàng của Viettel. “Nói chung, việc cấp chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu theo hồ sơ giấy hiện khá thuận lợi. Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng 6 cũng luôn tạo điều kiện hỗ trợ để giúp doanh nghiệp nhận chứng thư sớm nhất có thể”⁶⁷.

2.2.3. Hợp tác quản lý, nâng cao hiệu quả thu Ngân sách nhà nước

Tính đến ngày 31/5/2016, Tổng cục Hải quan đã ký thỏa thuận hợp tác thu thuế xuất nhập khẩu bằng điện tử với 28 ngân hàng, với số thu chiếm 90,1% tổng số thu của Ngân sách nhà nước của ngành Hải quan; triển khai kết nối trao đổi thông tin với các doanh nghiệp kinh doanh cảng, đã triển khai cho 05 doanh nghiệp kinh doanh cảng tại Hải Phòng; nâng cấp các hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng Luật Hải quan 2014, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hải quan⁶⁸.

Cơ chế một cửa quốc gia không những đòi hỏi sự tham gia của cơ quan quản lý nhà nước và những người sử dụng dịch vụ hải quan mà rất cần sự tham gia của các bên thứ 3. Các đơn vị này làm nhiệm vụ trung gian trong việc quản lý và kiểm soát các lĩnh vực riêng theo ngành nghề của mình như các ngân hàng, các công ty viễn thông, công nghệ,...sự liên kết này không những nâng cao được hiệu quả hoạt động của Cơ chế một cửa quốc gia mà còn tạo được nhiều công việc thúc đẩy sự phát triển của các bên trong cơ chế. Điều đặt biệt là nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, hoạt động quản lý nhà nước trở nên chuyên nghiệp hơn và thúc đẩy sự phát triển các ngành khoa học, kỹ thuật cao phát triển, tạo điều kiện để phát triển nền kinh tế đất nước theo hướng hiện đại.

2.3.4. Tạo tiền đề và đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực hải quan

Trong xu hướng toàn cầu hóa, vấn đề quản lý hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa không còn là công việc đơn thuần của riêng bất kỳ quốc gia nào, giờ đây xu hướng hợp tác quản lý được xem là rất quan trọng và tất yếu. Ở Việt Nam, việc hợp tác quốc

⁶⁷ Chia sẻ của bà Hồ Bảo Trân, nhân viên Phòng Quản lý chất lượng Công ty TNHH Hai thành viên 404

⁶⁸ “Cơ chế một cửa quốc gia đã kết nối chính thức 10 Bộ” Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính ngày 16/10/16, tra ngày 20/01/2017

tế cũng như trong khu vực để quản lý về hàng hóa xuất nhập khẩu luôn được thúc đẩy, nhất là trong giai đoạn hiện nay, giai đoạn chúng ta ký các Nghị định thư về hợp tác về cơ chế một cửa cũng như các hiệp định về thương mại khác.

Từ tháng 9/2015, NSW đã kết nối kỹ thuật thành công với 04 nước ASEAN (Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Singapore) để trao đổi Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D cho hàng hóa xuất khẩu có xuất xứ ASEAN; sẵn sàng để chính thức kết nối Cơ chế một cửa ASEAN khi Nghị định thư pháp lý về Cơ chế một cửa ASEAN có hiệu lực trong năm 2016. Hiện tại đã có 5 nước thành viên ASEAN phê duyệt Nghị định thư, Việt Nam là nước thứ ba trong khu vực phê duyệt Nghị định thư này⁶⁹.

Ngày 04/10/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 1899/QĐ-TTg thành lập Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại (Ủy ban chỉ đạo quốc gia) do Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ làm Trưởng ban. Như vậy, có thể thấy, phạm vi hoạt động của Ủy ban chỉ đạo quốc gia đã mở rộng hơn so với Ban chỉ đạo về ASW và NSW trước kia. Cụ thể, ngoài nhiệm vụ thực hiện ASW và NSW, Ủy ban chỉ đạo quốc gia còn triển khai thêm nhiều nhiệm vụ nhằm cải cách, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, giao lưu hàng hóa qua biên giới, tìm giải pháp và thúc đẩy hợp tác quốc tế trong thời gian tới^[70].

Để đáp ứng mục tiêu đặt ra, giai đoạn 2005 – 2014 là giai đoạn tập trung cao độ trong hợp tác quốc tế của Ngành Hải quan với công tác hiện đại hóa với nhiều dự án, kế hoạch có tính nền tảng chiến lược như: Dự án vay vốn của Ngân hàng Thế giới, các dự án quản lý rủi ro, dự án máy soi container do Nhật Bản tài trợ, dự án đào tạo giảng viên cao cấp của JICA, dự án ETV 2, dự án Megaports của Mỹ, đặc biệt là dự án VNACCS/VCIS. Cũng qua kênh hợp tác quốc tế đã giúp ngành Hải quan thu thập, tổng kết nhiều thông tin có giá trị, quan trọng cho việc xây dựng Luật Hải quan, Luật Hải quan sửa đổi 2005, Luật Hải quan 2014 và các văn bản hướng dẫn khác. Cũng trong giai đoạn này, Hải quan Việt Nam đã đề xuất tham gia các điều ước quốc tế hải quan như: Công ước quốc tế về Đơn giản hóa và hài hòa thủ tục hải quan (Công ước Kyoto và bản sửa đổi), Thỏa thuận tạm quản, Hiệp định ASEAN về Cơ chế một cửa, Nghị định thư

⁶⁹ “Cơ chế một cửa quốc gia và ASEAN: Bước đột phá trong cải cách hành chính, hội nhập” đăng trên Tạp chí Tài chính 06/10/2015, tra ngày 02/01/2017

⁷⁰ “10 sự kiện nổi bật của Tổng cục Hải quan năm 2016” đăng trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính 29/12/2016, tra ngày 02/01/2017

về thực hiện Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN-AHTN, Công ước Istanbul... tạo cơ sở pháp lý và định hướng chuẩn mực nghiệp vụ cho các hoạt động hiện đại hóa quản lý hải quan. Hải quan Việt Nam tham gia nghiên cứu, chủ trì thực hiện các sáng kiến, chương trình liên quan đến hải quan của các tổ chức quốc tế như Khung tiêu chuẩn về An ninh và tạo thuận lợi cho thương mại toàn cầu của WCO (FOS), Cơ chế một cửa (SW), Chương trình xây dựng năng lực cán bộ Hải quan của WCO (Chương trình Columbus), kiểm tra một lần,... giúp Ngành tiếp cận các định hướng mới trong phát triển nghiệp vụ theo định hướng hiện đại hóa. Qua đó, đã bước đầu xây dựng được đội ngũ cán bộ liên quan đến hội nhập, hiện đại hóa, đàm phán, kỹ thuật nghiệp vụ, chuyên gia về một số lĩnh vực nghiệp vụ^[71].

Những cố gắng của các Bộ, ngành cùng với sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực Hải quan gần đây sẽ là những tiền đề vô cùng quan trọng và thiết thực cho công cuộc xây dựng mô hình quản lý nhà nước nói chung và đẩy mạnh Cơ chế một cửa quốc gia nói riêng. Việt Nam hoàn toàn có thể kỳ vọng như lời ông Phó Tổng cục trưởng Tổng Cục Hải quan Vũ Ngọc Anh: *“Đã đến lúc Hải quan Việt Nam phải đóng góp nhiều hơn nữa cho cộng đồng quốc tế, nghiên cứu sâu các chuyên đề hội nhập, tham gia nhiều sáng kiến tại các diễn đàn quốc tế”*⁷².

2.3. Khó khăn, bất cập

2.3.1. Về hệ thống các quy định của pháp luật

Hầu hết các văn bản quy định về quy trình, thủ tục đối với hoạt động XNK của Bộ Công Thương chưa quy định chi tiết về quy trình cấp phép trực tuyến trên NSW cũng như trên hệ thống của Bộ Công Thương. Những quy định trước đây đã có nhưng lại dành cho quy trình thực hiện thủ công. Khi triển khai cơ chế một cửa thì các hệ thống văn bản này lại trở nên lỗi thời, không phù hợp. Những quy định của pháp luật như: Luật Hải quan, Luật thuế Xuất nhập khẩu, Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn và các văn bản pháp luật liên quan khác cần phải được thay đổi hoặc sửa đổi bổ sung.

⁷¹ “Nâng cao nghiệp vụ cán bộ ngành Hải quan” đăng trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính 29/12/2016, tra ngày 02/01/2017

⁷² “Tích cực hợp tác quốc tế nhằm thúc đẩy cải cách, hiện đại hóa hải quan” đăng trên Hải Quan Việt Nam ngày 15/10/2016, tra ngày 20/01/2017

Các chứng từ điện tử chưa có đủ hiệu lực pháp lý để có thể thay thế được các chứng từ giấy. Cụ thể, khi thực hiện cơ chế một cửa quốc gia, các loại thủ tục hành chính, chứng từ, chữ ký điện tử phải thay thế hoàn toàn các loại thủ tục hành chính, chứng từ, chữ ký trên giấy. Hiện nay, chúng ta đang từng bước thay thế các loại giấy tờ này bằng dữ liệu điện tử. Tuy nhiên, các loại dữ liệu điện tử này lại chưa được cập nhật giá trị pháp lý. Bên cạnh đó, khi thay đổi cách thức khai báo, cũng phải thay đổi các loại chứng từ, thay vì chứng từ giấy như trước đây thì nay là chứng từ điện tử, khác lạ so với trước đây cả về nội dung và hình thức cũng như xuất hiện một vài chứng từ mà chưa từng có, các loại chứng từ này chưa được quy định giá trị pháp lý nên cũng tạo lo ngại đáng kể cho cả các cơ quan nhà nước lẫn doanh nghiệp.

Công tác hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp còn chưa đáp ứng hết được nhu cầu và giải quyết vướng mắc tức thời từ phía doanh nghiệp. Các vướng mắc kỹ thuật này chủ yếu là thuần túy liên quan đến tiện ích khai báo của hệ thống công nghệ thông tin, các lỗi phần mềm, lỗi kết nối mạng, tốc độ khai báo chậm. Các vướng mắc về quy trình xử lý nghiệp vụ khai báo của các cơ quan nhà nước chưa đồng bộ; kết quả xử lý thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước trên Cổng thông tin một cửa quốc gia chưa kịp thời... Ngoài ra, song song với hệ thống khai báo thông tin là hệ thống hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tương tác với hệ thống còn chưa được đảm bảo và muốn xây dựng nó cũng cần tốn chi phí khá lớn cũng như đội ngũ nhân lực đáng kể.

Khung pháp lý khi thực hiện NSW rất rộng, do đó nhóm nghiên cứu không thể hiện tất cả trong một viết, sau đây là những bất cập điển hình:

2.3.1.1. Thủ tục kiểm tra chuyên ngành

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành là những hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật⁷³. Theo quy định, trong trường hợp hàng hóa thuộc diện kiểm tra chuyên ngành, khoảng thời gian tối đa kể từ ngày cấp giấy đăng ký kiểm tra hoặc ngày lấy mẫu kiểm tra chuyên ngành cho đến khi cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền có kết luận kiểm tra tối đa là 10 ngày. Cơ quan kiểm tra chuyên ngành có trách nhiệm gửi kết quả kiểm tra về Cổng

⁷³ Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015

NSW để cơ quan Hải quan quyết định việc thông quan hàng hóa (trường hợp có hệ thống kết nối với Cổng NSW). Tuy nhiên, trong một số trường hợp, quá 10 ngày nhưng kết quả KTCN vẫn chưa có làm cho hàng hóa chưa thể thông quan được.

Thực tế, cơ quan Hải quan gặp nhiều khó khăn về kiểm tra chuyên ngành vì Hải quan chỉ là một bên của kiểm tra hàng hóa, cơ quan Hải quan chỉ kiểm tra về thuế, còn các vấn đề khác do rất nhiều cơ quan chuyên ngành thực hiện. Hơn nữa, thủ tục KTCN hàng hóa xuất nhập khẩu hiện nay nhiều bộ phận quản lý cùng một sản phẩm, thời gian kiểm tra quản lý chuyên ngành kéo dài, cản trở rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa. Trường hợp điển hình là việc kiểm tra chuyên ngành mặt hàng thép được quy định tại Điều 10 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN⁷⁴ về Trình tự, thủ tục và nội dung kiểm tra chất lượng thép nhập khẩu. Đối với mặt hàng này, có đến ba cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đó là Bộ Công thương, Sở Công thương và Bộ Khoa học và công nghệ. Một số mặt hàng kiểm tra chuyên ngành có thời gian rất dài, như kiểm tra thiết bị y tế lên tới 40 ngày, kiểm tra hiệu suất năng lực là 43 ngày, kiểm tra chất lượng xe cứu hỏa, cứu thương là 79 ngày⁷⁵. Tỷ lệ kiểm tra chuyên ngành ở các cửa khẩu vẫn chiếm 30%- 35%⁷⁶ các lô hàng nhập khẩu, gây tốn thời gian và chi phí cho doanh nghiệp. Theo Tiến sĩ Nguyễn Đình Cung, Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) cho rằng các Bộ, ngành đã có nhiều nỗ lực triển khai Nghị quyết 19 của Chính phủ về Tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh nhưng mức độ khó khăn mà doanh nghiệp phản ánh vẫn không giảm.

Hơn nữa theo quy định tại Điều 6 Thông tư 52/2015/TT-BYT⁷⁷ về Áp dụng phương thức kiểm tra thì 100% các mặt hàng thực phẩm nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành về an toàn thực phẩm. Tinh thần của Thông tư 52/2015/TT-BYT đã đi ngược lại

⁷⁴ Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ban hành ngày 31/12/2015 của Bộ Công thương – Bộ Khoa học công nghệ quy định về Quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu

⁷⁵ Theo số liệu của bà Nguyễn Minh Thảo, Trưởng Ban Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM), dẫn theo Báo Người lao động, “Kiểm tra chuyên ngành: Tốn kém, nhiều khê”, (truy cập ngày 28/02/2017)

⁷⁶ Số liệu được cung cấp bởi Tiến sĩ Nguyễn Đình Cung tại hội thảo góp ý dự thảo sửa đổi các luật về quản lý chuyên ngành do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) và Cơ quan Phát triển quốc tế Mỹ (USAID) tổ chức ngày 3-10 ở TP HCM, dẫn theo Báo Người lao động, “Kiểm tra chuyên ngành: Tốn kém, nhiều khê”, (truy cập ngày 28/02/2017)

⁷⁷ Thông tư 52/2015/TT-BYT ban hành ngày 21/12/2015 Quy định việc kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu và hồ sơ; Thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y Tế.

với Nghị quyết 19 của Chính phủ về Tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh yêu cầu quản lý rủi ro theo từng doanh nghiệp, nguồn hàng và tỷ lệ lô hàng.

2.3.1.2. Bất cập trong quy định về duy trì, giám sát và vận hành Hệ thống thông quan tự động (VNACCS/VCIS)

Hệ thống thông quan tự động (VNACCS/VCIS) mang lại rất nhiều lợi ích, tuy nhiên một số khó khăn còn tồn tại:

Một số chức năng quản lý nhà nước về hải quan còn thiếu như: chức năng hỗ trợ công tác giám sát, các danh mục miễn thuế, tờ khai tạm nhập tái xuất, tờ khai sửa đổi bổ sung sau thông quan, tờ gia công và sản xuất xuất khẩu nên điều này dẫn tới công tác quản lý, tra cứu, thông kê khó khăn, tốn thời gian.

Thực hiện hệ thống VNACCS/VCIS, pháp luật về xuất nhập khẩu cũng bắt buộc người khai thủ tục hải quan điện tử phải sử dụng chữ ký số. Tuy nhiên, ngoài điều kiện doanh nghiệp có đăng ký với cơ quan hải quan tham gia kết nối với hệ thống, người khai báo phải có kỹ năng và nguồn vốn nhất định, bởi vì doanh nghiệp muốn tạo và đăng ký chữ ký số phải tốn phí, doanh nghiệp phải cần đổi hoạt động sản xuất, kinh doanh để lựa chọn hình thức kê khai.

Người khai báo trên Hệ thống VNACCS/VCIS chỉ được phép khai tổ đa 50 dòng hàng trên một tờ khai theo quy định của khoản 3 Điều 10 Thông tư số 22/2014/TT-BTC về Khai hải quan, trường hợp một lô hàng có trên 50 dòng hàng phải khai báo trên nhiều tờ khai gây khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình khai báo. Trường hợp ghi lại thông tin sẽ rất dễ sai sót. Ngày 16/4/2014, Tổng cục Hải quan ban hành Công văn 4110/TCHQ-GSQL hướng dẫn doanh nghiệp có tờ khai trên 50 dòng hàng đăng ký tờ khai thủ công. Như vậy theo nhóm, quy định trên không tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp không được hưởng những ưu điểm của khai báo điện tử mà buộc phải quay lại khai báo thủ công, tốn nhiều thời gian. Trong khi đó, những doanh nghiệp có tờ khai trên 50 dòng hàng là những doanh nghiệp lớn, có lượng hàng hóa xuất nhập khẩu nhiều, cần phải giải quyết nhanh chóng để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, đặc biệt là tạo uy tín cho doanh nghiệp với các đối tác quốc tế.

2.3.1.3. Bất cập về các quy định tại Thông tư 38/2015/TT-BTC

Trải qua gần hai năm thực hiện, Thông tư 38/2015/TT-BTC đã phát sinh một số vướng mắc, một số nội dung không còn phù hợp với thực tế như quy định về:

Hồ sơ hải quan, việc phân luồng hồ sơ hải quan; việc khai, gửi thông tin hải quan và các chứng từ đi kèm còn nhiều bất cập. Hồ sơ hải quan được quy định rải rác ở nhiều điều như Điều 16, Điều 82, Điều 85 của Thông tư theo từng loại hình hoặc chế độ quản lý, quy định như vậy là chưa hợp lý, phía doanh nghiệp khó tiếp cận quy phạm pháp luật. Thông tư 38/2015/TT-BTC không quy định cụ thể về hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, không nêu cụ thể áp dụng cho việc khai báo trong thông quan hay sau thông quan, cũng không quy định việc lưu giữ các chứng từ tại doanh nghiệp. Do những quy định trên, phát sinh những vấn đề sau: không biết phải xác định chứng từ nào phải nộp khi thực hiện thủ tục hải quan, những chứng từ nào phải lưu tại doanh nghiệp và có cần phải lưu tại doanh nghiệp khi đã nộp tại cơ quan Hải quan không.

Tại Thông tư 38/2015/TT-BTC, một số thủ tục thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan, địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu ở nội địa, kho hàng không còn phù hợp với thực tiễn bởi vì trùng lặp với quy định lĩnh vực Đầu tư. Thực hiện Luật Đầu tư sửa đổi, bổ sung ngày 01/7/2016, Chính phủ ban hành Nghị định 68/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan.

Hơn thế, Chính phủ chưa ban hành thông tư nào nhằm hướng dẫn thực hiện Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và đây là vấn đề liên quan đến Thông tư 38/2015/TT-BTC để xác định thuế xuất nhập khẩu và các loại thuế có liên quan.

2.3.1.4. Bất cập trong quy định liên quan đến vấn đề sử dụng chữ ký điện tử qua biên giới và tổ chức dịch vụ cung cấp chứng thực chữ ký số

Các khoản 4, khoản 5 Điều 1 Nghị định 170/2013/NĐ-CP⁷⁸ quy định các Điều kiện công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài, Điều kiện sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận là không hợp lý. Theo các quy định trên, các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài chỉ được cấp giấy công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài khi có văn phòng đại diện tại Việt Nam và phải đáp ứng điều kiện tiên quyết là phải được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy công nhận. Trong khi đó, vấn đề đặt văn phòng đại diện phải qua nhiều thủ tục phức tạp nhất định, đặc biệt việc các tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ Chứng thực chữ ký số muốn được công nhận tại Việt Nam phải đáp ứng điều kiện là tổ chức của quốc gia có ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế có quy định về công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài và Việt Nam tham gia. Do đó, nếu tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài không được công nhận tại Việt Nam thì bắt buộc thương nhân quốc tế chỉ còn một lựa chọn duy nhất là sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số của các tổ chức cung cấp dịch vụ này tại Việt Nam. Điều này gây khó khăn bởi vì nhiều doanh nghiệp nước ngoài (công ty đa quốc gia) ở Việt Nam đều sử dụng một loại chữ ký số duy nhất của nhà cung cấp quốc tế trong các giao dịch điện tử để thống nhất và hạn chế rủi ro pháp lý trong khâu tổ chức, điều hành trên toàn cầu.

Ở Việt Nam hiện nay, Bộ Thông tin và Truyền thông đã công nhận một số các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Chứng thực chữ ký số, tuy nhiên con số này không đáng kể⁷⁹. Nếu quy định của pháp luật hạn chế dịch vụ chứng thực chữ ký số của nước ngoài thì với số lượng này, các doanh nghiệp trong nước hoàn toàn kinh doanh có hiệu quả, bởi vì nhu cầu sử dụng chữ ký số ngày càng cao. Tuy nhiên vấn đề này gây nên tình trạng giảm tính cạnh tranh thị trường, trong khi các doanh nghiệp nước ngoài cũng cần

⁷⁸ Nghị định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số và Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007

⁷⁹ “*Thông tin về các Doanh nghiệp cung cấp Dịch vụ Chứng thực chữ ký số*”

<http://www.hanoicustoms.gov.vn/Lists/Haiquandientu/ViewDetails.aspx?ID=30> (truy cập ngày 4/4/2017)

được tạo điều kiện thuận lợi khi đầu tư và kinh doanh tại Việt Nam. Các quy định hiện hành đã cản trở hoạt động thương mại quốc tế, hạn chế sự phát triển của dịch vụ Chứng thực chữ ký số, chứng thư điện tử, bởi vì các nhà cung cấp dịch vụ trong nước không thể cung cấp dịch vụ chữ ký số với yêu cầu kỹ thuật cao cho các doanh nghiệp khác hàng nhưng tổ chức cung cấp nước ngoài làm được điều đó.

2.3.1.5 Các bất cập liên quan đến việc lưu trữ dữ liệu, thanh toán phí và lệ phí, giải quyết tranh chấp khi thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam

Các bất cập liên quan đến các vấn đề này là do Nhà nước chưa ban hành quy phạm pháp luật nào quy định. Việc xuất hiện nội dung này trong bài nghiên cứu là do sự dự báo trong tương lai gần của nhóm.

Đối với việc lưu trữ dữ liệu, do không quy định việc lưu trữ như thế nào, “người” nào có trách nhiệm bảo quản dữ liệu, các chế tài nếu làm mất dữ liệu trên Cổng NSW nên nếu trường hợp toàn bộ hệ thống Cổng NSW bị xâm hại hoặc tiết lộ sẽ không có cơ sở lấy chứng cứ trong trường hợp doanh nghiệp cần phục vụ tố tụng cũng như xử lý thích đáng hành vi tiết lộ thông tin trái pháp luật.

Đối với việc chưa quy định các quy phạm về thanh toán các khoản phí và lệ phí khi thực hiện NSW nên khi Hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được triển khai sẽ không có căn cứ giải quyết và gây nên tình trạng lúng túng.

Cuối cùng, việc sử dụng thông tin không chính xác, đầy đủ và trung thực của người sử dụng có thể dẫn đến thiệt hại cho một bên hay cho nhiều chủ thể khác. Tuy nhiên chưa có một cơ chế giải quyết tranh chấp nào để giải quyết tranh chấp giữa cơ quan của Cơ chế một cửa quốc gia của Việt Nam và cơ quan Cơ chế một cửa của các nước khác.

2.3.2. Các khó khăn khác

2.3.2.1. Sự thiếu đồng bộ của các bộ, ngành liên quan, hệ thống hạ tầng kỹ thuật thấp

Cốt lõi của việc thực hiện NSW là hệ thống cơ sở hạ tầng và hệ thống công nghệ thông tin. Tuy nhiên, các vướng mắc về quy trình xử lý nghiệp vụ khai báo của các cơ quan nhà nước chưa đồng bộ; kết quả xử lý thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước trên Cổng thông tin một cửa quốc gia chưa kịp thời...vẫn đang xảy ra và khá trầm trọng.

Theo phản ánh của doanh nghiệp, tốc độ truy cập và xử lý hồ sơ của hệ thống NSW vẫn chậm và chưa ổn định. Hệ thống công nghệ thông tin còn chưa được đồng bộ giữa các bộ, ngành, nên đối với nhiều thủ tục doanh nghiệp cần xin nhiều loại giấy phép từ các Bộ, ngành thì một số Bộ vẫn cấp thủ công. Sau đó, doanh nghiệp lại sao quét các giấy tờ này lên NSW để xin giấy phép của các Bộ khác nên chưa khuyến khích được doanh nghiệp khai báo trực tuyến. Để kết nối NSW về mặt kỹ thuật đòi hỏi sự đồng bộ về hệ thống CNTT giữa các cơ quan liên quan. Nhưng thực tế hiện nay, hạ tầng CNTT của một số bộ, ngành chưa hoàn thiện, chưa đảm bảo để phục vụ kết nối. Trong khi đó để triển khai đầu tư xây dựng hệ thống CNTT thủ tục cũng khá phức tạp, khó đảm bảo tiến độ nếu thực hiện theo quy trình bình thường⁸⁰.

Không chỉ có vướng mắc nêu trên mà ngay cả một số đơn vị đã có hệ thống CNTT để giải quyết thủ tục hành chính qua phương thức điện tử việc kết nối vào NSW cũng chưa hẳn dễ dàng. Qua theo dõi cho thấy trường hợp của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng là một ví dụ. Việc thực hiện thí điểm thủ tục biên phòng điện tử tại cảng biển được triển khai từ năm 2011. Nhưng đến 21-7-2016, hoạt động này mới được triển khai chính thức. Quá trình 5 năm thực hiện thí điểm, việc kết nối giữa hệ thống CNTT thực hiện thủ tục biên phòng điện tử ở cảng biển với NSW cũng có không ít bất cập, vướng mắc vì có sự thiếu sự đồng bộ giữa 2 hệ thống⁸¹.

Trong NSW, các bộ, ngành quản lý là mắt xích quan trọng và then chốt trong việc chuyên thông tin. Sự thống suốt các trang website điện tử của nhà nước vô cùng

⁸⁰ “Rào cản trong thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia” đăng trên Báo Hải quan ngày 15/12/16 tra ngày 22/02/2017

⁸¹ “Rào cản trong thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia” đăng trên Báo Hải quan ngày 15/12/16 tra ngày 22/02/2017

cần thiết, đây là giai đoạn tiếp cận thông tin đăng ký từ phía doanh nghiệp nên việc đảm bảo hệ thống thông tin thông suốt của mắt xích này nói riêng và toàn hệ thống NSW là điều kiện tiên quyết và quan trọng. Thế nhưng cơ sở hạ tầng và cơ sở CNTT ở Việt Nam nói chung vẫn chưa được đảm bảo, do đó đây là một vấn đề đáng chú ý và cần phải giải quyết nhanh chóng.

2.3.2.2. Thói quen của doanh nghiệp khi thực hiện phương thức điện tử

Nhiều doanh nghiệp đã quen với việc khai báo thông tin trên giấy và thực hiện bằng các phương pháp thủ công, chưa quen với việc khai báo thông tin trên hệ thống điện tử hoặc không thực hiện khai báo điện tử, gây khó khăn cho việc xử lý và trao đổi thông tin với NSW.

Một là, vấn đề họ lo ngại nhất là hệ thống thông tin còn chưa đảm bảo do cơ sở hạ tầng thông tin của nước ta còn kém, khi khai báo rất có thể thông tin sẽ bị sai lệch hoặc không tới được cơ quan cần đến, chỉ cần một sai biệt nhỏ tại một “mắt xích” thì sẽ dẫn đến thông tin bị sai lệch trên toàn hệ thống.

Hai là, trước đó họ thực hiện bằng phương pháp thủ công mà còn gặp rất nhiều khó khăn, phải tiến hành sửa đổi liên tục, hướng chi khi thực hiện trên hệ thống thông tin, khi gặp trục trặc, không biết phải kêu ai.

Ba là, chúng ta chỉ đang triển khai Cơ chế NSW, còn chưa đồng bộ trên toàn lãnh thổ nước ta, chỉ thực hiện tại một số địa phương và một số bộ ngành, song không phải công việc nào cũng chỉ nằm trong một hoặc một vài cơ quan, địa phương nhất định. Trong trường hợp đó, có địa phương thì dùng khai báo điện tử, địa phương liên quan khác thì không khai báo điện tử cũng làm cho họ có những vấn đề lo ngại nhất định. Cho nên, xu hướng họ chọn theo cách an toàn xem ra cũng hợp lý.

Dẫn chứng cho việc này, theo ông Trần Khánh Nhật (Công ty CP XNK Thủy sản An Giang) chỉ riêng thiết kế bảng Excel theo lối hàng ngang đã gây không ít bất tiện cho doanh nghiệp. Nguyên nhân là doanh nghiệp đã dần quen với form hồ sơ khai báo thông thường là nhập thông tin, dữ liệu theo hàng dọc, từ trên xuống dưới. “Bên cạnh đó, tiến hành khai báo hồ sơ giấy, khi cần bổ sung thêm thông tin vào hồ sơ cho chính xác, đầy đủ, doanh nghiệp chỉ cần gửi thông tin bổ sung cho Trung tâm Chất lượng Nông

lâm thủy sản vùng 6 qua email là được cập nhật khá nhanh chóng. Còn khi áp dụng theo NSW, việc này tương đối nan giải”, ông Nhật nói⁸².

Đồng quan điểm với ông Nhật, bà Hồ Bảo Trân (Công ty TNHH Hai thành viên 404) cũng khẳng định, điều làm doanh nghiệp ngại hơn cả khi triển khai NSW chính là khó có thể bổ sung thêm thông tin vào hồ sơ. Bà Trân phân tích, theo quy định hiện hành, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ chậm nhất trước khi tàu chạy một ngày. Hiện tại, doanh nghiệp vẫn nộp hồ sơ xin cấp chứng thư đúng thời hạn. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp có những thông tin chưa đầy đủ hoặc bị thay đổi, ví dụ như số lượng container hàng hóa sẽ xuất khẩu, tên tàu, ngày giờ tàu chạy... Doanh nghiệp cần bổ sung vào hồ sơ cho chính xác. Việc bổ sung hồ sơ này hiện tại được triển khai khá đơn giản. Cơ quan chức năng cũng thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu áp dụng theo NSW, vấn đề này đến nay vẫn chưa có hướng giải quyết thỏa đáng. Theo tinh thần chung, khi doanh nghiệp bổ sung hồ sơ thì coi như doanh nghiệp lại khai lại hồ sơ mới theo mốc thời gian mới chứ không thể bổ sung thêm thông tin vào hồ sơ cũ. Bà Trân chia sẻ thêm: *“Các doanh nghiệp rất ủng hộ việc hiện đại hóa để ngày một hội nhập tốt hơn. Tuy nhiên, mọi khía cạnh phải được xem xét kỹ lưỡng nhằm thực sự đem lại lợi cho doanh nghiệp. Riêng trong vấn đề triển khai NSW, doanh nghiệp hy vọng cơ quan quản lý Nhà nước sẽ tập trung tháo gỡ những vướng mắc, băn khoăn của doanh nghiệp sớm để doanh nghiệp có thể yên tâm tham gia”*, bà Trân nhấn mạnh⁸³.

Theo đại diện Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, việc áp dụng NSW nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong việc giải quyết nhanh chóng hồ sơ thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian, chi phí, thủ tục thông quan hàng hóa.... Tuy nhiên đây là việc làm mới, trên thực tế còn gặp nhiều khó khăn trong giai đoạn đầu triển khai áp dụng, do vậy rất cần sự phối hợp tích cực từ phía doanh nghiệp và các đơn vị liên quan để từng bước hoàn thiện và thực hiện hiệu quả.

⁸² Trần Khánh Nhật, Công ty CP XNK Thủy sản An Giang, *“Sử dụng dịch vụ công trực tuyến của ngành Hải quan thế nào?”*, báo Hải quan ngày 28/02/2017 tra ngày 29/02/2017

⁸³ Chia sẻ của bà Hồ Bảo Trân, nhân viên Phòng Quản lý chất lượng Công ty TNHH Hai thành viên 404, *“Sử dụng dịch vụ công trực tuyến của ngành Hải quan thế nào?”*, báo Hải quan ngày 28/02/2017 tra ngày 29/02/2017

CHƯƠNG 3: KIẾN NGHỊ CÁC GIẢI PHÁP PHÁP LÝ ĐỂ TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ CỦA CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP LIÊN QUAN KHÁC

Nhiệm vụ thực hiện hiệu quả NSW Việt Nam của cơ quan Hải quan, các Bộ, ngành ngày càng quan trọng trong bối cảnh Việt Nam ký kết các hiệp định song phương và đa phương về thương mại quốc tế, nhất là các vấn đề liên quan đến hàng rào kỹ thuật, chống bán phá giá, độc quyền.

Ngoài những thuận lợi, những bất cập khi thực hiện NSW chính là những bài toán khó mà Nhà nước cần tìm ra lời giải để tăng cường hơn nữa hiệu quả của NSW. NSW thực hiện tốt không những đáp ứng mục tiêu tất cả các thủ tục hành chính liên quan đến quản lý nhà nước đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện thông qua NSW dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4; tham gia và triển khai đầy đủ ASW theo đúng cam kết và lộ trình thực hiện của các nước ASEAN mà còn có thể sẵn sàng về mặt kỹ thuật để kết nối và trao đổi thông tin với các đối tác thương mại khác ngoài ASEAN theo các hiệp định, thỏa thuận mà Việt Nam là thành viên.

Với những bất cập đã được thể hiện ở Chương 2, nhóm nghiên cứu mạnh dạn đưa ra các giải pháp sau đây nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của NSW hơn so với giai đoạn vừa qua:

3.1.1 Sửa đổi thủ tục kiểm tra chuyên ngành áp dụng đối với hàng hóa xuất nhập khẩu

Thời gian 10 ngày để cơ quan thẩm quyền hoàn tất thủ tục kiểm tra chuyên ngành là dài, gây khó khăn cho doanh nghiệp cũng như đi ngược lại với tinh thần của Nghị quyết 19 của Chính phủ về Tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh. Trong một số trường hợp, quá 10 ngày nhưng kết quả KTCN vẫn chưa có làm cho hàng hóa không thể thông quan được.

Về bất cập này nhóm nghiên cứu tìm ra những nguyên nhân sau:

Thứ nhất, các văn bản quy phạm pháp luật về KTCN ban hành nhiều⁸⁴, phạm vi rộng; các tiêu chuẩn, quy chuẩn về mã HS⁸⁵ để thực hiện việc kiểm tra vẫn chưa được quy định đầy đủ, gây khó khăn cho công tác kiểm tra.

Thứ hai, nhiều doanh nghiệp thực hiện việc xin giấy phép, giấy chứng nhận, đăng ký kiểm tra và trả kết quả chủ yếu làm thủ công, nộp hồ sơ giấy và nhận lại kết quả bằng giấy.

Thứ ba, nguyên tắc quản lý rủi ro⁸⁶ chưa được áp dụng triệt để dẫn đến kiểm tra nhiều, kiểm tra trùng lặp, cùng một mặt hàng, cùng hãng sản xuất nhưng lần nào cũng phải kiểm tra, chờ đợi. Một số quy định của pháp luật hiện hành chưa phù hợp với thực tiễn, đơn cử là quy định tại Điều 6 Thông tư 52/2015/TT-BYT⁸⁷ về Áp dụng phương thức kiểm tra bắt buộc 100% các mặt hàng thực phẩm nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành về an toàn thực phẩm.

Thứ tư, Hải quan chỉ là một bên của kiểm tra hàng hóa, cơ quan Hải quan chỉ kiểm tra về thuế, còn các vấn đề khác do rất nhiều cơ quan chuyên ngành thực hiện. Hơn nữa, thủ tục KTCN hàng hóa xuất nhập khẩu hiện nay nhiều bộ phận quản lý cùng một sản phẩm, thời gian kiểm tra quản lý chuyên ngành kéo dài, cản trở rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa. Ví như mặt hàng thép có đến ba cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành là Bộ Công thương, Sở Công thương và Bộ Khoa học và công nghệ, được quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN⁸⁸.

Đối với một số mặt hàng có ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và yêu cầu kỹ thuật cao, cần phải có thời gian kiểm tra chuyên ngành như thiết bị y tế, hiệu suất năng

⁸⁴ Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, đến ngày 30/11/2016 có 362 văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý chuyên ngành, KTCN đối với hàng hóa XNK do các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành.

⁸⁵ Mã HS (tiếng Anh là HS Code): là mã số của hàng hóa xuất nhập khẩu theo một hệ thống phân loại hàng hóa có tên là “Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa” (HS - Harmonized Commodity Description and Coding System).

⁸⁶ Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 175/2013/TT-BTC: Cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro để phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp Luật Hải quan, pháp luật thuế trong quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, đồng thời khuyến khích, tạo thuận lợi đối với người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh tuân thủ tốt pháp luật trong lĩnh vực này.

⁸⁷ Thông tư 52/2015/TT-BYT ban hành ngày 21/12/2015 Quy định việc kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu và hồ sơ; Thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y Tế.

⁸⁸ Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ban hành ngày 31/12/2015 của Bộ Công thương – Bộ Khoa học công nghệ quy định về Quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu

lực chất lượng xe cứu hỏa, cứu thương. Tuy nhiên, với những khoản thời gian đã được đề cập ở mục 2.3.1.1 Chương 2 thì vẫn quá dài, nguyên nhân là do đội ngũ cán bộ kiểm tra chuyên ngành còn hạn chế về mặt trình độ và thiếu sự đầu tư về trang thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác kiểm tra chuyên ngành.

Ví dụ: về lĩnh vực nhập khẩu hóa chất, đơn vị thực hiện các quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành là cơ quan Hải Quan, nhưng cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kiểm tra chuyên ngành là Bộ Công thương, nếu không có giấy phép KTCN thì cơ quan Hải quan không thể cho thông quan được. Doanh nghiệp phải chờ đợi từ 5 đến 7 ngày mới xin được giấy phép. Cũng trong tình trạng chờ đợi lâu như thế, các doanh nghiệp ở lĩnh vực in cũng phải đợi xin giấy phép chuyên ngành từ Bộ Thông tin và Truyền thông đối với từng lô hàng nhập khẩu.

Những khó khăn trong việc KTCN đã trở thành lực cản đối với việc cải thiện chỉ số “Giao dịch thương mại qua biên giới⁸⁹”, không giải quyết được vấn đề cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và đi ngược lại với cam kết tạo thuận lợi thương mại theo các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam ký kết tham gia.

Từ những phân tích trên, nhóm nghiên cứu nhận thấy cần phải điều chỉnh các quy định về KTCN theo hướng KTCN ít nhất có thể, đơn giản hóa thủ tục để rút ngắn thời gian kiểm tra, chuyển mạnh sang kiểm tra “hậu kiểm” (nghĩa là kiểm tra sau thông quan). Muốn đạt được mục tiêu này cần có sự vào cuộc nghiêm túc của các bộ chuyên ngành:

Một là, trong thời gian ngắn nhất, dựa trên sự cân nhắc giữa mục tiêu tạo thuận lợi thương mại và yêu cầu quản lý, các Bộ, ngành phải vào cuộc, tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung các nhóm văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động quản lý chuyên ngành theo hướng thay đổi phương thức quản lý từ kiểm tra sang “hậu kiểm”, phương thức kiểm tra dựa trên rủi ro, mức độ tuân thủ của doanh nghiệp và mức độ nguy hại của sản phẩm xuất nhập khẩu. Đối với hình thức kiểm tra “hậu kiểm”, đổi mới như sau: khi hàng hóa đi qua cảng, cửa khẩu, phần lớn hàng hóa, chứng từ hàng hóa chưa phải kiểm tra hoặc chỉ kiểm tra sơ bộ để hàng hóa được thông quan nhanh chóng, đưa ngay vào sản xuất, lưu thông, giảm hầu hết thời gian lưu hàng tại cảng, giảm tiền lưu

⁸⁹ Chỉ số thương mại qua biên giới: là 1 trong 10 chỉ số đánh giá mức độ cải thiện môi trường kinh doanh của quốc gia.

kho, lưu bãi. Việc kiểm tra sẽ được lựa chọn và thực hiện sau khi hàng hóa đã thông quan.

Thủ tướng Chính phủ cần yêu cầu các Bộ, ngành sớm sửa đổi Danh mục hàng hóa XNK thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành tại khẩu thông quan.

Hai là, nhóm nghiên cứu đề nghị Tổng cục Hải quan tổ chức các đợt làm việc tập trung nghiêm túc với đại diện các đơn vị chuyên môn thuộc bộ quản lý chuyên ngành để rà soát, áp mã số HS đối với hàng hóa thuộc diện quản lý và kiểm tra chuyên ngành, quy định lại thời gian kiểm tra chuyên ngành là **“không quá 05 ngày”** nhằm tạo điều kiện và sự hứng khởi cho doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa.

Ba là, đối với những doanh nghiệp có “truyền thống” áp dụng pháp luật tốt, không có vi phạm nên áp dụng “thủ tục rút gọn” để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Cơ sở để áp dụng “thủ tục rút gọn” là áp dụng quản lý rủi ro. Theo đó, quy định mới với **“những doanh nghiệp có truyền thống tuân thủ pháp luật từ 2 năm trở lên, với số lượng hồ sơ thường xuyên hàng tháng có thể bỏ qua giai đoạn kiểm tra chuyên ngành”**

Thứ tư, cần có quy định hỗ trợ cho các doanh nghiệp khi làm thủ tục điện tử, đảm bảo tất cả các thắc mắc, khó khăn của doanh nghiệp đều được giải đáp. Đồng thời, quy định **“tất cả các doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan điện tử đều phải tham dự các buổi Tập huấn, hội thảo do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành tổ chức”**.

Việc sửa đổi, bổ sung văn bản do có liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp nên các Bộ, ngành phải tiến hành cẩn trọng, đảm bảo văn bản được ban hành có tính khả thi cao đồng thời đáp ứng yêu cầu về trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Các văn bản được sửa đổi, bổ sung, ban hành cần thiết phải áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro để không gây cản trở hoạt động của doanh nghiệp, nếu cần thiết, có thể loại bỏ và thay thế một số văn bản không còn phù hợp với thực tế. Trong quá trình đó, các Bộ, ngành có thể lấy ý kiến các tổ chức quốc tế, lấy ý kiến qua mạng, vận động sự tham gia tích cực từ phía người dân, doanh nghiệp. Song song với đó, các Bộ, ngành cần tổ chức các đợt, các cuộc họp làm việc tập trung của các cán bộ hải quan, đại diện các đơn vị chuyên môn thuộc bộ quản lý chuyên ngành để thực hiện việc rà soát, áp mã số HS (mã hàng hóa). Tổng cục Hải quan phải là đơn vị tiên phong và phối

hợp, hướng dẫn các Bộ, ngành khác tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động KTCN.

3.1.2 Quy định về duy trì, giám sát và vận hành Hệ thống thông quan tự động (VNACCS/VCIS)

Hệ thống thông quan tự động (VNACCS/VCIS) có vai trò rất quan trọng đối với việc triển khai NSW và Cơ chế ASW. Hệ thống chính là tiền đề và động lực thúc đẩy NSW. Từ khi triển khai, hệ thống VNACCS/VCIS ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xuất nhập khẩu, mang lại hiệu quả rõ rệt và lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu và công tác quản lý nhà nước về hải quan. Nhưng với một số khó khăn còn tồn tại như nhóm nghiên cứu đã đề cập ở Chương 2, điển hình: một số chức năng quản lý nhà nước về hải quan còn thiếu như: chức năng hỗ trợ công tác giám sát, các danh mục miễn thuế, tờ khai tạm nhập tái xuất, tờ khai sửa đổi bổ sung sau thông quan, tờ gia công và sản xuất xuất khẩu nên điều này dẫn tới công tác quản lý, tra cứu, thông kê còn nhiều phức tạp. Thực hiện hệ thống VNACCS/VCIS, pháp luật về xuất nhập khẩu cũng bắt buộc người khai thủ tục hải quan điện tử phải sử dụng chữ ký số. Tuy nhiên, ngoài điều kiện doanh nghiệp có đăng ký với cơ quan hải quan tham gia kết nối với hệ thống, người khai báo phải có kỹ năng và nguồn vốn nhất định, bởi vì doanh nghiệp muốn tạo và đăng ký chữ ký số phải tốn phí, doanh nghiệp phải cần đổi hoạt động sản xuất, kinh doanh để lựa chọn hình thức kê khai. Hơn nữa, người khai báo trên Hệ thống VNACCS/VCIS chỉ được phép khai tối đa 50 dòng hàng trên một tờ khai theo quy định của khoản 3 Điều 10 Thông tư số 22/2014/TT-BTC về Khai hải quan. Nếu một lô hàng có tờ khai vượt quá 50 dòng hàng phải khai báo trên nhiều tờ khai gây khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình khai báo. Trường hợp ghi lại thông tin sẽ rất dễ sai sót.

Do đó, nhóm đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cấp, bổ sung các chức năng của Hệ thống VNACCS/VCIS nhằm tạo thuận lợi cho thương mại và nâng cao quản lý Hải quan như:

Thứ nhất, áp dụng đầy đủ các nguyên tắc quản lý rủi ro, phân luồng tờ khai theo đúng như tài liệu hướng dẫn về kỹ thuật ban hành kèm theo Nghị định thư về xây dựng Cơ chế một cửa ASEAN đã đưa ra các mô hình thông quan hàng hóa với sự nhấn mạnh công tác quản lý rủi ro trong quá trình xử lý tờ khai hải quan trên Hệ thống VNACCS/VCIS.

Thứ hai, ban hành quy định mới hướng dẫn sử dụng Hệ thống VNACCS/VCIS với việc bổ sung thêm các chức năng chưa được khai thác của hệ thống như: chức năng phục vụ công tác kiểm tra sau thông quan. Chức năng này bao gồm: kiểm tra giá, kiểm tra về chính sách thương mại, kiểm tra về hàng gia công và sản xuất xuất khẩu. Nhóm nghiên cứu nhấn mạnh công tác nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan bởi vì năng lực quản lý, kiểm tra sau thông quan của cơ quan Hải quan hiện này chưa đồng đều ở các khu vực địa lý. Do vậy, với việc ban hành chặt chẽ các quy định hướng dẫn kiểm tra sau thông quan trên Hệ thống VNACCS/VCIS sẽ tạo thuận lợi thương mại và tương thích với các quy định thương mại quốc tế thông qua việc cắt giảm thời gian kiểm tra trước khi hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

Thứ ba, nhóm nghiên cứu đề xuất sửa đổi khoản 3 Điều 10 Thông tư số 22/2014/TT-BTC về Khai hải quan trên tờ khai điện tử Hệ thống VNACCS/VCIS.

Theo điều khoản trên, người khai báo trên Hệ thống VNACCS/VCIS chỉ được phép khai tối đa 50 dòng hàng trên một tờ khai, trường hợp một lô hàng có trên 50 dòng hàng phải khai báo trên nhiều tờ khai gây khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình khai báo. Trường hợp ghi lại thông tin sẽ rất dễ sai sót. Trích dẫn khoản 3 Điều 10:

“3. Nguyên tắc khai hải quan:

- a) Một tờ khai hải quan được khai tối đa 50 dòng hàng. Trường hợp một lô hàng có trên 50 dòng hàng, người khai hải quan phải khai báo trên nhiều tờ khai;*
- b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác nhau phải khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau theo từng loại hình tương ứng;*
- c) Một tờ khai hải quan chỉ khai báo cho một hóa đơn;*
- d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, giảm thuế so với quy định thì khi khai hải quan phải khai số danh mục miễn thuế; mã miễn, giảm thuế, không chịu thuế và số tiền thuế được giảm;*
- đ) Người khai hải quan khai tờ khai trị giá và nộp cho cơ quan Hải quan theo quy định tại Quyết định số 30/2008/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2008 và Thông tư 182/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2012. Riêng trường hợp người khai hải quan xác định hàng hóa đủ điều kiện áp dụng phương pháp trị giá giao dịch, đồng thời đã*

khai thông tin trị giá trên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu và Hệ thống tự động tính trị giá tính thuế thì người khai hải quan không phải khai và nộp tờ khai trị giá.”

Mặc dù, ngày 16/4/2014, Tổng cục Hải quan ban hành Công văn 4110/TCHQ-GSQL hướng dẫn doanh nghiệp có tờ khai trên 50 dòng hàng đăng ký tờ khai thủ công. Như vậy theo nhóm, quy định trên không tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp không được hưởng những ưu điểm của khai báo điện tử mà buộc phải quay lại khai báo thủ công, tốn nhiều thời gian. Trong khi đó, những doanh nghiệp có tờ khai trên 50 dòng hàng là những doanh nghiệp lớn, có lượng hàng hóa xuất nhập khẩu nhiều, cần phải giải quyết nhanh chóng để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, đặc biệt là tạo uy tín cho doanh nghiệp với các đối tác quốc tế.

Do vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất bỏ quy định chỉ cho phép **“Một tờ khai hải quan được khai tối đa 50 dòng hàng. Trường hợp một lô hàng có trên 50 dòng hàng, người khai hải quan phải khai báo trên nhiều tờ khai”**, thay vào đó không giới hạn số dòng hàng.

Sửa đổi, bổ sung Thông tư 38/2015/TT-BTC: vướng mắc, một số nội dung không còn phù hợp với thực tế như quy định về:

Theo nhóm nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Thông tư 38/2015/TT-BTC là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong xây dựng văn bản pháp luật của ngành Hải quan nhằm đáp ứng mục tiêu đồng bộ các quy định về thủ tục hải quan, đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Trải qua gần hai năm thực hiện, Thông tư 38/2015/TT-BTC đã phát sinh một số vướng mắc, một số nội dung không còn phù hợp với thực tế như quy định về: hồ sơ hải quan, việc phân luồng hồ sơ hải quan; việc khai, gửi thông tin hải quan và các chứng từ đi kèm; Tại Thông tư 38/2015/TT-BTC, một số thủ tục thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan, địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu ở nội địa, kho hàng không còn phù hợp với thực tiễn bởi vì thực hiện Luật Đầu tư sửa đổi, bổ sung ngày 01/7/2016, Chính phủ ban hành Nghị định 68/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan. Hơn thế, Chính phủ chưa ban hành thông tư nào nhằm hướng dẫn thực hiện Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Do đó, Thông tư 38/2015/TT-BTC cần phải được sửa đổi bổ sung theo hướng khắc phục những vấn đề vướng mắc hiện nay:

Thứ nhất, quy định mới các vấn đề về hồ sơ hải quan, việc phân luồng hồ sơ hải quan; việc khai, gửi thông tin hải quan và các chứng từ đi kèm; quy định về quản lý hàng gia công, sản xuất xuất khẩu. Về hồ sơ hải quan, cần quy định rõ các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan, tập hợp các quy định về hồ sơ hải quan lại và quy định rõ ràng số lượng chứng từ phải nộp xuất trình tại thời điểm thông quan, tại thời điểm sau thông quan và những chứng từ doanh nghiệp phải lưu trữ trụ sở doanh nghiệp để chứng minh việc khai báo hải quan đã thực hiện. Thông tư cũng cần quy định doanh nghiệp có thể không phải xuất trình bất cứ chứng từ nào trong hồ sơ hải quan trong trường hợp thuộc loại doanh nghiệp ưu tiên, hồ sơ có thể bổ sung sau nếu cần thiết. Nếu xác định được những vấn đề này, chắc chắn trong thời gian tới sẽ không còn tình trạng nhiều doanh nghiệp và công chức hải quan lúng túng trong việc xác định nộp hồ sơ hải quan. Ngoài ra cần phải bổ sung, sửa đổi một số quy định về thời điểm thông báo kết quả phân luồng, thời điểm khai bổ sung hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan đối với hàng hóa cung ứng cho tàu bay, tàu biển. Bên cạnh đó, Thông tư 38 sửa đổi, bổ sung cần phải quy định theo hướng thống nhất trong việc nộp hồ sơ hải quan điện tử, quy định rõ nếu doanh nghiệp đã chuyển hồ sơ điện tử lên hệ thống VNACCS/VCIS thì công chức hải quan không được phép yêu cầu doanh nghiệp nộp hồ sơ giấy nữa nếu đã có hồ sơ điện tử.

Thứ hai, bãi bỏ các quy định về một số thủ tục thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan, địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu ở nội địa, kho hàng không lâu dài tại Thông tư 38/2015/TT-BTC.

Thứ ba, bổ sung những quy định mới về thực hiện thủ tục về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong Thông tư 38/2015/TT-BTC.

3.1.3 Quy định liên quan đến vấn đề sử dụng chữ ký điện tử qua biên giới và tổ chức dịch vụ cung cấp chứng thực chữ ký số

Theo pháp luật Việt Nam, tại khoản 4 Điều 1 Nghị định 170/2013/NĐ-CP⁹⁰ quy định:

⁹⁰Nghị định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực

“4. Thay thế Điều 52 như sau:

"Điều 52. Công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy công nhận thì chữ ký số và chứng thư số do tổ chức này cấp được công nhận.

2. Tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Quốc gia mà tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đó đăng ký hoạt động có ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế có quy định về việc công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài mà Việt Nam có tham gia;

b) Thành lập và hoạt động hợp pháp tại quốc gia mà tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài đăng ký hoạt động;

c) Đáp ứng Danh mục tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành hoặc các tiêu chuẩn quốc tế về chữ ký số được Bộ Thông tin và Truyền thông trong quá trình thẩm tra hồ sơ xác định có độ an toàn thông tin tương đương;

d) Có văn phòng đại diện tại Việt Nam."

Theo đó, với những quy định trên, pháp luật Việt Nam đã cản trở các thương nhân quốc tế sử dụng NSW vì các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài chỉ được cấp giấy công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài khi có văn phòng đại diện tại Việt Nam và phải đáp ứng điều kiện tiên quyết là phải được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy công nhận. Trong khi đó, vấn đề đặt văn phòng đại diện phải qua nhiều thủ tục phức tạp nhất định, đặc biệt việc các tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ Chứng thực chữ ký số muốn được công nhận tại Việt Nam phải đáp ứng điều kiện là tổ chức của quốc gia có ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế có quy định về công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài và Việt Nam tham gia. Do đó, nếu tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài không được công nhận

tại Việt Nam thì bắt buộc thương nhân quốc tế chỉ còn một lựa chọn duy nhất là sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số của các tổ chức cung cấp dịch vụ này tại Việt Nam. Điều này gây khó khăn bởi vì nhiều doanh nghiệp nước ngoài (công ty đa quốc gia) ở Việt Nam đều sử dụng một loại chữ ký số duy nhất của nhà cung cấp quốc tế trong các giao dịch điện tử để thống nhất và hạn chế rủi ro pháp lý trong khâu tổ chức, điều hành trên toàn cầu.

Ở Việt Nam hiện nay, Bộ Thông tin và Truyền thông đã công nhận một số các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Chứng thực chữ ký số, tuy nhiên con số này không đáng kể⁹¹. Nếu quy định của pháp luật hạn chế dịch vụ chứng thực chữ ký số của nước ngoài thì với số lượng này, các doanh nghiệp trong nước hoàn toàn kinh doanh có hiệu quả, bởi vì nhu cầu sử dụng chữ ký số ngày càng cao. Tuy nhiên vấn đề này gây nên tình trạng giảm tính cạnh tranh thị trường, trong khi các doanh nghiệp nước ngoài cũng cần được tạo điều kiện thuận lợi khi đầu tư và kinh doanh tại Việt Nam. Các quy định hiện hành đã cản trở hoạt động thương mại quốc tế, hạn chế sự phát triển của dịch vụ Chứng thực chữ ký số, chứng thư điện tử, bởi vì các nhà cung cấp dịch vụ trong nước không thể cung cấp dịch vụ chữ ký số với yêu cầu kỹ thuật cao cho các doanh nghiệp khác hàng nhưng tổ chức cung cấp nước ngoài làm được điều đó.

Trong phần này nhóm sẽ đề xuất kiến nghị dựa trên nền tảng nội dung Luật mẫu của UNCITRAL về Chữ ký điện tử (2001). UNCITRAL hay còn gọi là Ủy ban Liên Hiệp Quốc về Luật Thương mại quốc tế (tiếng Anh: United Nations Commission on International Trade Law) được Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc thành lập. UNCITRAL đã thông qua Luật mẫu về Chữ ký điện tử và sách hướng dẫn về việc áp dụng vào năm 2001 đã thay đổi ý thức về chữ ký điện tử, rằng chữ ký điện tử cũng như chữ ký giấy đều có vai trò rất quan trọng trong tất cả các hệ thống luật. Luật mẫu về chữ ký điện tử hướng dẫn các quốc gia thành viên trong việc xây dựng các văn bản pháp luật về chữ ký điện tử, góp phần hài hòa hóa luật pháp quốc tế, đặc biệt là hài hòa hóa các quy định về chứng cứ điện tử. Luật mẫu về Chữ ký điện tử được xây dựng theo nguyên tắc không phân biệt và nguyên tắc trung lập về công nghệ. Với 12 điều luật, Luật mẫu về Chữ ký điện tử quy định một số nội dung cơ bản liên quan đến vấn đề công nhận nhận chữ ký và chứng thư điện tử nước ngoài như sau: “*Không phân biệt đối xử với chữ ký điện tử*

⁹¹ “Thông tin về các Doanh nghiệp cung cấp Dịch vụ Chứng thực chữ ký số” Hải quan Hà Nội

nước ngoài: Việc công nhận hay không công nhận một chữ ký điện tử là dựa trên độ tin cậy của chữ ký điện tử đó chứ không phân biệt nguồn gốc của chữ ký hay của cơ quan chứng nhận chữ ký. Một chữ ký điện tử hay chứng nhận chữ ký điện tử có thể được thừa nhận ở nước ngoài nếu như có được mức độ tin cậy tương đương dựa trên các quy định quốc tế và các điều kiện được quy định trong pháp luật của nước sở tại.⁹²

Cụ thể:

- Khi xem xét hiệu lực pháp luật hoặc phạm vi hiệu lực của một chữ ký hoặc chứng thư điện tử không được căn cứ vào các nội dung sau đây:

- + Vị trí địa lý mà chứng thư số được phát hành hoặc chữ ký điện tử được tạo lập; hoặc
- + Vị trí địa lý địa điểm kinh doanh của người phát hành chứng thư hoặc người tạo lập chữ ký.

- Một chứng thư được phát hành tại nước ngoài sẽ có giá trị pháp lý như được phát hành trong nước nếu chứng thư đó có mức độ tin cậy tương đương với chứng thư được phát hành trong nước.

- Một chữ ký điện tử được tạo lập hoặc sử dụng tại nước ngoài sẽ có giá trị pháp lý như chữ ký điện tử trong nước nếu chữ ký đó có mức độ tin cậy tương đương với chữ ký được tạo lập hoặc sử dụng trong nước.

- Khi xem xét mức độ tin cậy về giá trị pháp lý của chứng thư điện tử, cần phải xem xét các tiêu chuẩn quốc tế được công nhận và các yếu tố khác có liên quan.

- Trừ trường hợp pháp luật không cho phép, các bên có thể tự thỏa thuận việc sử dụng một loại chữ ký hoặc chứng thư điện tử nhất định và thỏa thuận đó có hiệu lực cho việc công nhận qua biên giới bất kể nội dung các nội dung cụ thể trên.

Với những nội dung đã phân tích, những quy định trong Luật mẫu về Chữ ký điện tử được xác lập nhằm nhằm loại bỏ những rào cản trong việc sử dụng chữ ký điện tử, tạo sự tin tưởng và bình đẳng khi tham gia giao dịch thương mại điện tử quốc tế. Các doanh nghiệp tham gia mua bán hàng hóa quốc tế yên tâm về tính khả thi, an toàn, giá trị chứng cứ của hợp đồng đã giao kết.

⁹² Ths. Trần Văn Biên, “*Pháp luật và Hợp đồng điện tử*” Viện Nhà nước và Pháp luật

Từ những phân tích trên, nhóm nghiên cứu đề xuất:

Thứ nhất, bỏ quy định: các tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ Chứng thực chữ ký số muốn được công nhận tại Việt Nam phải đáp ứng điều kiện là tổ chức của quốc gia có ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế có quy định về công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài và Việt Nam tham gia.

Thứ hai, nếu đáp ứng đủ các tiêu chuẩn quốc tế, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép công nhận các nhà cung cấp dịch vụ chữ ký số nước ngoài nếu tổ chức này được công nhận tại quốc gia nơi tổ chức này thành lập.

Thứ ba, bổ sung quy định cho phép thương nhân tương tác trên NSW được quyền lựa chọn sử dụng chữ ký số, chứng thư số của tổ chức cung cấp dịch vụ trong nước và nước ngoài.

Thứ tư, ban hành Thông tư hướng dẫn chi tiết về Công nhận tác tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ Chứng thực chữ ký số và Chứng thư điện tử. Trong đó, Thông tư quy định cụ thể: điều kiện được công nhận, Cơ quan chịu trách nhiệm công nhận, Cơ quan chịu trách nhiệm giám sát, Các tiêu chuẩn quốc tế về dịch vụ Chứng thực chữ ký số và Chứng thư điện tử, Các thủ tục và Quy định về thời hạn công nhận cũng như điều kiện gia hạn công nhận.

3.1.4 Quy định liên quan đến việc lưu trữ dữ liệu

Vấn đề lưu trữ dữ liệu có liên quan chặt chẽ đến bảo mật thông tin điện tử. Mặc dù việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và đảm bảo an toàn thông tin của Cổng thông tin một cửa quốc gia được thực hiện theo Quyết định số 75/QĐ-BCĐASW và được ví như một bức “tường lửa” tránh khỏi sự xâm nhập bất hợp pháp, nhưng không có căn cứ nào đảm bảo hệ thống thông tin của NSW luôn an toàn. Hệ thống thông tin của NSW vẫn có nguy cơ bị lây nhiễm mã độc hay xảy ra các cuộc tấn công mạng gây thiệt hại. Do đó, cần phải có cơ chế phòng tránh thiệt hại xảy ra.

Tuy nhiên hiện nay lại không có quy định pháp lý trực tiếp liên quan đến việc trao đổi dữ liệu thông qua NSW nhằm phục vụ cho yêu cầu xác thực chứng cứ và sử dụng trong thủ tục tố tụng. Vì thế, các doanh nghiệp không có cơ sở để lấy chứng cứ một khi các thông tin dữ liệu về bảo mật kinh doanh nhạy cảm, các thông tin giao dịch, hóa đơn, chứng từ bị đánh cắp hay tiết lộ bất hợp pháp. Từ vấn đề này, nhóm nghiên

cứu đề xuất giải pháp ban hành một Nghị định của Chính phủ quy định quy trình, phương pháp và yêu cầu lưu trữ dữ liệu danh riêng cho NSW của Việt Nam. Các loại giấy tờ theo nhóm nghiên cứu cần lưu trữ như sau: Tờ khai hải quan, biên bản kiểm tra hàng hóa, các thông tin dữ liệu về bảo mật kinh doanh, Các loại hóa đơn giữa cơ quan Hải quan và khai, Thông tin vận chuyển của hàng hóa qua biên giới, đặc biệt là phương thức vận chuyển (đường biển, đường bộ, đường hàng không).

3.1.5 Về thanh toán các khoản phí và lệ phí thực hiện thủ tục hành chính trên Cổng thông tin một cửa quốc gia

Chương trình dịch vụ công trực tuyến Một cửa quốc gia sẽ được triển khai 4 mức độ như nhóm nghiên cứu đã trình bày. *Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1*: là dịch vụ đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin về quy trình, thủ tục; hồ sơ; thời hạn; phí và lệ phí thực hiện dịch vụ. *Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2*: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. *Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3*: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. *Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4*: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng⁹³.

Tuy nhiên, hiện nay chúng ta chưa đáp ứng được các điều kiện để thực hiện Dịch vụ công cấp độ 4. Ở từng địa phương mà chúng ta dừng ở những mức độ khác nhau. Song chúng ta đang hướng đến thực hiện dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 trong năm 2017⁹⁴. Do đó, việc xây dựng hành lang pháp lý cho việc thanh toán các khoản phí, lệ phí trực tuyến là hết sức cần thiết. Theo nhóm nghiên cứu trong thời gian tới Bộ Tài

⁹³ Theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Thông tư số 26/2009/TT-BTTTT

⁹⁴ “Hải Quan chuẩn bị kết nối Cơ chế một cửa quốc gia như thế nào?” đăng trên <https://vnsw.gov.vn/profile/detailNews.aspx?id=81> ngày 04/03/2016, truy cập ngày 20/03/2017

chính cần xây dựng thông tư hướng dẫn việc thanh toán trực tuyến đối với các khoản phí và lệ phí thực hiện thủ tục hành chính trên Cổng thông tin một cửa quốc gia trên cơ sở kinh nghiệm triển khai thanh toán trực tuyến thuế XNK và lệ phí của cơ quan Hải quan. Tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành triển khai các thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện các thủ tục hành chính trên NSW... Một nội dung quan trọng khác cần được Tổng cục Hải quan tập trung thực hiện là tiếp tục đôn đốc các bộ, ngành đã kết nối chính thức hoàn thiện hệ thống CNTT chuyên ngành để kết nối đầy đủ với Cổng thông tin một cửa quốc gia. Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về hạ tầng công nghệ để sẵn sàng thực hiện thanh toán trực tuyến qua Cổng thông tin một cửa quốc gia đối với các khoản thu phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính đảm bảo cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 theo như mục tiêu đặt ra của giai đoạn cũng như nâng cao chất lượng dịch vụ công của nước nhà.

3.1.6 Giải quyết tranh chấp

Trong Cơ chế hải một cửa quốc gia của Việt Nam thông tin sẽ được luân chuyển từ điểm đầu đến điểm đích trọn vẹn, thông tin được đưa vào hệ thống là cực kỳ quan trọng và cần tính chính xác cực cao. Việc sử dụng thông tin không chính xác, đầy đủ và trung thực của người sử dụng có thể dẫn đến thiệt hại cho một bên hay cho nhiều chủ thể khác do vậy cần phải đề cập đến vấn đề trách nhiệm ví dụ như quyền yêu cầu giải quyết tranh chấp trong nước và quốc tế, các biện pháp bồi thường thiệt hại cũng như giới hạn trách nhiệm trong những trường hợp cụ thể. Hiện nay, Việt Nam đang là thành viên của Nghị định thư ASEAN về tăng cường cơ chế giải quyết tranh chấp và Cơ chế giải quyết tranh chấp ASEAN được ký tại Hà Nội ngày 07 tháng 4 năm 2010. Tuy nhiên Nghị định thư này không điều chỉnh nội dung nào của Cơ chế một cửa ASEAN còn cơ chế giải quyết tranh chấp ASEAN vẫn chưa được ban hành nên đối với các quốc gia thành viên của Cơ chế một cửa ASEAN quy định rõ ràng về cách thức xác định thẩm quyền tài phán giữa các Cơ chế một cửa của các quốc gia là một nội dung hữu ích cho các thương nhân sử dụng cơ chế. Chẳng hạn, đối với việc thu thuế của các quốc gia, khi hàng hóa được ghi nhận vào hệ thống và được mã hóa sau đó được chuyển bằng Cơ chế một cửa quốc gia, điều này có thể gặp trục trặc nếu xảy ra sai sót trong tỷ lệ thuế hay mã hàng hóa dẫn tới việc tính toán bị sai lệch. Khi đó nhà nước có thể thông qua các biện pháp hành chính hoặc tư pháp để giải quyết vấn đề này, tuy nhiên đối với những

công dân, pháp nhân của quốc gia khác thì có thể gặp nhiều khó khăn như thẩm quyền giải quyết, quốc tịch, hoạt động có sự tham gia của nhiều nước.

Hiện tại vẫn chưa có một cơ chế giải quyết tranh chấp nào để giải quyết tranh chấp giữa cơ quan của Cơ chế một cửa quốc gia của Việt Nam và cơ quan Cơ chế một cửa của các Cơ chế một cửa của các nước khác. Do đó, cần phải nhanh chóng hình thành các hành lang pháp lý không chỉ trong nước mà còn đối với các nước thành viên trong Cơ chế một cửa ASEAN, để hạn chế những tình trạng tranh chấp và có những biện pháp giải quyết tranh chấp hữu hiệu. Nhóm nghiên cứu kiến nghị cần tiến hành nhóm họp các nước trong cơ chế và tìm ra giải pháp tối ưu, các bên thông nhất và ban hành ra bộ quy tắc giải quyết tranh chấp, cần thành lập một ban giải quyết riêng của Cơ chế giải quyết tranh chấp thành viên của ban giải quyết tranh chấp này là người của các cơ quan Hải quan của các nước. Khi có tranh chấp thì thành viên của nước có liên quan đến tranh chấp không được tham gia vào Hội đồng giải quyết tranh chấp. Hội đồng này giải quyết theo nguyên tắc đa số, mỗi nước tham gia đại diện cho một phiếu. Trong trường hợp, các bên đều có liên quan đến vụ tranh chấp thì Hội đồng giải quyết tranh chấp là tất cả đại diện của các nước.

3.2. Các giải pháp khác nhằm tăng cường hiệu quả của Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam

3.2.1. Các giải pháp về mặt chính sách nhằm định hướng sự tham gia của các Bộ, ngành liên quan, tạo cơ chế phối hợp, điều hành hiệu quả

Thời gian qua, Tổng cục Hải quan và các bộ, ngành liên quan đã thực hiện một số công việc quan trọng liên quan đến NSW như: Rà soát khuôn khổ pháp lý, hệ thống CNTT có liên quan đến hoạt động XNK; rà soát, xây dựng dự thảo để Thủ tướng ban hành Quyết định thí điểm NSW và trình Thủ tướng việc kiện toàn Ban Chỉ đạo quốc gia về NSW. Xây dựng dự thảo bộ dữ liệu thương mại và hành chính phiên bản 1.0 của 7 bộ, ngành gồm: Tài chính, Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông. Triển khai Hệ thống thông quan điện tử (VNACCS); Dự án hiện đại hóa thu ngân sách; thực hiện hệ thống C/O (chứng nhận xuất xứ hàng hóa) điện tử của Bộ Công Thương.

Những lợi ích mà NSW mang lại như đề cập ở trên rất lớn cho hoạt động quản lý nhà nước cũng như lợi ích của doanh nghiệp, người dân. Nhưng để thực hiện được tốt mục tiêu đặt ra, sẽ đòi hỏi sự “chung tay góp sức” của tất cả các bộ, ngành liên quan. Đặc biệt là các bộ sẽ áp dụng trong giai đoạn thí điểm (gồm Tài chính, Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Tài nguyên và Môi trường). Trong đó Bộ Tài chính chịu trách nhiệm phối hợp với các bộ, ngành liên quan để tổ chức thực hiện thí điểm với rất nhiều công việc chi tiết có liên quan. Các bộ còn lại sẽ phối hợp với Bộ Tài chính để ban hành văn bản hướng dẫn và tổ chức thực hiện thí điểm; xây dựng cơ chế phối hợp và ban hành các quyết định trong khuôn khổ Cơ chế; chỉ định đơn vị tham gia thí điểm, lựa chọn và công bố các thủ tục hành chính, cũng như điều kiện thí điểm thuộc phạm vi quản lý. Tuy nhiên, mục tiêu và quy định chung của Cơ chế một cửa quốc gia, trong giai đoạn thí điểm đã có những văn bản hướng dẫn sự phối hợp giữa các cơ quan nhưng mới chỉ là các bộ, ngành trong giai đoạn thí điểm sẽ cần sự vào cuộc của hầu hết các bộ, ngành, số lượng công việc là không nhỏ. Do đó, trước khi kết nối các bộ, ngành này vào trong cơ chế cần có một hành lang pháp lý để thấy rõ được quyền và nghĩa vụ của các bên trong cơ chế, ngoài ra còn có thể xác định trách nhiệm của các cơ quan này khi có sự cố xảy ra.

Bên cạnh đó, để thực hiện cơ chế Một cửa quốc gia có hiệu quả cần thực hiện công tác tổ chức bộ máy chuyên nghiệp và hiệu quả. Cụ thể, cần có tổ chức chịu trách nhiệm về các mảng như: công tác thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính; công tác thống kê, báo cáo; công tác thanh tra, kiểm tra; pháp chế... mỗi tổ chức này thực hiện những chức năng nhiệm vụ nhất định được quy định bằng văn bản quy phạm pháp luật.

Khi thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia nghĩa là chúng ta đang làm đơn giản và hiện đại hóa công tác quản lý nhà nước cũng như bộ máy nhà nước. Kết quả của quá trình này là xây dựng được hệ thống quản lý thông tin và giải quyết thông tin một cách hiệu quả, chính xác thông qua hệ thống công nghệ thông tin, giảm tối đa sự can thiệp của con người vào trong hệ thống quản lý thông tin và giải quyết thủ tục. Thế nhưng, hậu quả của việc thực hiện Cơ chế này mang lại là sự giải thể của hàng loạt các tổ chức hành chính và có thể thay thế bằng một hoặc một số tổ chức khác có tính hiện đại và chuyên nghiệp hơn. Do đó, cần có những quy định, tiêu chí nhất định để thành lập, giải

thể của các tổ chức này để thuận lợi cho việc tổ chức nhân sự cũng như đảm bảo sự hoạt động của các cơ quan nhà nước khoa học, hiệu quả.

Cốt lõi của việc thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia việc trao đổi thông tin được số hóa bằng hệ thống công nghệ thông tin nên việc quy định, hướng dẫn hình thức, cách thức để các cơ quan trao đổi thông tin cũng là vấn đề cần quan tâm. Song song với việc thực hiện về cơ sở vật chất thì vấn đề đào tạo nhân lực từ giảng dạy cho đến khi từng bước áp dụng sau đó là áp dụng chính thức phải được từng bước tiến hành và tiến hành khoa học, hiệu quả.

Ngoài ra, để tiếp thu và luôn thay đổi để phù hợp với tình hình kinh tế xã hội, khi các bộ ngành chính thức thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia cần nghiên cứu và ban hành các quy định, thành lập các đơn vị nghiên cứu, khảo sát độc lập, đánh giá sự hài lòng và góp ý đến từ các doanh nghiệp và cá nhân sử dụng dịch vụ nhằm đánh giá kết quả làm được, tạo sự tương tác giữa các cơ quan nhà nước và cá nhân, doanh nghiệp để từ đó thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính, đa dạng hóa kênh trao đổi thông tin với các cơ quan nhà nước hướng tới một nhà nước thực sự là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

3.2.2. Các giải pháp kỹ thuật

Tâm điểm của Cơ chế một cửa quốc gia là áp dụng khoa học, công nghệ vào trong hoạt động quản lý nói chung và hoạt động quản lý Hải quan nói riêng cho nên sự có mặt hệ thống CNTT là cực kỳ quan trọng, hệ thống này không những có mặt tại cơ quan Hải quan mà được kết nối với hầu hết các Cơ quan hữu quan trong bộ máy nhà nước để góp phần giải quyết công việc được nhanh chóng, hiệu quả hơn giảm tối đa chi phí ngân sách nhà nước (NSNN) cũng như của doanh nghiệp, người dân. Tuy nhiên, số tiền chi cho các thiết bị công nghệ này là không nhỏ do đó đầu tư các thiết bị này phải có lộ trình nhất định và phải được tính toán sao cho khoa học, hợp lý. Nhóm nghiên cứu xin được đưa ra một số giải pháp về mặt kỹ thuật nhằm nâng cao Cơ chế một cửa quốc gia trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu hàng hóa Hải quan như sau:

Một là, như đã trình bày ở trên, việc triển khai Cơ chế một cửa phải có lộ trình, từng bước hoàn thiện. Chính vì vậy, cần có những nghiên cứu, so sánh, điều tra, khảo sát tình hình thực tế ở địa phương trên các tiêu chí: số lượng, giá trị hàng hóa xuất

nhập khẩu; trình độ doanh nghiệp, nhân viên Hải quan, tình trạng trang thiết bị hiện tại của Hải quan tại địa phương đó... để đánh giá được sự cần thiết phải triển khai cơ chế một cửa quốc gia tại địa phương đó, địa phương nào cần thiết hơn thì triển khai trước, cứ như vậy cho đến khi triển khai, kỹ lưỡng và chất lượng để chuẩn bị, thực hiện, vận hành hệ thống CNTT của cơ chế một cửa quốc gia trọn vẹn, hiệu quả nhất. Nguồn nhân lực này bao gồm: nhân viên Hải quan, cán bộ kỹ thuật, doanh nghiệp, người dân sử dụng dịch vụ. Phạm vi đào tạo không chỉ đủ để vận hành các thiết bị này mà còn có thể phòng, khắc phục những sự cố có thể xảy ra với thiết bị. Ngoài ra, thành lập và đào tạo đội ngũ kỹ thuật chất lượng cao, thường trực tại những khu vực trung tâm nhằm đảm bảo sự vận hành thông suốt và hiệu quả của hệ thống.

Ba là, đẩy mạnh sử dụng dịch vụ của bên thứ ba trong cung cấp các tiện ích cho cả doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN. Sử dụng dịch vụ của bên thứ ba là lựa chọn tốt nhất hiện nay trong lĩnh vực mua sắm chính của chính phủ. Hình thức tốt nhất là thực hiện đấu giá công khai cho các doanh nghiệp cạnh tranh sẽ giảm được chi phí rất lớn, tìm được đội ngũ chuyên nghiệp phụ trách những từng mảng của hệ thống cũng như góp phần tinh giản bộ máy nhà nước, bớt công kênh, kèm hiệu quả.

Bốn là, ban hành và áp dụng bộ tiêu chuẩn kỹ thuật của Cơ chế một cửa quốc gia⁹⁵. Đây sẽ là những tiêu chuẩn bắt buộc trong việc sản xuất, nhập khẩu, lắp đặt, vận hành... giảm thiểu được việc sử dụng hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng có nguồn gốc không rõ ràng, hàng không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Tuy nhiên, hiện nay chúng ta đã vận hành cơ chế một cửa quốc gia mà vẫn chưa có bộ tiêu chuẩn kỹ thuật, nhóm nghiên cứu kiến nghị nên áp dụng tạm thời các tiêu chuẩn kỹ thuật để đảm bảo cung cấp các dịch vụ công quốc gia theo Nghị quyết 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử cho đến khi bộ tiêu chuẩn mới được ban hành và áp dụng.

⁹⁵ Khi xây dựng nên tham khảo: Phạm Duyên Phương (2014), *Hài hòa và tiêu chí chuẩn hóa chỉ tiêu thông tin phục vụ xây dựng bộ chứng từ điện tử trong Cơ chế hải quan một cửa quốc gia*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành, Tổng cục Hải quan Hà Nội;

PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài “*Các giải pháp pháp lý nhằm tăng cường hiệu quả Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam đối với hàng hóa xuất nhập khẩu*” đã làm được những yêu cầu cơ bản của một bài nghiên cứu khoa học sinh viên. Đề tài đã làm được những điểm sau:

Về mặt lý luận, nhóm nghiên cứu đã trình bày chung về Cơ chế một cửa quốc gia và các Cơ sở pháp lý để thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia.

Thứ nhất, về Cơ chế một cửa quốc gia nhóm trình bày các khái niệm nhằm đưa ra cái nhìn khái quát và cơ bản nhất về Cơ chế một cửa quốc gia; phân biệt Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa hành chính để thấy được 2 cơ chế này hoàn toàn khác nhau tuy nhiên lại hay bị nhầm lẫn; yêu cầu phải xây dựng Cơ chế một cửa quốc gia trong bối cảnh thế giới và khu vực khi Việt Nam tham gia hội nhập.

Thứ hai, Cơ sở pháp lý để Việt Nam thực hiện cơ chế một cửa quốc gia trong đó trình các điều kiện pháp lý để Việt Nam thực hiện cơ chế một cửa quốc gia khi hội nhập quốc tế đã được đặt ra và các Cơ sở pháp lý trong nước do chính chúng ta đặt ra và phải thực hiện.

Về mặt thực tiễn, nhóm nghiên cứu trình bày tình hình thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia đối với hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam trong thời gian qua.

Thứ nhất, về quá trình thực hiện chia làm hai giai đoạn: giai đoạn thực hiện thí điểm và giai đoạn thực hiện chính thức.

Hai là, trình bày một số thành tựu đã đạt được để thấy được những điểm tích cực và lợi ích mà Cơ chế một cửa quốc gia đối với hàng hóa xuất nhập khẩu mang lại đối với hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa.

Ba là, trình bày những khó khăn, bất cập còn tồn đọng trong quá trình thực hiện từ đó thấy được những hạn chế của Cơ chế một cửa quốc gia đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, từ đó là cơ sở cho những kiến nghị của nhóm nghiên cứu ở chương giải pháp kiến nghị.

Về giải pháp, nhằm hướng tới xây dựng một Cơ chế một cửa quốc gia đối với hàng hóa xuất nhập khẩu thật sự khoa học và hiệu quả nhóm tiến hành kiến nghị những giải pháp. Bao gồm các giải pháp pháp lý và các giải pháp khác, tuy nhiên các giải pháp pháp lý được nhóm xem là các giải pháp chính của đề tài.

2. Kiến nghị

Với các kiến nghị cụ thể của mình ở Chương 3, chủ yếu là các giải pháp về mặt pháp lý nên nhóm nghiên cứu hướng đến các đề xuất về mặt lập pháp, cụ thể là các chương trình làm luật của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính và các Bộ ngành liên quan cũng như các Quyết định, Nghị quyết của các cơ quan khác. Với tâm huyết của những người nghiên cứu nhóm hy vọng trong quá trình lập pháp trên, đề tài có giá trị tham khảo. Ngoài ra, trong quá trình triển khai và phát triển Cơ chế một cửa trong thời gian tới các cơ quan thực hiện cũng có thể tham khảo đề tài.

Các đề tài nghiên cứu sau này có thể lấy đề tài “*Các giải pháp pháp lý nhằm tăng cường hiệu quả Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam đối với hàng hóa xuất nhập khẩu*” làm tài liệu tham khảo và mở rộng theo hướng chọn một lĩnh vực khác như xuất nhập cảnh, quá cảnh hoặc mở rộng phạm vi của nó chỉ là Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam mà của các thành viên khác của Cơ chế một cửa Asean, thậm chí là nghiên cứu trực tiếp Cơ chế một cửa Asean.

PHẦN DANH MỤC TỰ LIỆU THAM KHẢO

I. Văn bản pháp luật, văn bản hành chính

1. Công ước về tạo thuận lợi trong giao thông hàng hải quốc tế năm 1965 (Bản hợp nhất với sửa đổi năm 2002);
2. Nghị định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số và Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007;
3. Quyết định số 2599/QĐ-BCĐASW Quyết định Phê duyệt kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và tham gia Cơ chế một cửa Asean giai đoạn 2008-2012;
4. Kế hoạch số 1969/QĐ-TTg, Kế hoạch chuẩn bị và triển khai thực hiện Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức Thương mại Thế giới;
5. Thông báo của Tổng Thư ký Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) về Công ước về tạo thuận lợi trong giao thông hàng hải quốc tế được thông qua tại Luân Đôn ngày 09 tháng 4 năm 1965 có hiệu lực đối với Việt Nam kể từ ngày 24 tháng 3 năm 2006;
6. Ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN và Cơ chế hải quan một cửa quốc gia (2014), *Quyết định số 75/QĐ-BCĐASW ngày 20 tháng 11 năm 2014 về Ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng và đảm bảo an toàn thông tin của Cổng thông tin một cửa quốc gia*, Hà Nội;
7. Công ước về đơn giản hóa, hài hòa hóa thủ tục hải quan 1999 (Công ước KYOTO sửa đổi);
8. Công ước về tạo thuận lợi trong giao thông hàng hải quốc tế (Công ước FAL 1965);
9. Hiệp định về tạo thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa và người qua lại biên giới giữa các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông (Hiệp định GMS);
10. Công văn số 17663/BTC-TCHQ về việc thực hiện thủ tục hành chính bằng phương thức điện tử do Tổng cục Hải quan thuộc Bộ Tài chính ban hành;
11. Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg;

12. Văn bản số 14499/BTC-TCHQ;
13. Quyết định số 1899/QĐ-TTg;
14. Văn bản số 14499/BTC-TCHQ;
15. Nghị định 21/2012/NĐ-CP;
16. Văn bản số 4681/CHHVN-PC;
17. Thông tư số 26/2009/TT-BTTTT;
18. Luật Hải quan 2014;
19. Nghị định 08/2015/NĐ-CP;
20. Quyết định số 75/ QĐ- BCĐASW;
21. Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg;
22. Thông tư 22/2014/TT- BTC;
23. 4110/TCHQ-GSQL;
24. Số: 26/2007/NĐ-CP;
25. Nghị định 170/2013/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 26/2007/NĐ-CP;
26. Nghị định 106/2011/NĐ-CP Về chữ ký số;
27. Luật mẫu chữ ký điện tử 2001;
28. UNCITRAL Model Law on Electronic Signatures (2001);
29. Quyết định số 2341/QĐ-BTC;

II. Các bài viết trong nước

30. Cục Hải quan Quảng Trị, *Lý luận và thực tiễn thực hiện thủ tục kiểm tra “một cửa, một điểm dừng”, nghiên cứu trường hợp cấp cửa khẩu Lao Bảo (Việt Nam)-Đen Sa Vẳn (Lào)*;
31. Vũ Thị Hồng Dung (2015), “*Cơ chế hải quan một cửa tại Việt Nam theo cam kết của Hiệp định về xây dựng và thực hiện cơ chế Một cửa ASEAN*”, luận văn thạc sĩ;
32. Phạm Duyên Phương (2014), *Hài hòa và tiêu chí chuẩn hóa chỉ tiêu thông tin phục vụ xây dựng bộ chứng từ điện tử trong Cơ chế hải quan một cửa quốc gia*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành, Tổng cục Hải quan Hà Nội;
33. Nguyễn Công Bình (2008), *Nghiên cứu ứng dụng phương pháp quản lý hải quan hiện đại nhằm tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế của Việt Nam*, chuyên đề Cơ chế hải quan một cửa tạo thuận lợi cho thương mại, luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Nghiên cứu Thương mại, Hà Nội;

34. Ths. Trần Văn Biên, “*Pháp luật và Hợp đồng điện tử*”, Viện Nhà nước và Pháp luật
35. “*Gần 250.000 hồ sơ được thực hiện qua Cơ chế một cửa quốc gia*” báo Hải quan;
36. “*Kinh nghiệm thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia Thụy Điển*” đăng trên Hải quan Việt Nam ngày 24/04/2009;
37. “*Mô hình Cơ chế một cửa của Hàn Quốc và bài học kinh nghiệm*” đăng trên Hải quan Việt Nam ngày 24/04/2009;
38. “*Cơ chế một cửa ASEAN: Những lợi ích tối ưu*” đăng trên Tạp chí Tài Chính ngày 10/09/2015;
39. “*Cơ chế một cửa ASEAN: Những lợi ích tối ưu*” đăng trên Tạp chí Tài Chính ngày 10/09/2015;
40. “*Triển khai thực hiện Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại WTO*” đăng trên Trung tâm WTO;
41. “*Hải quan Việt Nam lần đầu tiên có đại diện tại WCO*”, báo Hải quan;
42. “*Tóm tắt quá trình Việt Nam gia nhập WTO*”, Công Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
43. “*Kế hoạch hành động tập thể của Hải quan các nước APEC*”; Hải quan Việt Nam;
44. “*Hợp tác quốc tế*”, Hải quan Việt Nam;
45. “*Chương trình Hợp tác kinh tế tiểu vùng sông Mê-kông mở rộng*”, Ban thư ký Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng;
46. Giấy tờ về tàu, thuyền bộ và hành khách, hành lý, hàng hoá và thư từ cần phải xuất trình cho hải quan, nhập cảnh, y tế và các cơ quan có thẩm quyền khác liên quan tới;
47. “*Hệ thống một cửa tại Nhật Bản – Quá trình hình thành và phát triển*” đăng trên VNACCS/VCIS ngày 23/4/13;
48. “*Hải quan Việt Nam thực hiện thành công VNACCS/VCIS*”, báo Hải quan ngày 30/10/2015;

49. “Bảo vệ Cơ chế một cửa quốc gia bằng “Tường lửa”, báo Hải quan ngày 27/11/2014;
50. “Sử dụng dịch vụ công trực tuyến của ngành Hải quan thế nào?”, báo Hải quan ngày 28/02/2017;
51. “Sử dụng dịch vụ công trực tuyến của ngành Hải quan thế nào?”, báo Hải quan ngày 28/02/2017;
52. “Hải quan Việt Nam triển khai thành công Hệ thống VNACCS/VCIS” đăng trên Hải Quan Việt Nam ngày 15/10/2016;
53. “10 sự kiện nổi bật của Tổng cục Hải quan năm 2016” Viện nghiên cứu và phát triển Logistics Việt Nam;
54. “Tiếp tục cải cách thủ tục hải quan đơn giản, minh bạch, công khai, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế” đăng trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính ngày 05/07/2016;
55. “Sử dụng dịch vụ công trực tuyến của ngành Hải quan thế nào?” Đăng trên Báo Hải quan
56. “Cơ chế một cửa quốc gia đã kết nối chính thức 10 Bộ” Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính ngày 16/10/16;
57. “Cơ chế một cửa quốc gia và ASEAN: Bước đột phá trong cải cách hành chính, hội nhập” đăng trên Tạp chí Tài chính 06/10/2015;
58. “10 sự kiện nổi bật của Tổng cục Hải quan năm 2016” đăng trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính 29/12/2016;
59. “Tích cực hợp tác quốc tế nhằm thúc đẩy cải cách, hiện đại hóa hải quan” đăng trên Hải Quan Việt Nam ngày 15/10/2016;
60. “Rào cản trong thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia” đăng trên Báo Hải quan ngày 15/12/16;
61. “Rào cản trong thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia” đăng trên Báo Hải quan ngày 15/12/16;

62. “*Thông tin về các Doanh nghiệp cung cấp Dịch vụ Chứng thực chữ ký số*” Báo Hải quan;

63. “*Hải Quan chuẩn bị kết nối Cơ chế một cửa quốc gia như thế nào?*” đăng trên VMSW;

III. Tài liệu nước ngoài

64. Jonathan Koh Tat Tsen (2011), Ten years of Single Window Implementation: Lessons learned for the future;

65. Johan Pontén (2011), Single Window – Best Practice and the Way Forward, Swedish Nation Board of Trade;

IV. Và nhiều tài liệu khác.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC A

DANH MỤC 41 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC LĨNH VỰC HẢI QUAN ĐƯỢC TRIỂN KHAI TRÊN HỆ THỐNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN⁹⁶

STT	TÊN THỦ TỤC	CẤP XỬ LÝ
1	Gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	Tổng cục
2	Đăng ký, xác nhận Đại lý giám sát hải quan	Tổng cục
3	Thủ tục công nhận doanh nghiệp ưu tiên	Tổng cục
4	Đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa có yêu cầu bảo hộ quyền SHTT	Tổng cục
5	Nộp dần tiền thuế nợ	Tổng cục
6	Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	Tổng cục
7	Xét miễn thuế quà biếu tặng	Tổng cục
8	Xác định trước mã số	Tổng cục
9	Xác nhận trước xuất xứ	Tổng cục
10	Xác định trước trị giá	Tổng cục
11	Kiểm tra việc in, phát hành, quản lý và sử dụng Biên lai	Cục
12	Thông báo kết quả hủy Biên lai	Cục
13	Thông báo phát hành Biên lai	Cục

⁹⁶ Công văn số 17663/BTC-TCHQ về việc thực hiện thủ tục hành chính bằng phương thức điện tử do Tổng cục Hải quan thuộc Bộ Tài chính ban hành

Trang 91

14	Tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền UĐMT	Cục
15	Xoá nợ tiền thuế, tiền phạt thực hiện theo Thông tư 77/2008/TT-BTC	Cục
16	Xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo qui định tại Điều 65 Luật Quản lý thuế	Cục
17	Quyết toán việc XK, sử dụng hàng hóa miễn thuế là VLXD đưa vào khu phi thuế quan	Cục
18	Đăng ký danh mục hàng hóa XK miễn thuế là VLXD đưa vào khu phi thuế quan	Cục
19	Xét miễn thuế hàng nhập khẩu phục vụ NCKH, GDĐT	Cục
20	Cấp lại Danh mục hàng hóa miễn thuế và Phiếu TDTL	Cục
21	Nộp dần tiền thuế nợ	Cục
22	Gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	Cục
23	Danh mục hàng hóa NK để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	Chi cục
24	Đề nghị tạm dừng làm TTHQ với hàng hóa có yêu cầu bảo vệ quyền SHTT	Chi cục
25	Phân loại MMTB nguyên chiếc ở dạng tháo rời	Chi cục
26	Phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy	Chi cục
27	Sao y tờ khai hải quan	Chi cục
28	Hoàn thuế theo Thông tư 38	Chi cục

Trang 92

29	Xét giảm thuế đối với hàng hóa bị hư hỏng, mất mát trong quá trình giám sát	Chi cục
30	Xét miễn thuế quà biếu, quà tặng, hàng mẫu	Chi cục
31	Gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	Chi cục
32	Nộp dần tiền thuế nợ	Chi cục
33	Khai bổ sung hồ sơ khai thuế	Chi cục
34	Danh mục hàng hóa nhập khẩu là Dung môi N-Hexan	Chi cục
35	Hủy tờ khai hải quan	Chi cục
36	Hàng hóa đưa vào, đưa ra cảng trung chuyển	Chi cục
37	Hàng hóa kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu	Chi cục
38	Phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập, tạm xuất	Chi cục
39	Ô tô xuất cảnh (tái xuất)	Chi cục
40	Ô tô nhập cảnh (tạm nhập)	Chi cục
41	Thuê kho bên ngoài DNCX	Chi cục

PHỤ LỤC B

**NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ SỬA ĐỔI CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ
VỀ ĐƠN GIẢN HÓA VÀ HÀI HÒA THỦ TỤC HẢI QUAN**

(Làm tại Brussels ngày 26 tháng 06 năm 1999)

Các Bên tham gia vào Công ước Quốc tế về đơn giản hoá và hài hòa Thủ tục Hải quan (làm tại Kyoto ngày 18 tháng 05 năm 1973 và có hiệu lực từ 25 tháng 9 năm 1974), dưới đây gọi là “Công ước”, được soạn thảo dưới sự bảo trợ của Hội đồng Hợp tác Hải quan, dưới đây gọi tắt là “Hội đồng”.

CHO RẰNG để đạt được các mục đích về:

- loại bỏ những khác biệt giữa thủ tục và thông lệ Hải quan của các Bên tham gia mà có thể gây trở ngại cho thương mại quốc tế cũng như những trao đổi quốc tế khác;
- đáp ứng những yêu cầu của thương mại quốc tế và của Hải quan trong việc tạo thuận lợi, hài hòa và đơn giản hóa thủ tục và thông lệ Hải quan;
- đảm bảo những chuẩn mực thích hợp cho việc kiểm tra Hải quan; và
- cho phép cơ quan Hải quan đáp ứng được những thay đổi to lớn về các phương pháp và kỹ thuật quản lý và kinh doanh;

thì Công ước phải được sửa đổi,

CŨNG CHO RẰNG Công ước đã sửa đổi :

- phải đưa ra được những nguyên tắc cơ bản về hài hòa và đơn giản hóa mang tính chất bắt buộc đối với các Bên tham gia Công ước sửa đổi;
- phải đem lại cho cơ quan Hải quan những thủ tục hữu hiệu được hỗ trợ bởi các phương pháp kiểm tra thích hợp có hiệu quả; và
- cho phép đạt được mức độ cao về hài hòa và đơn giản hóa thủ tục và thông lệ hải quan – là mục đích cơ bản của Hội đồng hợp tác Hải quan, và do đó mang lại đóng góp quan trọng cho việc tạo thuận lợi thương mại quốc tế,

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1

Lời nói đầu và các Điều của Công ước được sửa đổi như trình bày tại văn bản của Phụ lục I kèm theo đây.

Điều 2

Các Phụ lục của Công ước được thay thế bởi Phụ lục Tổng quát trong văn bản Phụ lục II và bởi các Phụ lục đặc biệt trong văn bản Phụ lục III kèm theo đây.

Điều 3

1. Bất cứ Bên tham gia Công ước nào cũng có thể bày tỏ cam kết tuân thủ Nghị định thư này, kể cả các văn bản Phụ lục I và II, bằng cách:

A. ký Nghị định thư không cần bảo lưu việc phê chuẩn;

B. gửi văn kiện phê chuẩn sau khi ký nếu phải qua phê chuẩn; hay

C. tham gia Nghị định thư.

2. Nghị định thư này sẽ được mở để các Bên tham gia Công ước ký cho đến 30 tháng 6 năm 2000 tại trụ sở của Hội đồng tại Brussels. Sau đó Nghị định thư sẽ được đề nghị cho việc tham gia.

3. Nghị định thư này, kể cả các văn bản Phụ lục I và II, sẽ có hiệu lực sau ba tháng sau khi đã có bốn mươi Bên tham gia Công ước ký không bảo lưu việc phê chuẩn hay đã gửi văn bản phê chuẩn hay tham gia.

4. Sau khi bốn mươi Bên tham gia đã bày tỏ cam kết tuân thủ Nghị định thư này như quy định tại khoản 1, để chấp nhận các sửa đổi bổ sung Công ước, Bên tham gia Công ước chỉ cần trở thành Bên tham gia Nghị định thư này. Đối với Bên tham gia đó, Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau ba tháng sau khi ký Nghị định thư không bảo lưu việc phê chuẩn hoặc gửi văn bản phê chuẩn hay tham gia.

Điều 4

Vào thời điểm bày tỏ cam kết tuân thủ Nghị định thư, các Bên tham gia có thể chấp nhận bất cứ Phụ lục đặc biệt nào hay bất cứ Chương nào của các Phụ lục đó tại văn bản Phụ lục III kèm theo đây và phải thông báo cho Tổng thư ký Hội đồng về sự chấp nhận như vậy cũng như về các thực hành khuyến nghị mà Bên tham gia đó bảo lưu.

Điều 5

Sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, Tổng thư ký Hội đồng không nhận bất cứ văn bản phê chuẩn hay tham gia nào vào Công ước.

Điều 6

Trong quan hệ giữa các Bên tham gia Nghị định thư này, Nghị định thư cùng các văn bản phụ lục của nó sẽ thay thế cho Công ước.

Điều 7

Tổng thư ký Hội đồng là người giữ Nghị định thư này và sẽ thực hiện các chức năng như đã quy định tại Điều 19 trong văn bản Phụ lục I của Nghị định thư.

Điều 8

Nghị định thư này được mở cho các Bên tham gia Công ước ký tại Trụ sở Hội đồng tại Brussels từ ngày 26 tháng 6 năm 1999.

Điều 9

Theo Điều 102 của Hiến chương Liên hợp quốc, Nghị định thư này cùng các văn bản phụ lục của nó được đăng ký tại Ban thư ký của Liên hợp quốc theo đề nghị của Tổng thư ký Hội đồng.

Để làm bằng, những người ký tên dưới đây, được ủy quyền đúng quy định cho việc ký, đã ký vào Nghị định thư này.

Làm tại Brussels, ngày 26 tháng 6 năm 1999, bằng tiếng Anh và tiếng Pháp, cả hai bản có giá trị như nhau, thành một bản chính duy nhất được gửi lưu giữ tại Tổng thư ký Hội đồng và Tổng thư ký Hội đồng sẽ gửi các bản sao đã chứng thực cho tất cả các thực thể nói tại khoản 1 Điều 8 văn bản phụ lục I của Nghị định thư này.

PHỤ LỤC C
CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ

VỀ ĐƠN GIẢN HÓA VÀ HÀI HÒA THỦ TỤC HẢI QUAN

(Đã được sửa đổi bổ sung)

LỜI NÓI ĐẦU

Các Bên tham gia vào Công ước hiện tại được xây dựng dưới sự bảo trợ của Hội đồng Hợp tác Hải quan,

TÌM CÁCH xoá bỏ sự khác biệt giữa thủ tục và các thông lệ hải quan của các Bên tham gia có thể gây trở ngại cho thương mại quốc tế và các trao đổi quốc tế khác,

MONG MUỐN thực sự đóng góp hiệu quả vào việc phát triển thương mại và các trao đổi đó bằng cách hài hòa và đơn giản hóa các thủ tục và thông lệ hải quan và bằng cách tăng cường hợp tác quốc tế,

NHẬN THẤY rằng những lợi ích đáng kể của việc tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế có thể đạt được mà không làm tổn hại đến các chuẩn mực thích hợp về kiểm tra hải quan,

CÔNG NHẬN rằng việc hài hòa và đơn giản hóa như vậy có thể thực hiện được bằng cách thi hành, đặc biệt là các nguyên tắc sau đây:

- thực hiện những chương trình nhằm mục đích liên tục hiện đại hóa các thủ tục và thông lệ hải quan và như vậy sẽ tăng cường hiệu lực và hiệu quả,
- áp dụng các thủ tục và thông lệ hải quan theo phương thức có thể dự đoán được nhất quán và minh bạch,
- cung cấp cho tất cả các bên hữu quan mọi thông tin cần thiết liên quan đến pháp luật, các quy chế, hướng dẫn hành chính, thủ tục và thông lệ hải quan,
- áp dụng các kỹ thuật hiện đại như quản lý rủi ro và kiểm tra trên cơ sở kiểm toán, và áp dụng tối đa công nghệ thông tin,
- hợp tác bất cứ khi nào thích hợp với các cơ quan chính quyền khác trong nước, với Hải quan các nước khác và với các cộng đồng kinh doanh,
- thực hiện các chuẩn mực quốc tế có liên quan,

- tạo điều kiện cho các bên chịu xử lý được dễ dàng tiếp cận quá trình xét xử hành chính hay tư pháp,

TIN TƯỞNG rằng một văn kiện quốc tế kết hợp được các mục tiêu và các nguyên tắc mà các Bên tham gia cam kết thi hành sẽ đưa đến được mức độ hài hòa và đơn giản hóa cao hơn đối với các thủ tục và thông lệ hải quan vốn là mục đích cơ bản của Hội đồng Hợp tác Hải quan, và như vậy sẽ đóng góp to lớn vào việc tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế.

Đã thỏa thuận như sau:

Chương I

ĐỊNH NGHĨA

Điều 1

Trong Công ước này:

- A. “**Chuẩn mực**” được hiểu như một quy định mà việc thi hành nó được thừa nhận là cần thiết để đạt được mục đích hài hòa và đơn giản hóa các thủ tục và thông lệ hải quan;
- B. “**Chuẩn mực chuyên tiếp**” là một Chuẩn mực trong Phụ lục tổng quát mà thời hạn để thi hành được phép kéo dài hơn;
- C. “**Thực hành Khuyến nghị**” là một quy định trong Phụ lục chuyên đề được coi như một bước tiến theo hướng hài hòa và đơn giản hóa các thủ tục và thông lệ hải quan mà việc thi hành nó càng được phổ biến càng tốt;
- D. “**Luật pháp quốc gia**” là các luật, quy chế và các biện pháp khác do cơ quan có thẩm quyền của Bên tham gia ban hành và được thi hành trên toàn bộ lãnh thổ của Bên tham gia hữu quan, hoặc các hiệp ước/định đang có hiệu lực mà Bên tham gia đó bị ràng buộc;
- E. “**Phụ lục tổng quát**” là một tập hợp các quy định áp dụng đối với tất cả các thủ tục và thông lệ hải quan được đề cập tại Công ước này;
- F. “**Phụ lục chuyên đề**” là một tập hợp các quy định áp dụng đối với một hay một số các thủ tục và thông lệ hải quan được đề cập tại Công ước này;

G. “**Hướng dẫn**” là một tập hợp các giải thích đối với các quy định của Phụ lục tổng quát, Phụ lục chuyên đề và các Chương trong đó chỉ dẫn một số phương cách hành động phải theo khi áp dụng các Chuẩn mực, Chuẩn mực chuyển tiếp và các Thực hành Khuyến nghị, cụ thể là mô tả các thông lệ và đưa ra các ví dụ minh họa ở mức độ thuận lợi tối đa;

H. “**Ủy ban Kỹ thuật Thường trực**” là Ủy ban Kỹ thuật Thường trực của Hội đồng;

I. “**Hội đồng**” là Tổ chức được thành lập bởi Công ước thành lập Hội đồng Hợp tác Hải quan, làm tại Brussels ngày 15 tháng 12 năm 1950;

J. “**Liên minh kinh tế hay Liên minh Hải quan**” là một Liên minh được thành lập bởi và bao gồm các quốc gia, có thẩm quyền thông qua những quy chế của riêng mình, có hiệu lực bắt buộc đối với các quốc gia tham gia Liên minh về những vấn đề do Công ước này điều chỉnh, và có thẩm quyền quyết định việc ký kết, phê chuẩn hay tham gia vào Công ước này sao cho phù hợp với các thủ tục nội bộ của Liên Minh.

Chương II

CƠ CẤU VÀ PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA CÔNG ƯỚC

Điều 2

Mỗi Bên tham gia cam kết thúc đẩy việc đơn giản hoá và hài hoà các thủ tục hải quan và, để đạt được mục đích đó, theo các quy định của Công ước này, phải tuân thủ các Chuẩn mực, Chuẩn mực chuyển tiếp và các Thực hành khuyến nghị trong các Phụ lục của Công ước. Tuy nhiên, không có gì hạn chế một Bên tham gia đưa ra các điều kiện thuận lợi hơn so với quy định của Công ước, và các Bên tham gia được khuyến nghị nên tạo các điều kiện thuận lợi ở mức độ càng nhiều càng tốt.

Điều 3

Các quy định của Công ước này không ngăn cản việc thi hành luật pháp quốc gia liên quan đến các quy định cấm hay hạn chế đối với hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra hải quan.

CƠ CẤU CỦA CÔNG ƯỚC

Điều 4

1. Công ước bao gồm Thân Công ước, một Phụ lục Tổng quát và các Phụ lục Chuyên đề.
2. Phụ lục tổng quát và mỗi Phụ lục chuyên đề của Công ước này, về nguyên tắc, bao gồm các Chương của Phụ lục và bao gồm:
 - A. các định nghĩa; và
 - B. các Chuẩn mực, một số trong đó là các Chuẩn mực chuyển tiếp trong Phụ lục tổng quát;
3. Mỗi Phụ lục Chuyên đề đều có bao gồm các Thực hành Khuyến nghị.
4. Mỗi Phụ lục đều có các Hướng dẫn kèm theo, nội dung của các Hướng dẫn không có hiệu lực bắt buộc đối với các Bên tham gia.

Điều 5

Vì những mục đích của Công ước này, bất cứ một Phụ lục chuyên đề (các Phụ lục chuyên đề) hay Chương (các Chương) của Phụ lục chuyên đề mà một Bên tham gia chấp nhận thì đều được coi như một phần không tách rời của Công ước, và đối với Bên tham gia đó bất cứ sự dẫn chiếu nào đến Công ước đều phải được coi là có bao gồm cả dẫn chiếu đến Phụ lục (những Phụ lục) hay Chương (những Chương đó).

Chương III

QUẢN LÝ CÔNG ƯỚC

ỦY BAN QUẢN LÝ

Điều 6

1. Ủy ban Quản lý Công ước được thành lập để xem xét việc thực hiện Công ước, các biện pháp để đảm bảo tính thống nhất trong việc hiểu và áp dụng Công ước, và tất cả các sửa đổi bổ sung đối với Công ước.
2. Các Bên tham gia đều là các thành viên của Ủy ban Quản lý Công ước
3. Cơ quan quản lý có thẩm quyền của bất cứ thực thể nào đủ tiêu chuẩn để trở thành Bên tham gia Công ước này theo các quy định của Điều 8 hay của bất cứ Thành viên nào của Tổ chức Thương mại Thế giới đều có quyền tham dự các kỳ họp của Ủy ban Quản lý với tư cách quan sát viên. Tư cách và quyền hạn của các quan sát viên như

vậy sẽ được xác định theo Quyết định của Hội đồng. Quyền hạn đề cập trên đây không được thi hành trước khi Quyết định đó có hiệu lực.

4. Ủy ban Quản lý có thể mời đại diện của các tổ chức quốc tế liên chính phủ, các tổ chức phi chính phủ đến dự các phiên họp của Ủy ban Quản lý với tư cách quan sát viên.

5. Ủy ban Quản lý:

A. đề xuất với các Bên tham gia:

(i) các sửa đổi bổ sung với Thân Công ước;

(ii) các sửa đổi bổ sung đối với Phụ lục Tổng quát, các Phụ lục Chuyên đề và các Chương của chúng cũng như việc ghép các Chương mới vào Phụ lục Tổng quát; và

(iii) việc ghép các Phụ lục Chuyên đề mới và ghép các Chương mới vào Phụ lục Chuyên đề;

B. có thể quyết định sửa đổi bổ sung các Thực hành Khuyến nghị hay ghép các Thực hành Khuyến nghị mới vào Phụ lục Chuyên đề hay các Chương của chúng theo quy định của Điều 16;

C. xem xét việc thi hành các quy định của Công ước này theo khoản 4 Điều 13;

D. rà soát và cập nhật các Hướng dẫn;

E. xem xét tất cả các vấn đề khác có liên quan đến Công ước có thể được gửi đến Ủy ban;

F. thông báo cho Ủy ban Kỹ thuật Thường trực và Hội đồng về các quyết định của mình.

6. Các cơ quan có thẩm quyền của các Bên tham gia phải thông báo cho Tổng Thư ký Hội đồng các đề xuất theo quy định tại các khoản 5 (a), (b), (c) hay (d) Điều này và những lý do đưa ra các đề xuất đó, cùng với những đề nghị về việc đưa thêm các đề mục vào Chương trình nghị sự các kỳ họp của Ủy ban quản lý. Tổng thư ký Hội đồng phải thông báo các đề xuất đó đến các cơ quan có thẩm quyền của các Bên tham gia và của các quan sát viên đã đề cập tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

7. Ủy ban Quản lý nhóm họp ít nhất mỗi năm một lần, Hàng năm Ủy ban phải bầu ra một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch. Tổng Thư ký Hội đồng phải gửi giấy mời và dự thảo Chương trình nghị sự đến các cơ quan có thẩm quyền của các Bên tham gia và các quan sát viên đã nói tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này ít nhất là sáu tuần trước khi Ủy ban nhóm họp.

8. Trường hợp không đi đến được chỗ nhất trí cho một quyết định, các vấn đề được đưa ra trước Ủy ban Quản lý sẽ được giải quyết bằng cách biểu quyết của các Bên tham gia có mặt. Những đề xuất theo quy định tại các khoản 5 (a), (b), (c) của Điều này phải được thông qua với đa số hai phần ba số ý kiến biểu quyết. Tất cả các vấn đề khác được Ủy ban Quản lý quyết định với đa số phiếu thông thường.

9. Khi áp dụng khoản 5 Điều 8 Công ước này trong trường hợp phải biểu quyết, các Liên minh Kinh tế hoặc Hải quan là các Bên tham gia sẽ chỉ có một số lượng phiếu tương đương với tổng số phiếu được phân cho các Thành viên của các Liên minh là Bên tham gia.

10. Trước khi bế mạc các kỳ họp, Ủy ban Quản lý phải thông qua 1 bản báo cáo. Bản báo cáo này được chuyển cho Hội đồng và cho các Bên tham gia cũng như các quan sát viên quy định tại các khoản 2, 3 và 4.

11. Nếu không có những quy định phù hợp tại Điều này, các Quy tắc Thủ tục của Hội đồng sẽ được áp dụng, trừ khi Ủy ban Quản lý có quyết định khác.

Điều 7

Khi biểu quyết tại Ủy ban Quản lý, mỗi Phụ lục Chuyên đề và mỗi Chương của một Phụ lục Chuyên đề đều phải được biểu quyết riêng.

A. Mỗi Bên tham gia đều có quyền biểu quyết về những vấn đề liên quan đến việc giải thích, áp dụng hay sửa đổi bổ sung Thân Công ước và Phụ lục Tổng quát của Công ước.

B. Đối với những vấn đề liên quan đến một Phụ lục Chuyên đề hay Chương của một Phụ lục Chuyên đề đã có hiệu lực, chỉ có những Bên tham gia nào đã chấp nhận Phụ lục Chuyên đề đó hay Chương đó mới có quyền biểu quyết.

C. Mỗi Bên tham gia đều có quyền biểu quyết về các dự thảo của các Phụ lục Chuyên đề mới hay các Chương mới của một Phụ lục Chuyên đề.

Chương IV

BÊN THAM GIA

PHÊ CHUẨN CÔNG ƯỚC

Điều 8

1. Bất cứ Thành viên nào của Hội đồng và bất cứ Thành viên nào của Liên hợp quốc hay của các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc cũng đều có thể trở thành Bên tham gia Công ước này.

A. bằng cách ký Công ước mà không cần bảo lưu phê chuẩn;

B. bằng cách nộp văn kiện phê chuẩn sau khi đã ký nếu phải qua phê chuẩn; hay

C. bằng cách gia nhập Công ước.

2. Công ước này sẽ đề ngỏ cho đến 30/06/1974 để các Thành viên nêu trong khoản 1 của Điều này ký kết tại trụ sở của Hội đồng tại Brussels. Sau đó Công ước sẽ được mở để các Thành viên đó gia nhập.

3. Vào thời điểm ký kết, phê chuẩn hay gia nhập Công ước này, các Bên tham gia phải chỉ rõ những Phụ lục Chuyên đề nào hay những Chương nào của Phụ lục Chuyên đề được Bên tham gia đó chấp nhận. Sau đó Bên tham gia đó có thể thông báo cho cơ quan lưu giữ về việc chấp nhận thêm một hay nhiều Phụ lục Chuyên đề hay các Chương của Phụ lục Chuyên đề.

4. Các Bên tham gia chấp nhận bất cứ Phụ lục chuyên đề mới hay bất cứ Chương mới của Phụ lục Chuyên đề phải thông báo cho cơ quan lưu giữ theo quy định tại khoản 3 của Điều này.

5. (a) Bất cứ Liên minh Kinh tế hay Liên minh Hải quan nào, theo quy định của các khoản 1, 2 và 3 Điều này, đều có thể trở thành Bên tham gia của Công ước này. Liên minh kinh tế hay Liên minh Hải quan đó phải thông báo cho cơ quan lưu giữ về thẩm quyền của mình đối với những vấn đề do Công ước này điều chỉnh. Liên minh Kinh tế hay Liên minh Hải quan đó cũng phải thông báo cho cơ quan lưu giữ về những thay đổi cơ bản trong phạm vi thẩm quyền của mình.

(b) Một Liên minh Kinh tế hay Liên minh Hải quan là Bên tham gia Công ước, đối với những vấn đề trong phạm vi thẩm quyền của mình, phải thực hiện các quyền hạn dưới danh nghĩa riêng của mình, và thi hành các nghĩa vụ mà Công ước ấn định cho mọi thành viên của Liên minh đó, đồng thời cũng là Bên tham gia Công ước. Trong trường hợp như vậy, các Thành viên của Liên minh sẽ không có quyền đơn lẻ thực hiện các quyền hạn đó, kể cả quyền biểu quyết.

Điều 9

1. Bất cứ Bên tham gia nào khi phê chuẩn Công ước này hay gia nhập Công ước cũng sẽ bị ràng buộc bởi các sửa đổi bổ sung Công ước (kể cả Phụ lục Tổng quát) đã có hiệu lực vào ngày gửi văn kiện phê chuẩn hay tham gia.
2. Bất cứ Bên tham gia nào khi chấp nhận một Phụ lục Chuyên đề hay một Chương của Phụ lục Chuyên đề cũng sẽ bị ràng buộc bởi các sửa đổi bổ sung đối với các Chuẩn mực có trong Phụ lục Chuyên đề đó hay Chương đó, các sửa đổi bổ sung này sẽ có hiệu lực vào ngày Bên tham gia đó thông báo về việc chấp nhận của mình cho cơ quan lưu giữ. Bất cứ Bên tham gia nào khi chấp nhận một Phụ lục Chuyên đề hay một Chương của Phụ lục Chuyên đề cũng sẽ bị ràng buộc bởi các sửa đổi bổ sung vào các Thực hành Khuyến nghị có trong Phụ lục Chuyên đề đó hay Chương đó, mà các sửa đổi bổ sung này đã có hiệu lực vào ngày Bên tham gia đó thông báo về việc chấp nhận của mình cho cơ quan lưu giữ, trừ khi Bên tham gia đó có bảo lưu đối với một hay nhiều Thực hành Khuyến nghị theo quy định của Điều 12 Công ước này.

THI HÀNH CÔNG ƯỚC

Điều 10

1. Bất kỳ Bên tham gia nào, vào thời điểm ký Công ước mà không bảo lưu việc phê chuẩn, hay vào thời điểm gửi văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập, hay vào bất kỳ thời gian nào sau đó, đều có thể tuyên bố bằng cách gửi thông báo cho cơ quan lưu giữ rằng Công ước sẽ được áp dụng cho toàn bộ hay bất kỳ phần lãnh thổ nào mà Bên ký kết đó chịu trách nhiệm về các quan hệ quốc tế. Một thông báo như vậy sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày cơ quan lưu giữ nhận được thông báo. Tuy nhiên, Công ước không áp dụng đối với những lãnh thổ được liệt kê trong thông báo trước khi Công ước có hiệu lực đối với Bên tham gia hữu quan.

2. Bất kỳ Bên tham gia nào đã gửi thông báo như quy định tại khoản 1 Điều này nhằm áp dụng Công ước cho các lãnh thổ mà Bên tham gia đó chịu trách nhiệm về các quan hệ quốc tế đều có thể thông báo cho cơ quan lưu giữ, theo thủ tục quy định tại Điều 19 của Công ước này, về việc lãnh thổ đang đề cập không còn áp dụng Công ước này nữa.

Điều 11

Để áp dụng Công ước này, một Liên minh Kinh tế hay Liên minh Hải quan là Bên tham gia phải thông báo cho Tổng Thư ký Hội đồng về những vùng lãnh thổ tạo thành Liên minh Kinh tế hay Liên minh Hải quan đó, và những vùng lãnh thổ này được coi như hợp thành một lãnh thổ duy nhất.

CHẤP NHẬN CÁC QUY ĐỊNH VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO LƯU

Điều 12

1. Tất cả các Bên tham gia đều bắt buộc phải chấp nhận Phụ lục Tổng quát
2. Mỗi Bên tham gia có thể chấp nhận một hoặc nhiều Phụ lục Chuyên đề hay một hoặc nhiều Chương của Phụ lục Chuyên đề. Bên tham gia nào đã chấp nhận một Phụ lục chuyên đề hay (các) Chương của Phụ lục chuyên đề sẽ phải chấp nhận tất cả các Chuẩn mực có trong đó. Bên tham gia nào đã chấp nhận một Phụ lục chuyên đề hay các Chương của Phụ lục chuyên đề sẽ phải chấp nhận tất cả các Thực hành Khuyến nghị có trong đó, trừ khi, vào thời điểm chấp nhận hay vào bất kỳ thời gian nào sau đó, Bên tham gia đó thông báo cho cơ quan lưu giữ về (những) Thực hành Khuyến nghị mà Bên tham gia đó bảo lưu, có nêu rõ những khác biệt đang tồn tại giữa những quy định của luật pháp quốc gia và những quy định của (những) Thực hành Khuyến nghị có liên quan. Bất kỳ Bên tham gia nào đã tham gia bảo lưu đều có thể rút bỏ chúng, một phần hay toàn bộ, vào bất cứ thời gian nào bằng cách gửi thông báo cho cơ quan lưu giữ nêu rõ thời điểm khi việc rút bỏ đó bắt đầu có hiệu lực.
3. Mỗi Bên tham gia chấp nhận một Phụ lục Chuyên đề hay (các) Chương có trong Phụ lục Chuyên đề cần xem xét khả năng rút bỏ những điều kiện bảo lưu đối với các Thực hành Khuyến nghị đã có hiệu lực theo quy định tại khoản 2 và thông báo cho Tổng thư ký Hội đồng về kết quả của việc xem xét đó ba năm một lần bắt đầu từ ngày Công ước này có hiệu lực đối với Bên tham gia đó, chỉ rõ những quy định của luật

pháp quốc gia, mà theo quan điểm của Bên tham gia đó, còn mâu thuẫn với việc rút bỏ những điều kiện bảo lưu.

THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH

Điều 13

1. Mỗi Bên tham gia đều phải thực hiện các Chuẩn mực trong Phụ lục Tổng quát và trong (các) Phụ lục Chuyên đề cũng như (các) Chương của Phụ lục Chuyên đề mà họ chấp nhận trong thời hạn 36 tháng sau khi (các) Phụ lục hay (các) Chương đó có hiệu lực đối với Bên tham gia đó.
2. Mỗi Bên tham gia phải thực hiện các Chuẩn mực chuyên tiếp trong Phụ lục Tổng quát trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày Phụ lục Tổng quát có hiệu lực đối với Bên tham gia đó.
3. Mỗi Bên tham gia phải thực hiện các Thực hành Khuyến nghị có trong (các) Phụ lục Chuyên đề hay (các) Chương của Phụ lục Chuyên đề đã chấp nhận trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày (các) Phụ lục Chuyên đề hay (các) Chương của Phụ lục Chuyên đề có hiệu lực đối với Bên tham gia đó, trừ khi việc bảo lưu đã được chấp nhận đối với một hay nhiều các Thực hành Khuyến nghị đó.
4. (a) Nếu những thời gian quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, trên thực tế, không đủ để Bên tham gia thực hiện các quy định của Phụ lục Tổng quát, thì Bên tham gia đó có thể yêu cầu Ủy ban Quản lý, trước khi hết thời hạn quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, gia hạn thêm thời hạn đó. Khi đưa ra các yêu cầu, Bên tham gia phải nêu rõ (những) quy định nào của Phụ lục Tổng quát yêu cầu được tăng thêm thời hạn và những lý do để đưa ra yêu cầu như vậy.

(b) Trong những trường hợp ngoại lệ, Ủy ban Quản lý có thể quyết định cho phép gia hạn. Bất cứ quyết định nào của Ủy ban Quản lý về việc cho gia hạn này đều phải trình bày rõ những hoàn cảnh đặc biệt là cơ sở cho quyết định đó và thời hạn tăng thêm trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được quá một năm. Khi hết thời hạn được tăng thêm, Bên tham gia phải thông báo cho cơ quan lưu giữ về việc thực hiện những quy định mà thời hạn thực hiện đối với chúng đã được tăng thêm.

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 14

1. Bất kỳ một tranh chấp nào giữa hai hay nhiều hơn các Bên tham gia liên quan đến việc hiểu và vận dụng Công ước này phải cố gắng giải quyết bằng thương lượng giữa các Bên tham gia đó.
2. Bất kỳ một tranh chấp nào không giải quyết được bằng thương lượng cần phải được các Bên tham gia hữu quan gửi đến Ủy ban Quản lý, Ủy ban này sẽ xem xét tranh chấp và đưa ra các khuyến nghị để giải quyết tranh chấp đó.
3. Các Bên tham gia có tranh chấp có thể thỏa thuận trước với nhau về việc chấp nhận các khuyến nghị của Ủy ban Quản lý là bắt buộc.

SỬA ĐỔI BỔ SUNG CÔNG ƯỚC

Điều 15

1. Bất kỳ văn bản sửa đổi bổ sung nào được Ủy ban Quản lý khuyến nghị đối với các Bên tham gia theo quy định của các khoản 5 (a) (i) và (ii) Điều 6 đều phải được Tổng Thư ký Hội đồng thông báo đến tất cả các Bên tham gia và đến các Thành viên của Hội đồng không phải là Bên tham gia Công ước.
2. Các sửa đổi bổ sung Thân Công ước sẽ có hiệu lực đối với tất cả các Bên tham gia sau mười hai tháng kể từ ngày gửi các văn bản chấp nhận của các Bên tham gia có mặt tại kỳ họp của Ủy ban Quản lý khi những sửa đổi bổ sung đó được khuyến nghị, với điều kiện không có ý kiến phản đối nào được các Bên tham gia gửi đến trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày thông báo về các sửa đổi bổ sung nói trên.
3. Bất kỳ một sửa đổi bổ sung được khuyến nghị nào đối với Phụ lục Tổng quát hay các Phụ lục Chuyên đề hay các Chương của chúng đều được coi là đã được chấp nhận sau sáu tháng kể từ ngày các sửa đổi bổ sung được khuyến nghị đó đã được thông báo cho các Bên tham gia, trừ trường hợp:
 - A. có ý kiến phản đối từ một Bên tham gia hoặc, trong trường hợp một Phụ lục Chuyên đề hay Chương của Phụ lục Chuyên đề, của Bên tham gia chấp nhận Phụ lục Chuyên đề đó hay Chương đó; hay

B. một Bên tham gia thông báo cho Tổng Thư ký Hội đồng rằng, mặc dù Bên tham gia đó có ý định chấp nhận sửa đổi bổ sung được khuyến nghị, nhưng những điều kiện cần thiết cho việc chấp nhận đó còn chưa được hoàn tất.

4. Nếu một Bên tham gia gửi thông báo đến Tổng Thư ký Hội đồng như được quy định tại khoản 3 (b) Điều này, thì chừng nào Bên tham gia đó còn chưa thông báo cho Tổng Thư ký Hội đồng về việc chấp nhận sửa đổi bổ sung được khuyến nghị, họ vẫn có thể đưa ra ý kiến phản đối sửa đổi bổ sung đó trong thời hạn mười tám tháng kể từ ngày hết thời hạn sáu tháng đã đề cập tại khoản 3 Điều này.

5. Nếu một ý kiến phản đối sửa đổi bổ sung được khuyến nghị nói trên được thông báo phù hợp với các điều kiện trong khoản 3 (a) hay khoản 4 Điều này, sửa đổi bổ sung đó được coi là không được chấp nhận và sẽ không có hiệu lực.

6. Nếu bất kỳ Bên tham gia nào đã gửi thông báo phù hợp với khoản 3 (b) Điều này, thì sửa đổi bổ sung sẽ vẫn được coi là được chấp nhận vào ngày sớm hơn trong hai thời điểm sau:

A. ngày mà tất cả các Bên tham gia đã gửi thông báo như vậy thông báo cho Tổng Thư ký Hội đồng về sự chấp nhận của họ đối với sửa đổi bổ sung được khuyến nghị, với điều kiện là tất cả các ý kiến chấp nhận đó được thông báo trước khi hết thời hạn sáu tháng đã đề cập tại khoản 3 Điều này, ngày đó được coi như là ngày hết thời hạn sáu tháng đã nói trên đây;

B. ngày hết thời hạn mười tám tháng đã đề cập tại khoản 4 Điều này.

7. Mọi sửa đổi bổ sung Phụ lục Tổng quát hay Phụ lục Chuyên đề hay các Chương của chúng được coi là đã được chấp nhận sẽ có hiệu lực sau sáu tháng kể từ ngày sửa đổi bổ sung đó được coi là được chấp nhận hay, nếu có một thời hạn khác được quy định trong sửa đổi bổ sung được khuyến nghị, vào ngày kết thúc thời hạn đó tính từ ngày sửa đổi bổ sung đó được chấp nhận.

8. Tổng Thư ký Hội đồng phải thông báo càng sớm càng tốt cho các Bên tham gia Công ước về bất cứ ý kiến phản đối nào được đưa ra phù hợp với khoản 3 (a) Điều này đối với sửa đổi bổ sung được khuyến nghị, và về mọi thông báo nhận được phù hợp với khoản 3 (b) Điều này. Tổng Thư ký Hội đồng sau đó phải thông báo cho các Bên

tham gia về các ý kiến phản đối hay chấp nhận ý kiến sửa đổi bổ sung của (các) Bên tham gia đã gửi thông báo đó.

Điều 16

1. Không phụ thuộc vào thủ tục sửa đổi bổ sung quy định tại Điều 15 Công ước này, Ủy ban Quản lý theo quy định của Điều 6 có thể quyết định sửa đổi bổ sung bất cứ Thực hành Khuyến nghị nào hay ghép thêm các Thực hành Khuyến nghị mới vào Phụ lục Chuyên đề hay Chương của Phụ lục Chuyên đề. Các Bên tham gia sẽ được Tổng Thư ký Hội đồng mời tham gia các cuộc thảo luận của Ủy ban Quản lý. Văn bản sửa đổi bổ sung hay văn bản các Thực hành Khuyến nghị mới được quyết định như trên sẽ được Tổng Thư ký Hội đồng thông báo đến các Bên tham gia và đến các Thành viên Hội đồng không phải là các Bên tham gia Công ước.

2. Mọi sửa đổi bổ sung hoặc ghép thêm các Thực hành Khuyến nghị mới được quyết định theo quy định của khoản 1 Điều này sẽ có hiệu lực sau sáu tháng kể từ ngày có thông báo của Tổng thư ký Hội đồng. Các Bên tham gia đã chấp nhận một Phụ lục Chuyên đề hay một Chương của Phụ lục Chuyên đề là đối tượng của việc sửa đổi bổ sung như vậy hay của việc ghép các Thực hành Khuyến nghị mới được coi như chấp nhận các sửa đổi bổ sung đó hay các Thực hành Khuyến nghị mới đó trừ khi đã đưa ra bảo lưu theo các thủ tục quy định tại Điều 12 Công ước này.

THỜI HẠN GIA NHẬP

Điều 17

1. Công ước này được mở vô thời hạn nhưng bất cứ Bên tham gia nào cũng có thể tuyên bố rút khỏi Công ước vào bất kỳ thời gian nào sau khi Công ước đã có hiệu lực theo quy định của Điều 18 Công ước.

2. Việc rút khỏi Công ước phải được thông báo bằng một văn bản gửi cho cơ quan lưu giữ.

3. Việc rút khỏi Công ước sẽ có hiệu lực sau sáu tháng kể từ ngày cơ quan lưu giữ nhận được văn bản tuyên bố rút khỏi Công ước.

4. Các quy định của khoản 2 và 3 Điều này cũng áp dụng đối với các Phụ lục Chuyên đề và các Chương của Phụ lục Chuyên đề, mà đối với chúng bất cứ Bên tham gia nào cũng có thể rút khỏi vào bất kỳ thời hạn nào sau khi chúng đã có hiệu lực.

5. Bên tham gia nào đã rút khỏi Phụ lục Tổng quát sẽ được coi là đã rút khỏi Công ước. Trong trường hợp này, cũng áp dụng các quy định của khoản 2 và 3.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

HIỆU LỰC CỦA CÔNG ƯỚC

Điều 18

1. Công ước này sẽ có hiệu lực ba tháng sau khi đã có năm trong số các thực thể được đề cập tại khoản 1 và 5 Điều 8 Công ước này ký Công ước mà không bảo lưu việc phê chuẩn hay đã gửi các văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của họ.

2. Công ước này sẽ có hiệu lực đối với bất cứ Bên tham gia nào ba tháng sau khi họ trở thành Bên tham gia phù hợp với các quy định của Điều 8.

3. Phụ lục Chuyên đề và Chương của Phụ lục Chuyên đề của Công ước sẽ có hiệu lực ba tháng sau khi đã có năm Bên tham gia chấp nhận Phụ lục Chuyên đề đó hay Chương đó.

4. Sau khi Phụ lục Chuyên đề hay Chương của Phụ lục Chuyên đề đã có hiệu lực theo khoản 3 Điều này, Phụ lục Chuyên đề đó hay Chương đó sẽ có hiệu lực đối với mỗi Bên tham gia ba tháng sau khi Bên tham gia đó thông báo về việc chấp nhận của mình. Tuy nhiên, không Phụ lục Chuyên đề nào hay Chương nào của Phụ lục Chuyên đề có hiệu lực đối với một Bên tham gia trước khi Công ước có hiệu lực đối với Bên tham gia đó.

LƯU GIỮ CÔNG ƯỚC

Điều 19

1. Công ước, tất cả các chữ ký có hay không có bảo lưu việc phê chuẩn và tất cả các văn kiện phê chuẩn hay gia nhập Công ước đều phải được lưu giữ tại Tổng Thư ký Hội đồng.

2. Cơ quan lưu giữ phải:

A. nhận và lưu giữ các văn bản gốc của Công ước;

B. chuẩn bị các bản sao được chứng thực của các văn bản gốc của Công ước và gửi chúng cho các Bên tham gia và cho các Thành viên của Hội đồng không phải là Bên tham gia và cho Tổng thư ký Liên hợp quốc;

C. nhận các chữ ký có hay không có bảo lưu việc phê chuẩn, hoặc tham gia Công ước hay không, và nhận và lưu giữ các văn kiện, thông báo, công văn có liên quan đến Công ước;

D. kiểm tra xem các chữ ký hay các văn kiện, thông báo hay công văn liên quan đến Công ước có hợp thức hợp lệ không và, nếu cần thiết, thông báo về việc này đến Bên tham gia hữu quan;

E. thông báo cho các Bên tham gia, các Thành viên của Hội đồng không phải là Bên tham gia, và cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc về:

- các việc ký kết, phê chuẩn, tham gia hay chấp nhận các Phụ lục và các Chương theo quy định của Điều 8 Công ước;

- các Chương mới của Phụ lục Tổng quát và các Phụ lục Chuyên đề mới hay các Chương mới của Phụ lục Chuyên đề mà Ủy ban Quản lý quyết định khuyến nghị đưa vào Công ước;

- ngày có hiệu lực của Công ước, của Phụ lục Tổng quát và Phụ lục Chuyên đề hay Chương của Phụ lục Chuyên đề theo quy định của Điều 18 Công ước;

- những thông báo nhận được theo quy định của các Điều 8, 10, 11, 12 và 13 Công ước; 14.

- việc rút chấp nhận các Phụ lục/các Chương của các Bên tham gia;

- các bãi ước theo quy định của Điều 17 Công ước; và

- sửa đổi bổ sung được chấp nhận theo quy định của Điều 15 Công ước và ngày sửa đổi bổ sung đó có hiệu lực.

3. Trong trường hợp có khác biệt giữa một Bên tham gia và cơ quan lưu giữ về việc thực hiện chức năng của cơ quan lưu giữ, thì cơ quan lưu giữ hay Bên tham gia đó

phải đưa vấn đề ra trước các Bên tham gia hay ký kết khác hay, tùy trường hợp, ra trước Ủy ban Quản lý hay Hội đồng.

ĐĂNG KÝ VÀ CÁC VĂN BẢN GỐC

Điều 20

Theo Điều 102 Hiến chương Liên hợp quốc, Công ước phải được đăng ký với Ban thư ký Liên hợp quốc theo đề nghị của Tổng thư ký Hội đồng.

Với sự chứng kiến của những người ký tên dưới đây, đã được ủy quyền hợp lệ, đã ký vào Công ước.

Làm tại Kyoto, ngày mười tám tháng Năm năm một nghìn chín trăm bảy ba bằng tiếng Anh và tiếng Pháp, cả hai bản có giá trị như nhau và đều là bản gốc duy nhất sẽ được lưu giữ tại Tổng thư ký Hội đồng, người sẽ gửi các bản sao được chứng thực cho tất cả các thực thể đã được nêu tại khoản 1 Điều 8 của Công ước./.

PHỤ LỤC TỔNG QUÁT

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1 CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG

CHƯƠNG 2 ĐỊNH NGHĨA

CHƯƠNG 3 THÔNG QUAN VÀ CÁC THỦ TỤC HẢI QUAN KHÁC

CHƯƠNG 4 THUẾ HẢI QUAN VÀ THUẾ KHÁC

A. Tính thuế, thu thuế và nộp thuế hải quan và thuế khác

B. Nộp chậm thuế hải quan và thuế khác

C. Hoàn thuế hải quan và thuế khác

CHƯƠNG 5 BẢO ĐẢM

CHƯƠNG 6 KIỂM TRA HẢI QUAN

CHƯƠNG 7 ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CHƯƠNG 8 QUAN HỆ GIỮA CƠ QUAN HẢI QUAN VỚI BÊN THỨ BA

CHƯƠNG 9 THÔNG TIN, QUYẾT ĐỊNH VÀ CÁC QUY CHẾ DO HẢI QUAN CUNG CẤP

- A. Thông tin áp dụng chung
- B. Thông tin có nội dung chuyên biệt
- C. Các quyết định và quy chế

CHƯƠNG 10 KHIẾU NẠI VỀ CÁC VẤN ĐỀ HẢI QUAN

- A. Quyền khiếu nại
- B. Hình thức và cơ sở của việc khiếu nại
- C. Giải quyết khiếu nại

Chương I

CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG

1.1 Chuẩn mực

Các Định nghĩa, Chuẩn mực và các Chuẩn mực Chuyển tiếp trong Phụ lục này được áp dụng đối với các thủ tục và thông lệ Hải quan quy định trong Phụ lục này, và trong chừng mực có thể được, áp dụng đối với các thủ tục và thông lệ trong các Phụ lục Chuyên đề.

1.2 Chuẩn mực

Những điều kiện phải tuân thủ và các thủ tục Hải quan phải thực hiện đối với các thủ tục và thông lệ trong Phụ lục này và trong các Phụ lục Chuyên đề phải được quy định trong luật pháp quốc gia và quy định càng đơn giản càng tốt.

1.3 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan phải thiết lập và duy trì quan hệ tham vấn chính thức với giới doanh nghiệp nhằm tăng cường hợp tác và tạo thuận lợi cho việc tham gia vào việc xây dựng các phương pháp làm việc hữu hiệu nhất tương thích với các quy định quốc gia cũng như với các thỏa thuận quốc tế.

Chương II

ĐỊNH NGHĨA

Trong các Phụ lục của Công ước này:

E1./ F23.

“**khieu nại**” là hành động của một người bị tác động trực tiếp bởi một quyết định hay sự tác trách của Hải quan và cho rằng mình bị thiệt hại bởi quyết định hay sự tác trách đó và do đó yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết đền bù thiệt hại.

E2./ F19.

“**tính thuế hải quan và thuế khác**” là việc xác định tổng số thuế hải quan và thuế khác phải nộp;

E3./ F4.

“**kiểm tra trên cơ sở kiểm toán**” là các biện pháp do cơ quan Hải quan tiến hành để kiểm tra sự chuẩn xác và trung thực của các tờ khai thông qua việc kiểm tra các sổ sách chứng từ, hệ thống kinh doanh hay các số liệu thương mại có liên quan do các bên có liên quan đang quản lý;

E4./ F15.

“**kiểm tra Tờ khai hàng hóa**” là hành động do cơ quan Hải quan tiến hành nhằm đảm bảo là các Tờ khai được khai báo đúng và các chứng từ đi kèm thỏa mãn các điều kiện quy định;

E5./ F9.

“**thông quan**” là việc hoàn thành các thủ tục Hải quan cần thiết để cho phép hàng hóa được đưa vào phục vụ tiêu dùng trong nước, được xuất khẩu hay được đặt dưới một chế độ Hải quan khác;

E6./ F10.

“**Hải quan**” là cơ quan của Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Luật Hải quan và thu thuế hải quan và thuế khác đồng thời cũng chịu trách nhiệm thi hành các luật khác có liên quan đến việc nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển hoặc lưu kho hàng hóa;

E7./ F3.

“**kiểm tra Hải quan**” là các biện pháp do Hải quan áp dụng nhằm đảm bảo sự tuân thủ Luật Hải quan;

E8./ F11.

“**thuế hải quan**” là thuế quy định trong Biểu thuế hải quan mà hàng hóa phải chịu khi nhập vào hay xuất ra khỏi lãnh thổ Hải quan;

E9./ F16.

“**thủ tục Hải quan**” là tất cả các hoạt động mà các bên liên quan và Hải quan phải thực hiện nhằm đảm bảo sự tuân thủ Luật Hải quan;

E10./ F18.

“**pháp luật Hải quan**” là các quy định có trong luật hoặc trong các văn bản pháp quy liên quan đến nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển hay lưu kho hàng hóa mà việc thực thi đã được giao cụ thể cho cơ quan Hải quan đảm trách, và là tất cả các quy chế khác do cơ quan Hải quan ban hành trên cơ sở thẩm quyền luật định của mình;

E11./ F2.

“**đơn vị Hải quan**” là đơn vị hành chính Hải quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục Hải quan, cũng như các trụ sở hay các địa điểm khác được cơ quan có thẩm quyền quy định cho mục đích đó;

E12./ F25.

“**lãnh thổ Hải quan**” là lãnh thổ trong đó Luật Hải quan của một Bên tham gia được áp dụng;

E13./ F6.

“**quyết định**” là một hành động riêng lẻ theo đó cơ quan Hải quan giải quyết một vấn đề có liên quan đến Luật Hải quan;

E14./ F7.

“**người khai báo**” là người tiến hành khai báo về hàng hóa hoặc nhân danh người đó thực hiện việc khai báo;

E15./ F5.

“**ngày nộp thuế**” là ngày phải nộp thuế hải quan và thuế khác;

E16./ F12.

“**thuế hải quan và thuế khác**” là thuế nhập khẩu và thuế khác và/hay thuế xuất khẩu và thuế khác;

E17./ F27.

“**kiểm tra hàng hóa**” là việc cơ quan Hải quan tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa nhằm đảm bảo rằng tính chất, xuất xứ, điều kiện, số lượng và trị giá của hàng hóa phù hợp với những chi tiết đã khai trong Tờ khai hàng hóa;

E18./ F13.

“**thuế xuất khẩu và thuế khác**” là thuế Hải quan và tất cả các khoản thuế và phí khác phải thu liên quan đến việc xuất khẩu hàng hóa, nhưng không bao gồm các khoản phí nằm trong giới hạn chi phí thích hợp của các dịch vụ do cơ quan Hải quan cung cấp hay các phí do cơ quan Hải quan thu thay mặt cho cơ quan khác của Nhà nước;

E19./ F8.

“**khai báo hàng hóa**” là việc khai báo theo hình thức do cơ quan Hải quan quy định, theo đó bên hữu quan nêu ra thủ tục Hải quan áp dụng cho số hàng đó và cung cấp các số liệu mà cơ quan Hải quan yêu cầu để áp dụng chế độ đó;

E20./ F14.

“**thuế nhập khẩu và thuế khác**” là thuế Hải quan và tất cả các thuế, lệ phí hay phí khác phải thu liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa, nhưng không bao gồm các phí nằm trong giới hạn chi phí thích hợp của các dịch vụ do cơ quan Hải quan cung cấp hay do cơ quan Hải quan thu thay mặt cho cơ quan khác của Nhà nước;

E21./ F1.

“**tương trợ hành chính**” là hành động của cơ quan Hải quan thay mặt hoặc phối hợp với cơ quan Hải quan của nước khác nhằm đảm bảo thi hành nghiêm chỉnh Luật Hải quan và nhằm việc ngăn chặn, điều tra và chống các vi phạm pháp luật Hải quan;

E22./ F21.

“**sự tắc trách**” là việc Hải quan không hành động hay không đưa ra quyết định do Luật Hải quan quy định trong một thời hạn thích hợp đối với vụ việc đã được đệ trình hợp lệ cho họ;

E23./ F22.

“**người**” bao gồm cả pháp nhân và thể nhân, trừ khi hoàn cảnh có yêu cầu khác;

E24./ F20.

“**giải phóng hàng**” là hành động của cơ quan Hải quan cho phép hàng hóa đang trong quá trình làm thủ tục thông quan được đặt dưới quyền định đoạt của bên hữu quan;

E25./ F24.

“**hoàn thuế**” là việc trả lại, toàn bộ hay một phần, số thuế hải quan và thuế khác đã nộp đối với hàng hóa và việc xoá nợ thuế, toàn bộ hay một phần, nếu thuế hải quan và thuế khác đó chưa nộp;

E26./ F17.

“**bảo lãnh**” là việc cam kết với cơ quan Hải quan thực hiện đầy đủ một nghĩa vụ nào đó với cơ quan Hải quan. Bảo lãnh được coi là “bảo lãnh chung” nếu hình thức bảo lãnh đó cam kết rằng các nghĩa vụ phát sinh từ nhiều hoạt động sẽ được thực hiện;

E27./ F26.

“**bên thứ ba**” là bất cứ người nào giao dịch trực tiếp với cơ quan Hải quan, vì lợi ích hay thay mặt cho người khác, trong lĩnh vực nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển hay lưu kho hàng hóa.

Chương III

THÔNG QUAN VÀ CÁC THỦ TỤC HẢI QUAN KHÁC

ĐƠN VỊ HẢI QUAN CÓ THẨM QUYỀN

3.1 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan phải chỉ định các đơn vị Hải quan tại đó hàng hóa có thể được xuất trình hay được làm thủ tục thông quan. Khi quyết định về thẩm quyền hay về địa điểm cũng như giờ làm việc của các đơn vị Hải quan đó, trong các yếu tố sẽ được tính đến cần đặc biệt lưu ý đến yếu tố về yêu cầu của của hoạt động kinh doanh.

3.2 Chuẩn mực

Theo yêu cầu của bên hữu quan và nếu có những lý do được Hải quan chấp nhận là hợp lý, thì tùy theo nguồn lực đang có, cơ quan Hải quan phải thực hiện các chức năng đã được quy định đối với thủ tục và các thông lệ Hải quan ngoài giờ làm việc chính thức và bên ngoài trụ sở đơn vị Hải quan. Mọi phí tổn trả cho cơ quan Hải quan chỉ giới hạn trong khoảng tương đương với giá trị các dịch vụ do Hải quan cung cấp.

3.3 Chuẩn mực

Khi các đơn vị Hải quan nằm trên đường biên giới chung, thì các cơ quan Hải quan có liên quan phải phối hợp thời gian làm việc và thẩm quyền của các đơn vị Hải quan đó.

3.4 Chuẩn mực chuyển tiếp

Tại các điểm qua lại biên giới chung, khi có thể, các cơ quan Hải quan chủ quản có liên quan phải thực hiện kiểm tra phối hợp.

3.5 Chuẩn mực chuyển tiếp

Khi cơ quan Hải quan dự định thiết lập một đơn vị Hải quan mới hay chuyển đổi một đơn vị Hải quan đang hoạt động tại điểm qua lại biên giới chung, thì khi có thể, phải hợp tác với Hải quan của nước láng giềng để xây dựng đơn vị Hải quan liền kề nhằm tạo thuận lợi cho việc phối hợp kiểm tra.

NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

(a) Người được phép hoạt động với tư cách người khai hải quan

3.6 Chuẩn mực

Luật pháp quốc gia phải quy định các điều kiện để căn cứ vào đó một người được hoạt động với tư cách là người khai hải quan.

3.7 Chuẩn mực

Bất cứ người nào có quyền định đoạt đối với hàng hóa đều có quyền hoạt động với tư cách người khai hải quan.

(b) Trách nhiệm của người khai hải quan

3.8 Chuẩn mực

Người khai hải quan phải chịu trách nhiệm trước cơ quan Hải quan về sự chuẩn xác của các thông tin cung cấp trong Tờ khai hàng hóa và về việc thanh toán các khoản thuế hải quan và thuế khác.

(c) Quyền lợi của người khai hải quan

3.9 Chuẩn mực

Trước khi nộp Tờ khai hàng hóa, theo các điều kiện do cơ quan Hải quan quy định, người khai hải quan được phép:

- a. kiểm tra hàng hóa; và
- b. lấy mẫu hàng hóa.

3.10 Chuẩn mực

Hải quan không được yêu cầu phải có Tờ khai hàng hóa riêng biệt đối với các mẫu hàng hóa được phép lấy ra dưới sự giám sát của Hải quan, với điều kiện là các mẫu đó đã được đưa vào Tờ khai hàng hóa liên quan đến cả lô hàng tương ứng.

TỜ KHAI HÀNG HÓA

(a) Hình thức và nội dung của Tờ khai hàng hóa

3.11 Chuẩn mực

Nội dung của Tờ khai hàng hóa do Hải quan quy định. Mẫu Tờ khai hàng hóa phải phù hợp với mẫu trình bày của Liên Hợp Quốc.

Đối với quy trình thông quan tự động, hình thức Tờ khai hàng hóa đăng ký bằng phương tiện điện tử phải dựa trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc tế đối với việc trao đổi thông tin điện tử như quy định trong các Khuyến nghị của Hội đồng Hợp tác Hải quan về công nghệ thông tin.

3.12 Chuẩn mực

Hải quan phải giới hạn những dữ liệu yêu cầu trong Tờ khai hàng hóa trong khuôn khổ những thông tin được coi là cần thiết cho việc tính và thu thuế hải quan, thuế khác, cho việc lập số liệu thống kê và cho việc thi hành Luật Hải quan.

3.13 Chuẩn mực

Nếu người khai hải quan không có đủ các thông tin theo yêu cầu đối với một Tờ khai hàng hóa và nếu có lý do chính đáng được Hải quan chấp nhận, thì được phép nộp tờ khai tạm hay tờ khai chưa hoàn chỉnh, với điều kiện các tờ khai đó phải có đủ các thông tin mà Hải quan cho là cần thiết và người khai hải quan phải tiến hành hoàn chỉnh tờ khai trong thời hạn quy định.

3.14 **Chuẩn mực**

Nếu Hải quan cho đăng ký một tờ khai tạm hay tờ khai chưa hoàn chỉnh, thì việc áp mã số thuế cho hàng hóa không được khác với mã số thuế sẽ được áp dụng nếu ngay từ đầu đã nộp Tờ khai hàng hóa hoàn chỉnh chuẩn xác.

Việc giải phóng hàng không được phép trì hoãn với điều kiện các khoản bảo đảm đã được nộp nhằm đảm bảo cho việc thu các loại thuế hải quan và thuế khác.

3.15 **Chuẩn mực**

Hải quan chỉ yêu cầu nộp bản chính Tờ khai hàng hóa và số lượng tối thiểu cần thiết các bản sao của Tờ khai.

(b) Chứng từ đi kèm Tờ khai hàng hóa

3.16 **Chuẩn mực**

Để xác minh Tờ khai hàng hóa, Hải quan chỉ yêu cầu những chứng từ nào cần thiết cho việc kiểm tra thương vụ và để đảm bảo là tất cả các yêu cầu đối với việc thi hành Luật Hải quan đã được tuân thủ.

3.17 **Chuẩn mực**

Nếu một số chứng từ đi kèm không nộp được cùng với Tờ khai hàng hóa vì những lý do được Hải quan chấp nhận là chính đáng, Hải quan phải cho phép nộp chậm những chứng từ đó trong thời hạn quy định.

3.18 **Chuẩn mực chuyển tiếp**

Cơ quan Hải quan phải cho phép nộp các chứng từ đi kèm bằng phương tiện điện tử.

3.19 **Chuẩn mực**

Cơ quan Hải quan không được yêu cầu bản dịch của các thông tin có trong các chứng từ đi kèm trừ khi điều đó cần thiết cho việc xử lý Tờ khai hàng hóa.

NỘP, ĐĂNG KÝ VÀ KIỂM TRA TỜ KHAI HÀNG HÓA

3.20 **Chuẩn mực**

Cơ quan Hải quan phải cho phép nộp Tờ khai hàng hóa tại bất cứ đơn vị Hải quan nào đã được chỉ định.

3.21 **Chuẩn mực chuyển tiếp**

Cơ quan Hải quan phải cho phép nộp Tờ khai hàng hóa bằng phương tiện điện tử.

3.22 **Chuẩn mực**

Tờ khai hàng hóa phải được nộp trong những giờ do Hải quan quy định.’

3.23 **Chuẩn mực**

Nếu luật pháp quốc gia quy định thời hạn cho việc nộp Tờ khai hàng hóa, thời hạn được phép đó phải đủ để cho phép người khai hải quan hoàn thành Tờ khai hàng hóa và tìm được các chứng từ đi kèm theo yêu cầu.

3.24 **Chuẩn mực**

Theo yêu cầu của người khai hải quan và nếu có lý do chính đáng được Hải quan chấp nhận, cơ quan Hải quan phải gia hạn thời hạn đã quy định cho việc nộp Tờ khai hàng hóa.

3.25 **Chuẩn mực**

Luật pháp quốc gia phải có quy định cho phép nộp, đăng ký hoặc kiểm tra Tờ khai hàng hóa cùng các chứng từ đi kèm trước khi hàng hóa đến.

3.26 **Chuẩn mực**

Nếu không thể đăng ký được Tờ khai hàng hóa, cơ quan Hải quan phải nêu rõ lý do cho người khai hải quan.

3.27 **Chuẩn mực**

Cơ quan Hải quan phải cho phép người khai hải quan được sửa đổi bổ sung Tờ khai hàng hóa đã nộp, với điều kiện khi nhận được yêu cầu đó, cơ quan Hải quan chưa bắt đầu kiểm tra Tờ khai hàng hóa hay kiểm tra hàng hóa.

3.28 **Chuẩn mực chuyển tiếp**

Cơ quan Hải quan phải cho phép người khai hải quan được sửa đổi bổ sung Tờ khai hàng hóa ngay cả khi nhận được yêu cầu sau khi việc kiểm tra Tờ khai hàng hóa đã bắt đầu, nếu những lý do do người khai hải quan đưa ra được cơ quan Hải quan chấp nhận là hợp lý.

3.29 Chuẩn mực chuyển tiếp

Người khai Hải quan phải được phép rút lại Tờ khai hàng hóa và khai báo theo chế độ Hải quan khác với điều kiện yêu cầu rút lại đó phải được đề nghị với Hải quan trước khi hàng hóa được giải phóng và những lý do đưa ra được Hải quan chấp nhận là hợp lý.

3.30 Chuẩn mực

Việc kiểm tra Tờ khai hàng hóa phải được thực hiện vào cùng thời điểm hay ngay sau khi Tờ khai hàng hóa được đăng ký.

3.31 Chuẩn mực

Nhằm mục đích kiểm tra Tờ khai hàng hóa, cơ quan Hải quan chỉ thực hiện những hoạt động được cho là cần thiết nhất nhằm đảm bảo tuân thủ Luật Hải quan.

CHẾ ĐỘ RIÊNG CHO NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC ƯU TIÊN

3.32 Chuẩn mực chuyển tiếp

Đối với những người được ưu tiên đáp ứng các tiêu chuẩn do cơ quan Hải quan quy định, như có truyền thống tuân thủ các quy định của Hải quan và có một hệ thống quản lý sổ sách kinh doanh tốt, cơ quan Hải quan phải cho phép:

- giải phóng hàng trên cơ sở những thông tin tối thiểu cần thiết cho phép xác định được hàng hóa và cho phép hoàn thành Tờ khai hàng hóa sau;
- làm thủ tục thông quan tại trụ sở của người khai hải quan hay tại các địa điểm khác được cơ quan Hải quan cho phép; và tùy theo khả năng cho phép, được thực hiện các thủ tục ưu đãi khác như:
- cho phép sử dụng một Tờ khai hàng hóa duy nhất đối với tất cả các lần xuất khẩu hay nhập khẩu trong một khoảng thời gian nhất định nếu hàng hóa đó thường xuyên được xuất khẩu hay nhập khẩu bởi cùng một người;

- người được ưu tiên sử dụng sổ sách kinh doanh của mình để tự tính thuế hải quan và thuế khác, và, tùy theo trường hợp, để đảm bảo việc tuân thủ các quy định khác của Hải quan;
- cho phép nộp Tờ khai hàng hóa bằng cách nộp/sử dụng sổ sách của người được ưu tiên trước, sau đó mới bổ sung bằng Tờ khai hàng hóa.

KIỂM TRA HÀNG HÓA

(a) Thời gian cần thiết cho việc kiểm tra hàng hóa

3.33 Chuẩn mực

Nếu cơ quan Hải quan quyết định rằng hàng hóa đã khai báo phải được kiểm tra thực tế, thì việc kiểm tra đó phải được tiến hành càng sớm càng tốt ngay sau khi Tờ khai hàng hóa đã được đăng ký

3.34 Chuẩn mực

Nếu việc kiểm tra phải phân lịch, phải ưu tiên kiểm tra trước đối với động vật sống và hàng hóa dễ hư hỏng cũng như hàng hóa khác mà Hải quan chấp nhận là có yêu cầu khẩn cấp.

3.35 Chuẩn mực chuyển tiếp

Nếu hàng hóa phải được một cơ quan khác có thẩm quyền kiểm tra và cơ quan Hải quan cũng đã lên lịch kiểm tra hàng hóa đó, thì Hải quan phải đảm bảo sao cho các hoạt động kiểm tra đó được phối hợp với nhau và, nếu có thể, được tiến hành vào cùng một thời gian.

(b) Sự có mặt của người khai hải quan tại thời điểm kiểm tra hàng hóa

3.36 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan phải xem xét đề nghị của người khai hải quan là được có mặt hay cử người đại diện có mặt trong quá trình kiểm tra hàng hóa. Yêu cầu này phải được đáp ứng trừ phi có những tình huống đặc biệt.

3.37 Chuẩn mực

Nếu thấy có ích, cơ quan Hải quan phải yêu cầu người khai hải quan có mặt hay cử người đại diện có mặt trong quá trình kiểm tra hàng hóa để những người đó đưa ra những hỗ trợ khi cần thiết nhằm tạo thuận lợi cho việc kiểm tra đó.

(c) Việc lấy mẫu hàng bởi cơ quan Hải quan

3.38 Chuẩn mực

Mẫu hàng chỉ được lấy khi cơ quan Hải quan thấy điều đó cần thiết cho việc xác định mã số thuế và/hay giá trị của hàng hóa khai báo hay để đảm bảo việc thi hành các quy định khác của luật pháp quốc gia. Mẫu chỉ được lấy ở mức tối thiểu cần thiết.

SAI SÓT

3.39 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan không được áp dụng hình phạt nặng nếu xác định được rằng các sai sót là do sơ ý và không xảy ra do ý định gian lận hay do các bất cẩn nghiêm trọng. Nếu cơ quan Hải quan thấy cần thiết phải cảnh cáo để không lặp lại các sai sót đó, thì có thể áp dụng hình phạt nhưng không được quá nặng so với mức cần thiết cho mục đích đó.

Giải phóng hàng

3.40 Chuẩn mực

Hàng hóa đã khai báo phải được giải phóng ngày sau khi Hải quan đã kiểm tra hàng hay đã quyết định không kiểm tra hàng, với điều kiện:

- không phát hiện có vi phạm;
- đã có các giấy phép xuất khẩu hay nhập khẩu hay bất cứ giấy tờ gì khác;
- đã có các giấy phép liên quan đến thủ tục;
- các loại thuế hải quan và thuế khác đã được thanh toán hay đã thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo cho việc thu các loại thuế đó.

3.41 Chuẩn mực

Nếu cơ quan Hải quan đảm bảo được rằng người khai Hải quan sẽ hoàn thành tất cả các thủ tục có liên quan đến việc thông quan thì phải giải phóng hàng ngay, với điều kiện người khai hải quan xuất trình được các chứng từ thương mại hay công văn cung

cấp các thông tin chủ yếu của lô hàng có liên quan và chấp nhận được đối với cơ quan Hải quan, và nếu có yêu cầu, các biện pháp bảo đảm đã được thực hiện nhằm đảm bảo cho việc thu các loại thuế hải quan và thuế khác hiện hành.

3.42 **Chuẩn mực**

Khi cơ quan Hải quan quyết định phải tiến hành kết quả phân tích thí nghiệm mẫu hàng, cung cấp các tài liệu kỹ thuật chi tiết hay ý kiến tư vấn của các chuyên gia, Hải quan phải giải phóng hàng trước khi có kết quả kiểm tra nói trên, với điều kiện các biện pháp bảo đảm đã được thực hiện và nếu xác định được hàng hóa đó không thuộc diện hàng cấm hay bị hạn chế.

3.43 **Chuẩn mực**

Khi phát hiện được vi phạm, cơ quan Hải quan không cần phải đợi đến khi hoàn thành thủ tục hành chính hay pháp lý mới giải phóng hàng, với điều kiện hàng hóa đó không thuộc loại bị tịch thu sung công quỹ, đền bù hay cần thiết để làm vật chứng trong các giai đoạn sau và nếu người khai hải quan thanh toán thuế hải quan và thuế khác và thực hiện các biện pháp bảo lãnh cho việc thu bổ sung các loại thuế đó hay để thi hành các hình phạt có thể được áp dụng.

TỪ BỎ HAY TIÊU HỦY HÀNG HÓA

3.44 **Chuẩn mực**

Nếu hàng hóa chưa được giải phóng cho tiêu dùng nội địa hay đã được đặt dưới một chế độ Hải quan khác, và nếu không có vi phạm nào được phát hiện, bên hữu quan sẽ không phải trả hoặc được hoàn lại thuế hải quan và các thuế khác:

- nếu, theo yêu cầu của người đó, hàng hóa được từ bỏ để sung công quỹ hay bị tiêu hủy hay bị làm mất giá trị thương mại theo quyết định của cơ quan Hải quan. Mọi chi phí phát sinh vẫn do bên hữu quan gánh chịu;
- khi hàng hóa đó bị phá hủy hay mất mát không khắc phục được do tai nạn hay nguyên nhân bất khả kháng, với điều kiện việc hư hỏng hay mất mát đó được chứng minh rõ ràng với cơ quan Hải quan
- khi hàng hóa bị hao hụt do chính tính chất của hàng hóa và sự hao hụt đó được chứng minh rất rõ ràng với cơ quan Hải quan.

Mọi phế liệu còn lại sau khi hủy, nếu được đưa vào tiêu dùng nội địa hay để xuất khẩu, đều phải chịu thuế hải quan và thuế khác áp dụng như đối với phế liệu nhập khẩu hay xuất khẩu trong trạng thái đó.

3.45 **Chuẩn mực chuyển tiếp**

Nếu Hải quan tiến hành bán những hàng hóa không được khai báo trong thời hạn quy định hay không thể giải phóng được mặc dù không phát hiện có vi phạm, thì tiền bán hàng, sau khi đã trừ đi các khoản thuế hải quan và thuế khác cũng như các khoản lệ phí và các phí tổn khác phát sinh, phải được gửi trả cho người nào có quyền nhận khoản tiền bán hàng đó, và nếu không thể thực hiện được điều đó thì tạm giữ cho họ trong một khoảng thời gian được quy định.

Chương IV

THUẾ HẢI QUAN VÀ THUẾ KHÁC

A. TÍNH THUẾ, THU THUẾ VÀ NỘP THUẾ HẢI QUAN VÀ THUẾ KHÁC

4.1 Chuẩn mực

Luật pháp quốc gia phải quy định những trường hợp phát sinh nghĩa vụ thuế hải quan và thuế khác.

4.2 Chuẩn mực

Khoảng thời gian trong đó thuế hải quan và thuế khác được áp dụng phải được quy định trong luật pháp quốc gia. (Luật pháp quốc gia phải quy định khoảng thời gian áp dụng thuế hải quan và thuế khác.) Việc tính thuế phải được thực hiện trong thời gian sớm nhất có thể, sau khi Tờ khai hàng hóa được nộp hoặc nói cách khác là sau khi phát sinh nghĩa vụ thuế-.

4.3 Chuẩn mực

Những yếu tố làm cơ sở cho việc tính thuế cũng như các điều kiện xác định các yếu tố đó phải được quy định trong luật pháp quốc gia.

4.4 Chuẩn mực

Thuế suất thuế hải quan và thuế khác phải được công bố trên phương tiện thông tin chính thức.

4.5 Chuẩn mực

Luật pháp quốc gia phải quy định thời điểm xác định thuế suất thuế hải quan và thuế khác.

4.6 Chuẩn mực

Luật pháp quốc gia phải quy định các phương pháp có thể được sử dụng để nộp thuế hải quan và thuế khác.

4.7 Chuẩn mực

Luật pháp quốc gia phải quy định (những) người phải chịu trách nhiệm về việc nộp thuế hải quan và thuế khác.

4.8 Chuẩn mực

Luật pháp quốc gia phải quy định cụ thể ngày nộp thuế và địa điểm nộp thuế.

4.9 Chuẩn mực

Nếu luật pháp quốc gia quy định rằng thời hạn nộp thuế có thể là sau khi giải phóng hàng thì thời hạn đó phải sau ngày giải phóng hàng ít nhất là mười ngày. Không được thu một khoản lãi suất nào cho khoảng thời gian giữa thời điểm giải phóng hàng và thời hạn nộp thuế.

4.10 Chuẩn mực

Luật pháp quốc gia phải quy định khoảng thời gian trong đó cơ quan Hải quan có thể thực hiện hành động pháp lý nhằm thu hồi khoản thuế hải quan và thuế khác không được nộp đúng hạn.

4.11 Chuẩn mực

Luật pháp quốc gia phải quy định lãi suất tính trên số thuế hải quan và thuế khác chưa được nộp đúng thời hạn quy định và những điều kiện để áp dụng lãi suất đó.

4.12 Chuẩn mực

Khi thuế hải quan và thuế khác đã được nộp, phải phát hành cho người nộp thuế hóa đơn chứng nhận việc nộp thuế, trừ khi có vật chứng khác chứng minh cho việc đã nộp thuế.

4.13 **Chuẩn mực chuyển tiếp**

Luật pháp quốc gia phải quy định trị giá tối thiểu và/hay số thuế hải quan và thuế khác tối thiểu mà dưới mức đó không thu thuế hải quan và thuế khác.

4.14 **Chuẩn mực**

Nếu cơ quan Hải quan phát hiện ra rằng những sai sót trên Tờ khai hàng hóa hay trong việc tính thuế hải quan và thuế khác sẽ hay đã dẫn đến việc thu hay truy thu một số thuế hải quan và thuế khác nhỏ hơn số thuế phải thu theo luật định, thì phải sửa các sai sót đó và tiến hành thu số thuế còn thiếu. Tuy nhiên, nếu số thuế nói trên nhỏ hơn số thuế tối thiểu quy định trong luật pháp quốc gia, thì cơ quan Hải quan không tiến hành thu hay truy thu số thuế đó.

B. NỘP CHẬM THUẾ HẢI QUAN VÀ THUẾ KHÁC

4.15 **Chuẩn mực**

Nếu cho phép nộp chậm thuế hải quan và thuế khác, luật pháp quốc gia phải quy định cụ thể những điều kiện trong đó việc nộp chậm thuế nói trên được phép thực hiện.

4.16 **Chuẩn mực**

(Trong phạm vi có thể, phải cho phép chậm nộp thuế mà không tính lãi) Việc nộp chậm thuế phải được phép thực hiện mà không phải chịu lãi suất ở mức độ nhất định.

4.17 **Chuẩn mực**

Thời gian nộp chậm thuế hải quan và thuế khác phải ít nhất là mười bốn ngày.

C. HOÀN THUẾ HẢI QUAN VÀ THUẾ KHÁC

4.18 **Chuẩn mực**

Việc hoàn thuế phải được thực hiện nếu xác định được rằng thuế hải quan và thuế khác đã được nộp quá mức do sai sót trong tính thuế.

4.19 **Chuẩn mực**

Việc hoàn thuế được thực hiện đối với hàng hóa xuất khẩu hay nhập khẩu nếu phát hiện được rằng hàng hóa đó có khiếm khuyết hay không phù hợp với những tiêu chuẩn đã được thỏa thuận vào thời điểm nhập khẩu hay xuất khẩu và được gửi trả lại hoặc là

cho người cung cấp hàng hoặc cho một người khác được người cung cấp hàng chỉ định, nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- hàng hóa chưa được gia công, sửa chữa hay sử dụng tại nước nhập khẩu, và được tái xuất trong một thời hạn hợp lý;
- hàng hóa chưa được gia công, sửa chữa hay sử dụng tại nước mà hàng hóa đó được xuất sang, và được tái nhập trong một thời hạn hợp lý.

Tuy nhiên, việc sử dụng hàng hóa không ảnh hưởng đến việc hoàn thuế nếu việc sử dụng đó là điều kiện không thể thiếu được để phát hiện ra các khiếm khuyết hay các tình huống khác dẫn đến việc tái nhập hay tái xuất hàng hóa đó.

Nếu không tái xuất hay tái nhập, hàng hóa có thể được từ bỏ để sung công quỹ hay được tiêu hủy hay làm cho mất giá trị thương mại dưới sự giám sát của Hải quan, tùy theo quyết định của cơ quan Hải quan. Việc từ bỏ để sung vào công quỹ hay tiêu hủy hàng hóa không được gây ra phí tổn cho công quỹ.

4.20 Chuẩn mực chuyển tiếp

Nếu cơ quan Hải quan cho phép hàng hóa ban đầu được khai báo theo một chế độ quản lý Hải quan có thuế hải quan và thuế khác, được chuyển sang một chế độ quản lý Hải quan khác, thì sẽ được hoàn trả tất cả số thuế đã nộp vượt ngoài mức thuế phải trả theo chế độ quản lý Hải quan mới.

(Nếu cơ quan hải quan cho phép hàng hóa ban đầu được khai báo theo một chế độ quản lý Hải quan và đã nộp thuế hải quan và thuế khác, được chuyển sang một chế độ quản lý Hải quan khác, và nếu số thuế đã nộp nhiều hơn số thuế phải nộp theo chế độ quản lý Hải quan mới thì số tiền đã nộp thừa sẽ được hoàn trả.)

4.21 Chuẩn mực

Các quyết định đối với yêu cầu hoàn thuế phải được ban hành, và thông báo bằng văn bản cho người có liên quan, không được chậm trễ nếu không có lý do chính đáng, và việc hoàn trả số thuế đã thu vượt phải được thực hiện trong thời hạn nhanh nhất có thể sau khi kiểm tra yêu cầu hoàn thuế.

4.22 Chuẩn mực

Nếu cơ quan Hải quan xác định được rằng số thuế thu vượt là do sai sót của cơ quan Hải quan trong việc tính thuế hải quan và thuế khác, thì việc hoàn thuế phải được ưu tiên hàng đầu.

4.23 Chuẩn mực

Nếu đã có ấn định thời hạn mà sau thời hạn đó yêu cầu hoàn thuế không được chấp nhận, thì thời hạn đó phải đủ dài để xem xét các tình huống khác nhau liên quan cụ thể đến từng loại trường hợp áp dụng việc hoàn thuế.

4.24 Chuẩn mực

Không thực hiện việc hoàn thuế nếu số thuế có liên quan nhỏ hơn số thuế tối thiểu do luật pháp quốc gia quy định.

Chương V

BẢO ĐẢM

5.1 Chuẩn mực

Luật pháp quốc gia phải liệt kê các trường hợp trong đó yêu cầu phải có bảo đảm và quy định những hình thức bảo đảm.

5.2 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan phải xác định trị giá khoản bảo đảm

5.3 Chuẩn mực

Người phải nộp bảo đảm phải được phép chọn bất kỳ hình thức bảo đảm nào với điều kiện cơ quan Hải quan có thể chấp nhận được hình thức đó.

5.4 Chuẩn mực

Nếu luật pháp quốc gia cho phép, cơ quan Hải quan không được yêu cầu nộp bảo đảm nếu có cơ sở tin rằng nghĩa vụ đối với Hải quan sẽ được thực hiện

5.5 Chuẩn mực

Nếu yêu cầu nộp bảo đảm để đảm bảo rằng những nghĩa vụ phát sinh từ một chế độ quản lý Hải quan phải được hoàn thành, cơ quan Hải quan phải chấp nhận một khoản

bảo đảm chung, đặc biệt đối với những người khai Hải quan thường phải làm thủ tục khai báo hàng hóa tại các đơn vị Hải quan khác nhau trên lãnh thổ Hải quan.

5.6 Chuẩn mực

Nếu yêu cầu nộp bảo đảm, trị giá khoản bảo đảm phải nộp phải ở mức càng thấp càng tốt và, đối với việc nộp thuế hải quan và thuế khác, không được vượt quá mức thuế có thể phải nộp.

5.7 Chuẩn mực

Nếu đã được nộp, khoản bảo đảm phải được thanh khoản càng nhanh càng tốt sau khi cơ quan Hải quan thấy rằng những nghĩa vụ phải thực hiện dưới sự bảo đảm đó đã được thực hiện đúng quy định.

(Nếu đã được nộp, khoản bảo đảm phải được thanh khoản càng nhanh càng tốt, sau khi cơ quan Hải quan có đủ cơ sở để chấp nhận rằng các nghĩa vụ làm phát sinh bảo đảm, đã được thực hiện đúng quy định.)

Chương VI

KIỂM TRA HẢI QUAN

6.1 Chuẩn mực

Mọi hàng hóa, kể cả phương tiện vận tải, nhập vào hay rời khỏi lãnh thổ Hải quan, bất kể là có phải chịu thuế hải quan và thuế khác hay không, đều là đối tượng kiểm tra Hải quan.

6.2 Chuẩn mực

Kiểm tra Hải quan phải được giới hạn ở mức cần thiết để đảm bảo sự tuân thủ Luật Hải quan.

6.3 Chuẩn mực

Khi thực hiện kiểm tra Hải quan, cơ quan Hải quan phải áp dụng quản lý rủi ro.

6.4 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan phải sử dụng kỹ thuật phân tích rủi ro để xác định người và hàng hóa, kể cả phương tiện vận tải, cần được kiểm tra cũng như mức độ kiểm tra.

6.5 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan phải thực hiện một chiến lược đo lường mức độ tuân thủ luật pháp để hỗ trợ cho công tác quản lý rủi ro.

6.6 Chuẩn mực

Các hệ thống kiểm tra Hải quan cần phải bao gồm cả việc kiểm tra trên cơ sở kiểm toán.

6.7 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan cần phải tìm kiếm khả năng hợp tác với Hải quan nước khác và khả năng ký kết các hiệp định tương trợ hành chính nhằm nâng cao công tác kiểm tra Hải quan.

6.8 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan cần tìm kiếm khả năng hợp tác với giới kinh doanh và khả năng ký kết các Biên bản ghi nhớ nhằm nâng cao công tác kiểm tra Hải quan.

6.9 Chuẩn mực chuyển tiếp

Cơ quan Hải quan cần sử dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử ở mức cao nhất có thể nhằm nâng cao công tác kiểm tra Hải quan.

6.10 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan cần đánh giá các hệ thống thương mại của giới kinh doanh nếu các hệ thống đó có ảnh hưởng đến hoạt động Hải quan nhằm đảm bảo sự tuân thủ các quy định về Hải quan.

Chương VII

ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

7.1 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan phải áp dụng công nghệ thông tin hỗ trợ cho các hoạt động Hải quan nếu việc áp dụng đó tiết kiệm hơn và mang lại hiệu quả hơn cho Hải quan cũng như cho giới kinh doanh. Hải quan phải quy định rõ các điều kiện cho việc áp dụng công nghệ thông tin.

7.2 Chuẩn mực

Khi đưa vào vận hành các ứng dụng máy tính, cơ quan Hải quan phải sử dụng các tiêu chuẩn thích hợp đã được quốc tế chấp nhận.

7.3 Chuẩn mực

Khi đưa vào áp dụng công nghệ thông tin cần tiến hành tham khảo càng nhiều càng tốt ý kiến của tất cả các bên liên quan bị tác động trực tiếp bởi việc áp dụng này.

7.4 Chuẩn mực

Luật quốc gia mới thông qua hay được sửa đổi cần quy định:

- các phương pháp thương mại điện tử như một phương án thay thế cho các yêu cầu về chứng từ dựa trên cơ sở giấy tờ;
- phương pháp xác minh bằng phương thức điện tử cũng như phương pháp xác minh trên cơ sở giấy tờ;
- quyền của cơ quan Hải quan trong việc lưu giữ thông tin để sử dụng, và tùy trường hợp, để trao đổi thông tin đó với Hải quan nước khác và với tất cả các bên khác được pháp luật cho phép bằng các phương tiện của các kỹ thuật thương mại điện tử.

Chương VIII

QUAN HỆ GIỮA CƠ QUAN HẢI QUAN VỚI BÊN THỨ BA

8.1 Chuẩn mực

Những bên hữu quan phải được lựa chọn tiến hành giao dịch với cơ quan Hải quan một cách trực tiếp hoặc thông qua một bên thứ ba hành động thay mặt cho họ.

8.2 Chuẩn mực

Luật pháp quốc gia phải quy định những điều kiện trong đó một người có thể hoạt động vì và thay mặt cho một người khác trong quan hệ với cơ quan Hải quan và phải định rõ trách nhiệm của bên thứ ba đó về các khoản thuế hải quan và thuế khác cũng như về bất cứ hành vi vi phạm nào

8.3 Chuẩn mực

Những giao dịch Hải quan trong đó bên hữu quan lựa chọn việc tự tiến hành công việc của mình phải được đối xử không kém thuận lợi hơn cũng như không phải chịu các quy định ngặt nghèo hơn so với các giao dịch Hải quan được bên thứ ba tiến hành cho bên hữu quan đó.

8.4 Chuẩn mực

Người được chỉ định là bên thứ ba phải có được những quyền lợi như người đã chỉ định người đó trong những vấn đề có liên quan đến các giao dịch với cơ quan Hải quan.

8.5 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan phải cho phép bên thứ ba được tham dự vào các cuộc tham vấn chính thức của Hải quan với giới kinh doanh.

8.6 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan phải quy định rõ những tình huống trong đó Hải quan không tiến hành giao dịch với bên thứ ba.

8.7 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan phải thông báo bằng văn bản cho bên thứ ba về mỗi quyết định không tiến hành giao dịch.

Chương IX

THÔNG TIN, QUYẾT ĐỊNH VÀ CÁC QUY CHẾ DO HẢI QUAN CUNG CẤP

A. THÔNG TIN ÁP DỤNG CHUNG

9.1 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan cần đảm bảo rằng mọi thông tin mang tính chất thi hành chung liên quan đến Luật Hải quan luôn sẵn có để bất cứ người nào có quan tâm tham khảo .

9.2 Chuẩn mực

Khi thông tin đã cung cấp cần phải được sửa đổi bổ sung do có những thay đổi trong Luật Hải quan, trong các quy chế hay thủ tục hành chính, cơ quan Hải quan phải công bố các thông tin sửa đổi đó đủ sớm trước khi những thay đổi nói trên có hiệu lực nhằm

cho phép các bên hữu quan tính trước được, trừ khi việc thông báo trước không được cho phép.

9.3 Chuẩn mực chuyển tiếp

Cơ quan Hải quan phải sử dụng công nghệ thông tin để cải thiện việc cung cấp thông tin.

B. THÔNG TIN CÓ NỘI DUNG CỤ THỂ

9.4 Chuẩn mực

Theo yêu cầu của người có liên quan, cơ quan Hải quan phải cung cấp, càng nhanh chóng và càng chính xác càng tốt, thông tin có liên quan đến những vụ việc cụ thể do bên hữu quan nêu lên và thuộc lĩnh vực của Luật Hải quan.

9.5 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan phải cung cấp không chỉ những thông tin được yêu cầu một cách cụ thể mà còn tất cả những thông tin thích hợp khác mà Hải quan cho rằng bên hữu quan cần nắm được.

9.6 Chuẩn mực

Khi cung cấp thông tin, cơ quan Hải quan phải đảm bảo không tiết lộ những thông tin riêng hay thông tin mật có ảnh hưởng đến cơ quan Hải quan hay bên thứ ba trừ khi việc tiết lộ đó được luật pháp quốc gia yêu cầu hay cho phép.

9.7 Chuẩn mực

Khi cơ quan Hải quan không thể cung cấp thông tin miễn phí, các phí được thu phải giới hạn trong khoảng chi phí thích hợp của dịch vụ được cung cấp.

C. CÁC QUYẾT ĐỊNH VÀ QUY CHẾ

9.8 Chuẩn mực

Theo yêu cầu bằng văn bản của bên có liên quan, cơ quan Hải quan phải thông báo quyết định của mình bằng văn bản trong thời hạn do luật pháp quốc gia quy định. Nếu quyết định trái ngược với mong muốn của bên có liên quan, thì phải nêu rõ nguyên nhân và giải thích rõ quyền được khiếu nại.

9.9 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan phải ban hành các quyết định có tính chất bắt buộc theo yêu cầu của bên có liên quan, với điều kiện cơ quan Hải quan có tất cả những thông tin mà họ cho là cần thiết.

Chương X

KHIẾU NẠI VỀ CÁC VẤN ĐỀ HẢI QUAN

A. QUYỀN KHIẾU NẠI

10.1 Chuẩn mực

Luật pháp quốc gia phải quy định quyền được khiếu nại về các vấn đề Hải quan.

10.2 Chuẩn mực

Bất cứ người nào bị tác động trực tiếp bởi một quyết định hay một hành vi tắc trách nào của cơ quan Hải quan đều có quyền khiếu nại.

10.3 Chuẩn mực

Người bị tác động trực tiếp bởi một quyết định hay một hành vi tắc trách nào của cơ quan Hải quan, sau khi đã yêu cầu cơ quan Hải quan, đều có quyền được giải thích rõ các nguyên nhân dẫn đến quyết định hay đến sự tắc trách đó trong một thời hạn do luật pháp quốc gia quy định. Hành động này có thể dẫn đến và cũng có thể không dẫn đến việc khiếu nại.

10.4 Chuẩn mực

Luật pháp quốc gia phải quy định quyền khiếu nại ban đầu đến cơ quan Hải quan.

10.5 Chuẩn mực

Nếu khiếu nại đến cơ quan Hải quan bị bãi bỏ, người khiếu nại phải có quyền được khiếu nại đến một cơ quan có thẩm quyền khác độc lập với Hải quan.

10.6 Chuẩn mực

Ở cấp độ cuối cùng, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến tòa án.

B. HÌNH THỨC VÀ CƠ SỞ CỦA VIỆC KHIẾU NẠI

10.7 Chuẩn mực

Khiếu nại phải được thể hiện bằng văn bản trong đó trình bày những cơ sở dẫn đến việc khiếu nại.

10.8 Chuẩn mực

Phải quy định thời hạn cho việc đệ trình đơn khiếu nại đối với một quyết định của Hải quan và thời hạn này phải quy định sao cho người khiếu nại có đủ thời gian để nghiên cứu quyết định gây tranh cãi đó và chuẩn bị đơn khiếu nại.

10.9 Chuẩn mực

Khi có một đơn khiếu nại gửi đến, cơ quan Hải quan không được mặc nhiên yêu cầu phải nộp cả các chứng từ kèm theo đơn khiếu nại, nhưng trong những tình huống thích hợp, cần quy định một thời hạn hợp lý cho việc nộp các chứng cứ như vậy.

C. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

10.10 Chuẩn mực

Cơ quan Hải quan phải ra quyết định xử lý đối với mỗi trường hợp khiếu nại và thông báo quyết định này bằng văn bản cho người khiếu nại càng nhanh càng tốt.

10.11 Chuẩn mực

Nếu khiếu nại bị bác bỏ, cơ quan Hải quan phải nêu rõ các lý do bằng văn bản và giải thích cho người khiếu nại về quyền của người đó được tiếp tục khiếu nại đến một cơ quan hành chính hay độc lập khác và về thời hạn để tiến hành việc khiếu nại đó.

10.12 Chuẩn mực

Nếu khiếu nại được giải quyết, cơ quan Hải quan phải thi hành quyết định của mình hay các phán quyết của tòa án hay của cơ quan độc lập khác càng sớm càng tốt, trừ những trường hợp khi Hải quan phản đối phán quyết đó./.

PHỤ LỤC C

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/2011/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC THÍ ĐIỂM THỰC HIỆN CƠ CHẾ HẢI QUAN MỘT CỬA QUỐC GIA

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Hiệp định và Nghị định thư về xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thí điểm thực hiện Cơ chế hải quan một cửa quốc gia với nội dung chính như sau:

1. Cơ chế hải quan một cửa quốc gia là hệ thống tích hợp cho phép:

- a) Các bên tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu nộp hoặc gửi thông tin và chứng từ chuẩn hóa tới một điểm tiếp nhận duy nhất;
- b) Các cơ quan Nhà nước xử lý dữ liệu, thông tin và ra quyết định dựa trên hệ thống các quy trình, thủ tục thống nhất và đồng bộ; ra quyết định và gửi quyết định này tới hệ thống được thỏa thuận cung cấp và trao đổi thông tin thống nhất giữa các cơ quan Nhà nước; và
- c) Cơ quan Hải quan ra quyết định cuối cùng về việc thông quan, giải phóng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hoặc phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh căn cứ vào các quyết định của các cơ quan Nhà nước có liên quan được hệ thống chuyên tới kịp thời theo quy định về cung cấp dịch vụ công.

2. Phạm vi áp dụng:

Cơ chế hải quan một cửa quốc gia thí điểm áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh (sau đây gọi chung là hàng hóa, phương tiện xuất nhập khẩu) theo quy định của Luật Hải quan.

3. Cơ quan, đơn vị thực hiện thí điểm:

- a) Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan Nhà nước ở địa phương có chức năng, nhiệm vụ cấp phép hoặc giải quyết các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là thủ tục hành chính) có liên quan đến việc thông quan hàng hóa, phương tiện xuất nhập khẩu;
- b) Các doanh nghiệp có hàng hóa, phương tiện xuất nhập khẩu đã tham gia thủ tục hải quan điện tử và đáp ứng các điều kiện thực hiện thí điểm Cơ chế hải quan một cửa quốc gia;
- c) Cục Hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã triển khai, thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

4. Nội dung thí điểm thực hiện Cơ chế hải quan một cửa quốc gia gồm:

- a) Lựa chọn, công bố danh mục các thủ tục hành chính áp dụng thí điểm Cơ chế hải quan một cửa quốc gia;
- b) Khai và tiếp nhận thông tin khai báo về các thủ tục hành chính thông qua phương tiện điện tử;
- c) Phản hồi thông tin và trả kết quả cho cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính thông qua phương tiện điện tử kết hợp với việc trả hồ sơ giấy (đối với các thủ tục chưa công nhận hồ sơ điện tử);
- d) Trao đổi thông tin về cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính cũng như kết quả ra quyết định của các cơ quan, đơn vị thông qua phương tiện điện tử;
- đ) Thanh toán điện tử đối với các khoản thuế, phí và lệ phí thông qua hệ thống ngân hàng thương mại dựa trên thỏa thuận trao đổi và xử lý thông tin thu, nộp, thanh toán thuế, phí, lệ phí giữa các cơ quan Nhà nước có liên quan và các Ngân hàng thương mại;
- e) Chứng từ điện tử trao đổi giữa các cơ quan Nhà nước với nhau trên hệ thống hải quan một cửa quốc gia trong việc thực hiện thủ tục hành chính có giá trị pháp lý như chứng từ giấy;
- g) Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện trao đổi thông tin về Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) theo Hiệp định ATIGA trong ASEAN và tiến tới công nhận C/O điện tử giữa các nước thành viên ASEAN;
- h) Sẵn sàng trao đổi các thông tin cơ bản trên tờ khai hải quan với Hải quan các nước thành viên ASEAN theo khuôn dạng thống nhất.

5. Thời gian, lộ trình thí điểm thực hiện:

- a) Từ tháng 10 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012: xây dựng văn bản pháp lý, quy trình thủ tục; chuẩn bị các điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin và xây dựng hệ thống công nghệ thông tin hải quan một cửa quốc gia;

b) Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2013: thí điểm thực hiện ở các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công Thương, Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan), Bộ Giao thông vận tải và một số cơ quan Nhà nước ở địa phương thuộc các ngành tài chính, công thương và giao thông vận tải;

c) Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2014: mở rộng thí điểm thực hiện ở các cơ quan thuộc Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường và một số cơ quan Nhà nước ở địa phương thuộc các ngành y tế, nông nghiệp và phát triển nông thôn, tài nguyên và môi trường.

Tháng 12 năm 2014, tổng kết việc thí điểm và đề xuất phương án triển khai chính thức Cơ chế hải quan một cửa quốc gia trong giai đoạn tiếp theo.

Điều 2. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan

1. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan: tổ chức thực hiện Quyết định này; xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn và cơ chế, chính sách có liên quan đáp ứng yêu cầu thực hiện thí điểm; cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin và ra quyết định trong khuôn khổ Cơ chế hải quan một cửa quốc gia; lựa chọn các doanh nghiệp tham gia thí điểm; tổng hợp báo cáo việc thực hiện thí điểm; tổng kết và đề xuất việc thực hiện chính thức Cơ chế hải quan một cửa quốc gia;

b) Lựa chọn danh mục các thủ tục hành chính, quy định về điều kiện thí điểm thực hiện Cơ chế hải quan một cửa quốc gia thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình;

c) Chỉ đạo Tổng cục Hải quan xây dựng, quản lý, vận hành Cổng thông tin hải quan một cửa quốc gia và hệ thống công nghệ thông tin thực hiện thí điểm;

d) Hàng năm (hoặc khi cần thiết), báo cáo Ban Chỉ đạo quốc gia và Thủ tướng Chính phủ về tiến độ, kết quả thực hiện thí điểm.

2. Trách nhiệm của Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Chỉ định đơn vị tham gia thực hiện thí điểm; lựa chọn, công bố danh mục các thủ tục hành chính và quy định về điều kiện thí điểm thực hiện Cơ chế hải quan một cửa quốc gia thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình;

b) Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn và tổ chức thực hiện thí điểm; xây dựng cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin và ra quyết định trong khuôn khổ Cơ chế hải quan một cửa quốc gia;

c) Chủ trì xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống công nghệ thông tin phục vụ thí điểm trong phạm vi quản lý của đơn vị mình;

d) Báo cáo Ban Chỉ đạo quốc gia và Thủ tướng Chính phủ tiến độ, kết quả thực hiện thí điểm của Bộ, ngành mình hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

3. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông: phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan liên quan trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hải quan một cửa quốc gia và bảo đảm an ninh, an toàn thông tin cho hệ thống khi vận hành.

4. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải và các cơ quan liên quan xây dựng cơ chế, chính sách liên quan tới thanh toán điện tử đối với các khoản phí, lệ phí, thuế và các khoản thu khác gắn liền với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa và phương tiện vận tải trong khuôn khổ các thủ tục hành chính được triển khai trong Cơ chế hải quan một cửa quốc gia.

5. Trách nhiệm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam:

Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải và các cơ quan liên quan:

- a) Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức, đào tạo, tập huấn cho cộng đồng doanh nghiệp về yêu cầu, lợi ích, các điều kiện đảm bảo, các quy định cần tuân thủ khi tham gia Cơ chế hải quan một cửa quốc gia;
- b) Tổ chức hội thảo, điều tra, khảo sát lấy ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình xây dựng, triển khai thực hiện Cơ chế hải quan một cửa quốc gia.

Điều 3. Trách nhiệm của doanh nghiệp tham gia thí điểm thực hiện cơ chế hải quan một cửa quốc gia

1. Khai và thực hiện các thủ tục hành chính thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của Cổng thông tin điện tử hải quan một cửa quốc gia.
2. Khai và nộp chứng từ, cung cấp thông tin liên quan đến hàng hóa, phương tiện vận tải xuất nhập khẩu và nộp thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.
3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác và trung thực của nội dung đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình cho các cơ quan; sự thống nhất về nội dung giữa thông tin, chứng từ giấy và thông tin, chứng từ điện tử do doanh nghiệp đã tạo lập.
4. Lưu giữ hồ sơ, sổ sách, chứng từ có liên quan đến việc thông quan hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Kinh phí thực hiện và cơ chế đầu tư

1. Về nguyên tắc, việc huy động nguồn vốn và cơ chế đầu tư để thực hiện Cơ chế hải quan một cửa quốc gia là tận dụng tối đa và kết hợp hài hòa các nguồn lực bao gồm: nguồn vốn ODA, nguồn viện trợ không hoàn lại, vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác, kể cả nguồn huy động từ khu vực tư nhân theo hình thức hợp tác công - tư.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất cơ chế đầu tư phù hợp để xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì Cổng thông tin điện tử hải quan một cửa quốc gia kết nối với hệ thống thông tin điện tử các Bộ, cơ quan liên

quan; nghiên cứu, xây dựng cơ chế thu phí và sử dụng nguồn phí thu được đối với một số dịch vụ công qua hệ thống điện tử hải quan một cửa quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Kinh phí thường xuyên phục vụ cho việc nghiên cứu, ban hành các văn bản hướng dẫn và triển khai thực hiện Cơ chế hải quan một cửa quốc gia được bố trí, cân đối trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của các Bộ, cơ quan theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2011.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;

Nguyễn Tấn Dũng

- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTTH (5b).